

## 【健行科技大學 115 學年度秋季班國際專修部(1+4)申請入學面試時間表】

【Admission Interview Schedule for the International Foundation Program, UCH Academic Year 2026-2027】

## 【Lịch phỏng vấn hệ Chuyên tu Quốc tế (1+4) Đại học Kiến Hành năm học 2026-2027】

### 1. 面試日期與報到地點 / Interview Schedule and Venue / Địa điểm và thời gian phỏng vấn:

#### (1)河內場(現場) / Hanoi (In-person) / Hà Nội (Phỏng vấn trực tiếp):

- 面試日期 / Date / Ngày phỏng vấn: June 2 – 12, 2026
- 報到地點 / Venue / Địa điểm: Du học Đài Loan - Sharing Taiwan (30 LK09 Dọc Bún 1, La Khê, Hà Đông, Hà Nội)

#### (2)胡志明場(現場) / HCMC (In-person) / TP. Hồ Chí Minh (Phỏng vấn trực tiếp):

- 面試日期 / Date / Ngày phỏng vấn: June 2 – 9, 2026
- 報到地點 / Venue / Địa điểm: Trung Tâm Ngoại Ngữ & Du Học Đài Loan - Tỉnh Anh (62 Đ. Lê Thị Bạch Cát, Phường Phú Thọ, TP. Hồ Chí Minh)

#### (3)本校(線上) / University (Online) / Tại trường (Phỏng vấn trực tuyến):

- 面試日期 / Date / Ngày phỏng vấn: June 2, 2026
- 方式 / Method / Hình thức: 線上視訊面試，連結將於面試前 24 小時寄發。 / Online Video Interview. The link will be provided 24 hours prior. / Phỏng vấn trực tuyến qua Video. Trước ngày phỏng vấn 24 giờ sẽ gửi đường link phỏng vấn.

### 2. 繳驗資料 / Required Documents / Giấy tờ cần mang theo:

(1)面試通知信件(中文版)紙本、(2)有效期間之護照或身分證正本、(3)健行科技大學外籍新生入學個人資料告知聲明及切結書 (需填寫完成)。

(1) Printed interview notification letter (Chinese version), (2) Original valid passport or ID card, (3) Chien Hsin University of Science and Technology International Freshman Admission Personal Data Consent Form and Declaration (must be completed).

(1) Bản giấy Email thông báo tham gia phỏng vấn (phiên bản tiếng Trung), (2) Bản gốc hộ chiếu hoặc căn cước công dân, (3) Bản thông báo thu thập thông tin cá nhân và Bản cam kết nhập học dành cho sinh viên nước ngoài của Đại học Khoa học Kỹ thuật Kiến Hành (cần hoàn thành trước khi đến phỏng vấn).

### 3. 報到時間與規範 / Check-in Time and Regulations / Thời gian và quy định báo danh:

本次面試採分段報到，開始報到時間為各場次面試開始前 15 分鐘，結束報到時間為面試開始前 5 分鐘(報到時間僅 10 分鐘)。請考生務必準時抵達進行身分查驗與繳交個人資料告知聲明及切結書，即完成報到；**若未於規定報到時間內完成報到者，一律取消其面試資格，不得異議。**※ 重要提醒：請考生務必牢記自己的「面試序號」，並於報到時主動告知承辦工作人員，以利加速身分查驗流程。

- 【報到時間舉例】面試時段 09:00 - 10:00：開始報到時間為 08:45，結束報到時間為 08:55。(各場次以此類推)

The interview check-in will be conducted in separate sessions. Check-in for each session begins 15 minutes before the scheduled interview time and ends 5 minutes before the interview

begins. The check-in period is only 10 minutes. Applicants must arrive on time for identity verification and submission of the Chien Hsin University of Science and Technology International Freshman Admission Personal Data Consent Form and Declaration. Those who fail to complete the check-in within the specified timeframe will be deemed to have forfeited their interview eligibility, and no objections will be accepted.

**※ Important Notice: Candidates must memorize their "Interview Number" and proactively inform the staff during registration to expedite the identity verification process.**

- **【Example】** Session 09:00 - 10:00: Check-in starts at 08:45, ends at 08:55.  
(This pattern continues for other sessions.)

Buổi phỏng vấn lần này áp dụng hình thức báo danh theo từng khung giờ. Thời gian bắt đầu báo danh là 15 phút trước khi ca phỏng vấn diễn ra, và kết thúc vào 5 phút trước khi ca phỏng vấn bắt đầu (thời gian báo danh chỉ trong vòng 10 phút). Thí sinh vui lòng đến đúng giờ để đối chiếu danh tính và nộp Bản thông báo thu thập thông tin cá nhân và Bản cam kết, coi như hoàn thành thủ tục báo danh. Trường hợp không hoàn thành thủ tục báo danh trong thời gian quy định sẽ bị hủy tư cách phỏng vấn, không được có ý kiến khiếu nại. **※ Lưu ý quan trọng: Thí sinh bắt buộc phải ghi nhớ "Số thứ tự phỏng vấn" của mình, và chủ động thông báo cho nhân viên phụ trách khi báo danh để quá trình xác minh danh tính được diễn ra nhanh chóng hơn.**

- **【Vi dụ】** Khung giờ phỏng vấn từ 09:00 - 10:00: Thời gian báo danh bắt đầu từ 08:45 và kết thúc vào lúc 08:55. (Các ca khác áp dụng tương tự)

#### 4. 注意事項 / Important Notes / Những điều cần lưu ý:

##### (1) 面試方式 / Interview Method / Hình thức phỏng vấn:

居住地於越南之考生一律採取**現場面試**；其它考生依面試時間採線上面試。本次面試**不得擅自或要求更改時間或方式，無法於指定時間及指定地點面試者，一律視同自動放棄面試，並取消面試資格，不得異議。**

Applicants residing in Vietnam are required to attend an on-site interview. All other applicants will be interviewed online according to their scheduled interview time. Applicants may not request or make any changes to the interview time or format. Those who are unable to attend the interview at the designated time and location will be deemed to have voluntarily forfeited their interview opportunity, and their interview qualification will be cancelled without objection.

Những bạn học sinh hiện đang cư trú tại Việt Nam đều bắt buộc phải tham gia phỏng vấn trực tiếp (tại hiện trường). Các bạn học sinh khác sẽ tham gia phỏng vấn trực tuyến (online) theo khung giờ phỏng vấn đã định. Buổi phỏng vấn lần này, thí sinh không được tự ý hoặc yêu cầu thay đổi thời gian và hình thức phỏng vấn. Những trường hợp không thể tham

gia phỏng vấn tại thời gian và địa điểm đã quy định sẽ mặc định coi như tự động từ bỏ và bị hủy tư cách phỏng vấn, không có quyền khiếu nại."

**(2) 面試流程說明 / Interview Process Description / Giải thích quy trình phỏng vấn :**

本次面試採一對一專業面試，每位考生面試時間為 10 分鐘。現場將由工作人員進行引導，當第一位考生進入教室開始面試時，後續考生需於教室外依序預備，待前一位考生結束後，下一位考生即進入試場。

This interview will be a one-on-one professional interview, with each candidate having 10 minutes. Staff will guide the process, and when the first candidate enters the classroom to start the interview, subsequent candidates must wait outside in an orderly manner. After the previous candidate finishes, the next candidate will enter the room.

Buổi phỏng vấn lần này được tiến hành theo hình thức phỏng vấn chuyên môn 1-1, thời gian phỏng vấn của mỗi thí sinh là 10 phút. Nhân viên tại hiện trường sẽ hướng dẫn gọi tên theo thứ tự. Khi thí sinh đầu tiên vào phòng và bắt đầu phỏng vấn, các thí sinh tiếp theo phải xếp hàng chuẩn bị sẵn sàng bên ngoài phòng thi. Ngay sau khi thí sinh trước kết thúc, thí sinh tiếp theo sẽ bước vào phòng thi.

**(3) 健行科技大學外籍新生入學個人資料告知聲明及切結書 / Chien Hsin University of Science and Technology International Freshman Admission Personal Data Consent Form and Declaration / Bản thông báo thu thập thông tin cá nhân và Bản cam kết nhập học dành cho sinh viên nước ngoài của Đại học Khoa học Kỹ thuật Kiên Hành:**

現場面試者請攜帶填寫完成之紙本；未攜帶者不得入場應試。線上面試者，請於**線上面試當天的前一天**將填寫完成之檔案寄至 [ico@uch.edu.tw](mailto:ico@uch.edu.tw)，信件主旨及檔名皆為「系所-姓名」。

For in-person interviewees, please bring the completed printed copy; those who do not bring it will not be allowed to enter the exam room. For online interviewees, please send the completed file to [ico@uch.edu.tw](mailto:ico@uch.edu.tw) by the day before the online interview. The email subject and filename uniformly marked as "Department-Name."

Đối với thí sinh phỏng vấn trực tiếp vui lòng mang theo bản giấy đã điền đầy đủ thông tin, nếu không mang theo bản này thí sinh không được vào phòng thi. Đối với thí sinh phỏng vấn trực tuyến, trước ngày phỏng vấn 1 ngày vui lòng gửi file đã điền đầy đủ thông tin đến email: [ico@uch.edu.tw](mailto:ico@uch.edu.tw), tiêu đề thư và tên file cần ghi thống nhất theo cú pháp "Khoa/Ngành học - Họ và tên".

**5. 聯絡資訊 / Contact Information / Thông tin liên hệ:**

如有任何問題，請於上班時間聯絡國際合作處：/ If you have any questions regarding the interview time, please contact the International Cooperation Office during office hours at: / Nếu có bất kỳ thắc mắc nào về thời gian thi, vui lòng liên hệ Văn phòng Hợp tác Quốc tế trong giờ hành chính qua:

- **Tel:** +886-3-4581196 Ext: 6201~6203, 6242, 6213
  - **E-mail:** [ico@uch.edu.tw](mailto:ico@uch.edu.tw)
  - **Official LINE ID:** @487oahvp
-

- ※ 本公告一律以官方網頁公告為主、電子郵件寄送為輔，若有不一致之處，一律以官方網頁為主；若有翻譯版本不一致之處，一律以中文版本為主。
- ※ This announcement is based primarily on the official website, with email notifications as supplementary notice. In case of any discrepancy, the official website shall prevail. In case of any inconsistency in translation, the Chinese version shall prevail.
- ※ Thông báo này sẽ công bố trên trang web của Trường làm chuẩn và gửi qua email cho thí sinh. Nếu có bất kỳ điểm nào không đồng nhất, tất cả sẽ dựa theo thông tin trên trang web của Trường làm chuẩn. Trong trường hợp có sự khác biệt hoặc không thống nhất giữa các bản dịch và bản tiếng Trung, bản tiếng Trung sẽ là căn cứ chính thức。

健行科技大學 115學年度秋季班國際專修部申請入學面試時間公告

\*本場次為越南時間 Vietnam Time

Chien Hsin University of Science and Technology

Admissions for International Foundation Program - Interview Schedule

June 2, 2026 (南越場-胡志明/South Vietnam - Ho Chi Minh City [ Group D ] )

日期 Date	時段 Session	報到時間 Check-in Time	面試時間 Interview Time	面試/報到序號 Interview No.	中文姓名 Chinese Name	英文姓名 English Name	識別證號 ID Number	系所 Department
6/2 (Tue.)	a.m.	08 : 45 ~ 08 : 55	09 : 00 ~ 10 : 00	S602D01	梅嘉寶	MAI GIA BAO	*79*****561	行銷與流通管理系
				S602D02	陳林英傑	TRAN LAM ANH KIET	*89*****597	行銷與流通管理系
				S602D03	徐氏英書	TU THI ANH THU	*96*****616	行銷與流通管理系
				S602D04	杜秋銀	DO THU NGAN	*89*****020	行銷與流通管理系
				S602D05	余伯全	DU BA TOAN	*P0*****755	行銷與流通管理系
				S602D06	阮氏金珍	NGUYEN THI KIM TRAN	E04***140	行銷與流通管理系
		09 : 45 ~ 09 : 55	10 : 00 ~ 11 : 00	S602D07	劉黃偉	LUU HOANG VI	E01***742	行銷與流通管理系
				S602D08	潘世新	PHAN THE TAN	*86*****649	行銷與流通管理系
				S602D09	丁氏玉草	DINH THI NGOC THAO	E04***788	行銷與流通管理系
				S602D10	林佩君	LAM BOI QUAN	P02***266	行銷與流通管理系
				S602D11	陳俊康	TRAN TUAN KHANG	*95*****537	行銷與流通管理系
				S602D12	阮楊金銀	NGUYEN DUONG KIM NGAN	*80*****264	行銷與流通管理系
		10 : 45 ~ 10 : 55	11 : 00 ~ 12 : 00	S602D13	阮氏玉玄	NGUYEN THI NGOC HUYEN	*92*****647	行銷與流通管理系
				S602D14	黎氏嬌鶯	LE THI KIEU OANH	E03***680	行銷與流通管理系
				S602D15	阮賴端莊	NGUYEN LAI DOAN TRANG	E04***278	行銷與流通管理系
				S602D16	陳慶玉	TRAN KHANH NGOC	E04***781	行銷與流通管理系
				S602D17	阮氏春桃	NGUYEN THI XUAN DAO	E03***483	行銷與流通管理系
				S602D18	名氏雪銀	DANH THI TUYET NGAN	E03***619	行銷與流通管理系
	p.m.	12 : 45 ~ 12 : 55	13 : 00 ~ 14 : 00	S602D19	陳氏寶玉	TRAN THI BAO NGOC	*89*****247	行銷與流通管理系
				S602D20	阮氏映玉	NGUYEN THI ANH NGOC	*36*****056	行銷與流通管理系
				S602D21	武泰長	VO THAI TRUONG	E04***255	行銷與流通管理系
				S602D22	黎氏如瓊	LE THI NHU QUYNH	E03***287	行銷與流通管理系
				S602D23	陳登科	TRANDANGKHOA	P00***920	行銷與流通管理系
				S602D24	張氏美緣	TRUONG THI MY DUYEN	*72*****781	行銷與流通管理系
		13 : 45 ~ 13 : 55	14 : 00 ~ 15 : 00	S602D25	余琼海燕	DU QUYNH HAI YEN	E03***017	行銷與流通管理系
				S602D26	鄭令勝	TRINH LENH THANG	E03***242	行銷與流通管理系
				S602D27	阮嘉冰	NGUYEN GIA BANG	E03***767	行銷與流通管理系
				S602D28	黎泰寶	LE THAI BAO	*52*****279	行銷與流通管理系
				S602D29	陳氏燕兒	TRAN THI YEN NHI	E04***748	行銷與流通管理系
				S602D30	陳玉吉祥	TRAN NGOC CAT TUONG	E04***387	行銷與流通管理系
		14 : 45 ~ 14 : 55	15 : 00 ~ 16 : 00	S602D31	阮氏雲英	NGUYEN THI VAN ANH	*64*****749	行銷與流通管理系
				S602D32	阮玉草如	NGUYEN NGOC THAO NHU	P00***144	行銷與流通管理系
				S602D33	阮福全	NGUYEN PHUC TOAN	P00***576	行銷與流通管理系
				S602D34	阮林祥薇	NGUYEN LAM TUONG VY	*94*****316	行銷與流通管理系
				S602D35	武氏秀緣	VO THI TU DUYEN	E03***268	行銷與流通管理系
				S602D36	陳氏美芝	TRAN THI MY CHI	E01***851	行銷與流通管理系
	15 : 45 ~ 15 : 55	16 : 00 ~ 17 : 00	S602D37	阮氏雙銀	NGUYEN THI SONG NGAN	E03***784	行銷與流通管理系	
			S602D38	林祥薇	LAM TUONG VI	E04***562	行銷與流通管理系	
			S602D39	阮晉日	NGUYEN TAN NHUT	E04***849	行銷與流通管理系	
			S602D40	阮紅儀	NGUYEN HONG NGHI	*96*****636	行銷與流通管理系	
			S602D41	阮氏明書	NGUYEN THI MINH THU	E04***951	行銷與流通管理系	
			S602D42	陳氏金花	TRAN THI KIM PHOA	E02***363	行銷與流通管理系	
	16 : 45 ~ 16 : 55	17 : 00 ~ 18 : 00	S602D43	黎玉葉	LE NGOC DIEP	*72*****487	行銷與流通管理系	
			S602D44	阮玉英詩	NGUYEN NGOC ANH THY	E04***674	行銷與流通管理系	
			S602D45	黃氏燕薇	HUYNH THI YEN VY	E04***432	行銷與流通管理系	
			S602D46	阮氏玉緣	NGUYEN THI NGOC DUYEN	E03***703	行銷與流通管理系	
			S602D47	阮黃如意	NGUYEN HOANG NHU Y	P01***294	行銷與流通管理系	
			S602D48	范氏佳玲	PHAM THI GIA LINH	*72*****386	行銷與流通管理系	

## 健行科技大學 115學年度秋季班國際專修部申請入學面試時間公告

Chien Hsin University of Science and Technology

## Admissions for International Foundation Program - Interview Schedule

June 3, 2026 (南越場-胡志明/South Vietnam - Ho Chi Minh City [ Group D ] )

日期 Date	時段 Session	報到時間 Check-in Time	面試時間 Interview Time	面試/報到序號 Interview No.	中文姓名 Chinese Name	英文姓名 English Name	識別證號 ID Number	系所 Department
6/3 (Wed.)	a.m.	08 : 45 ~ 08 : 55	09 : 00 ~ 10 : 00	S603D01	阮玉英書	NGUYEN NGOC ANH THU	E04***163	行銷與流通管理系
				S603D02	潘國俊	PHAN QUOC TUAN	E02***733	行銷與流通管理系
				S603D03	段氏玉兒	DOAN THI NGOC NHI	*K0*****804	行銷與流通管理系
				S603D04	黎芳黃	LE PHUONG HUYNH	E00***093	行銷與流通管理系
				S603D05	馮氏玉孝	PHUNG THI NGOC HIEU	*72*****835	行銷與流通管理系
				S603D06	黃氏錦仙	HUYNH THI CAM TIEN	E04***433	行銷與流通管理系
		09 : 45 ~ 09 : 55	10 : 00 ~ 11 : 00	S603D07	陶阮氏玉欣	DAO NGUYEN THI NGOC HAN	E03***274	行銷與流通管理系
				S603D08	武草薇	VO THAO VY	E04***906	行銷與流通管理系
				S603D09	阮氏竹瓊	NGUYEN THI TRUC QUYNH	E04***782	行銷與流通管理系
				S603D10	阮玉草薇	NGUYEN NGOC THAO VY	P04***240	行銷與流通管理系
				S603D11	阮氏美素	NGUYEN THI XINH SU	E04***130	行銷與流通管理系
				S603D12	杜芳英	DO PHUONG ANH	E04***378	行銷與流通管理系
		10 : 45 ~ 10 : 55	11 : 00 ~ 12 : 00	S603D13	高玉富	CAO NGOC GIAU	E03***140	行銷與流通管理系
				S603D14	楊嘉玉	DUONG GIA NGOC	E02***898	行銷與流通管理系
				S603D15	陳氏玉簪	TRAN THI NGOC TRAM	E03***845	行銷與流通管理系
				S603D16	阮璉才	NGUYEN TAN TAI	*92*****542	行銷與流通管理系
				S603D17	陶阮可愛	DAO NGUYEN KHA AI	E04***814	行銷與流通管理系
				S603D18	阮氏紅鵬	NGUYEN THI HONG KHUYEN	E04***490	行銷與流通管理系
	p.m.	12 : 45 ~ 12 : 55	13 : 00 ~ 14 : 00	S603D19	張氏燕兒	TRUONG THI YEN NHI	*94*****310	行銷與流通管理系
				S603D20	黎氏茹意	LE THI NHU Y	E04***617	行銷與流通管理系
				S603D21	陳氏燕兒	TRAN THI YEN NHI	*72*****136	行銷與流通管理系
				S603D22	何阮如黃	HA NGUYEN NHU HUYNH	E03***744	行銷與流通管理系
				S603D23	黃玉霜	HOANG NGOC SUONG	*68*****132	行銷與流通管理系
				S603D24	阮黃軻	NGUYEN HOANG KHA	*96*****122	行銷與流通管理系
		13 : 45 ~ 13 : 55	14 : 00 ~ 15 : 00	S603D25	阮范明映	NGUYEN PHAM MINH ANH	E04***082	行銷與流通管理系
				S603D26	阮紅絢	NGUYEN HONG XUYEN	E03***223	行銷與流通管理系
				S603D27	陳張清泉	TRAN TRUONG THANH TUYEN	E03***093	行銷與流通管理系
				S603D28	鄧玉如意	DANG NGOC NHU Y	E04***108	行銷與流通管理系
				S603D29	陳氏秋水	TRAN THI THU THUY	*64*****329	行銷與流通管理系
				S603D30	張氏紅河	TRUONG THI HONG HA	E04***039	行銷與流通管理系
		14 : 45 ~ 14 : 55	15 : 00 ~ 16 : 00	S603D31	杜氏美麗	DO THI MY LE	*64*****981	行銷與流通管理系
				S603D32	黎玉芳薇	LE NGOC PHUONG VY	*80*****695	行銷與流通管理系
				S603D33	胡氏寶詩	HO THI BAO THY	E04***839	行銷與流通管理系
				S603D34	范茶江	PHAM TRA GIANG	E04***915	行銷與流通管理系
				S603D35	鄧金銀	DANG KIM NGAN	*86*****176	行銷與流通管理系
				S603D36	張氏秀娟	TRUONG THI TU QUYEN	E04***009	行銷與流通管理系
	15 : 45 ~ 15 : 55	16 : 00 ~ 17 : 00	S603D37	阮黃英詩	NGUYEN HUYNH ANH THO	E04***266	行銷與流通管理系	
			S603D38	杜鄧瓊蓮	DO DANG QUYNH LIEN	P02***166	行銷與流通管理系	
			S603D39	曹玉琮	SAU NGOC QUYNH	E02***168	行銷與流通管理系	
			S603D40	陳雅玲	TRAN NHA LINH	*96*****617	行銷與流通管理系	
			S603D41	丁氏長英	DINH THI TRUONG ANH	E04***829	行銷與流通管理系	
			S603D42	張黃青玄	TRUONG HOANG THANH HUYEN	P04***667	行銷與流通管理系	
	16 : 45 ~ 16 : 55	17 : 00 ~ 18 : 00	S603D43	麥慶冰	MACH KHANH BANG	E03***984	行銷與流通管理系	
			S603D44	潘氏翠愛	PHAN THI THUY AI	E04***607	行銷與流通管理系	
			S603D45	陶氏玉	DAO THI NGOC	*64*****949	行銷與流通管理系	
			S603D46	阮國寶安	NGUYEN QUOC BAO AN	E04***622	行銷與流通管理系	
			S603D47	鄧寶儀	DANG BAO NGHI	E04***271	行銷與流通管理系	
			S603D48	阮陳秋香	NGUYEN TRAN THU HUONG	E04***082	行銷與流通管理系	

健行科技大學 115學年度秋季班國際專修部申請入學面試時間公告

\*本場次為越南時間 Vietnam Time

Chien Hsin University of Science and Technology

Admissions for International Foundation Program - Interview Schedule

June 4, 2026 (南越場-胡志明/South Vietnam - Ho Chi Minh City [ Group D ] )

日期 Date	時段 Session	報到時間 Check-in Time	面試時間 Interview Time	面試/報到序號 Interview No.	中文姓名 Chinese Name	英文姓名 English Name	識別證號 ID Number	系所 Department
6/4 (Thu.)	a.m.	08 : 45 ~ 08 : 55	09 : 00 ~ 10 : 00	S604D01	阮陳英詩	NGUYEN TRAN ANH THY	E04***807	土木工程系
				S604D02	阮世顯	NGUYEN THE HIEN	P03***380	土木工程系
				S604D03	范日英	PHAM NHAT ANH	*68*****137	資訊管理系
				S604D04	李芳淵	LY THI PHUONG UYEN	E04***130	資訊管理系
				S604D05	阮國盛	NGUYEN QUOC THINH	E04***400	資訊管理系
				S604D06	阮玉茹黃	NGUYEN NGOC NHU HUYNH	E04***115	資訊管理系
		09 : 45 ~ 09 : 55	10 : 00 ~ 11 : 00	S604D07	潘趙明	PHAN TRIEU MINH	E03***633	資訊管理系
				S604D08	阮氏翠薇	NGUYEN THI THUY VY	E04***533	資訊管理系
				S604D09	阮龍	NGUYEN LONG	*94*****212	資訊管理系
				S604D10	阮福源平	NGUYEN PHUC NGUYEN BINH	E04***569	資訊管理系
				S604D11	阮春怡	NGUYEN XUAN NGHI	*87*****511	資訊管理系
				S604D12	阮氏金燕	NGUYEN THI KIM YEN	E04***473	資訊管理系
		10 : 45 ~ 10 : 55	11 : 00 ~ 12 : 00	S604D13	武氏如意	VO THI NHU Y	P04***985	資訊管理系
				S604D14	武鄧玉珍	VO DANG NGOC TRAN	P04***329	資訊管理系
				S604D15	阮清達	NGUYEN THANH DAT	*92*****650	資訊管理系
				S604D16	阮志清	NGUYEN CHI THANH	E03***912	資訊管理系
				S604D17	王清春	VUONG THANH XUAN	E04***948	資訊管理系
				S604D18	黃草銀	HUYNH THAO NGAN	E03***321	資訊管理系
	p.m.	12 : 45 ~ 12 : 55	13 : 00 ~ 14 : 00	S604D19	黃福利	HUYNH PHUC LOI	*72*****599	車輛工程系
				S604D20	裴明發	BUI MINH PHAT	E04***384	車輛工程系
				S604D21	林晉天祥	LAM TAN THIEN TUONG	E02***076	車輛工程系
				S604D22	阮國義	NGUYEN QUOC NGHIA	E04***540	車輛工程系
				S604D23	阮高強	NGUYEN CAO CUONG	*K0*****443	車輛工程系
				S604D24	陳文效	TRAN VAN HIEU	E04***867	車輛工程系
		13 : 45 ~ 13 : 55	14 : 00 ~ 15 : 00	S604D25	范科登	PHAM KHOA DANG	*86*****815	車輛工程系
				S604D26	阮成達	NGUYEN THANH DAT	E04***996	車輛工程系
				S604D27	阮氏僑妝	NGUYEN THI KIEU TRANG	*72*****631	車輛工程系
				S604D28	楊海登	DUONG HAI DANG	*84*****776	資訊工程系
				S604D29	阮維慶	NGUYEN DUY KHANH	E04***716	資訊工程系
				S604D30	阮氏美賢	NGUYEN THI MY HIEN	E03***201	資訊工程系
		14 : 45 ~ 14 : 55	15 : 00 ~ 16 : 00	S604D31	陳氏艷媚	TRAN THI DIEM MY	E03***324	資訊工程系
				S604D32	黃玉欣	HUYNH NGOC HAN	*89*****853	資訊工程系
				S604D33	陳輝祿	TRAN HUY LOC	E04***552	資訊工程系
				S604D34	杜黃珍	DO HOANG TRAN	P04***923	資訊工程系
				S604D35	胡明志	HO MINH CHI	E04***086	資訊工程系
				S604D36	阮登魁	NGUYEN DANG KHOI	E04***963	資訊工程系
	15 : 45 ~ 15 : 55	16 : 00 ~ 17 : 00	S604D37	陳廷真	TRAN THIEN TRAN	P03***077	資訊工程系	
			S604D38	阮福文	NGUYEN PHUC VAN	E04***740	資訊工程系	
			S604D39	鄧高皇武	DANG CAO HOANG VU	E01***130	資訊工程系	
			S604D40	陳黎金娟	TRAN LE KIM QUYEN	E04***558	資訊工程系	
			S604D41	陳氏如意	TRAN THI NHU Y	E04***574	資訊工程系	
			S604D42	吳福明	NGO PHUOC MINH	*89*****141	資訊工程系	
	16 : 45 ~ 16 : 55	17 : 00 ~ 18 : 00	S604D43	黎芳兒	LE PHUONG NHI	E04***088	資訊工程系	
			S604D44	阮黃福	NGUYEN HOANG PHUC	P02***183	資訊工程系	
			S604D45	裴志寶	BUI CHI BAO	E04***096	資訊工程系	
			S604D46	阮氏玉葉	NGUYEN THI NGOC DIEP	E04***445	資訊工程系	
			S604D47	吳文南	NGO VAN NAM	E04***135	資訊工程系	
			S604D48	阮重義	NGUYEN TRONG NGHIA	E03***974	資訊工程系	

健行科技大學 115學年度秋季班國際專修部申請入學面試時間公告

\*本場次為越南時間 Vietnam Time

Chien Hsin University of Science and Technology

Admissions for International Foundation Program - Interview Schedule

June 5, 2026 (南越場-胡志明/South Vietnam - Ho Chi Minh City [ Group D ] )

日期 Date	時段 Session	報到時間 Check-in Time	面試時間 Interview Time	面試/報到序號 Interview No.	中文姓名 Chinese Name	英文姓名 English Name	識別證號 ID Number	系所 Department
6/5 (Fri.)	a.m.	08 : 45 ~ 08 : 55	09 : 00 ~ 10 : 00	S605D01	阮氏竹靈	NGUYEN THI TRUC LINH	*72*****366	餐旅管理系
				S605D02	黎長江	LE TRUONG GIANG	E04***070	餐旅管理系
				S605D03	阮友名	NGUYEN HUU DANH	*84*****396	餐旅管理系
				S605D04	潘氏黃金	PHAN THI HUYNH KIM	E04***296	餐旅管理系
				S605D05	阮氏如意	NGUYEN THI NHU Y	E04***297	餐旅管理系
				S605D06	黃碧簪	HUYNH BICH TRAM	E04***298	餐旅管理系
		09 : 45 ~ 09 : 55	10 : 00 ~ 11 : 00	S605D07	阮氏清燕	NGUYEN THI THANH YEN	E04***415	餐旅管理系
				S605D08	梁金玄	LUONG KIM HUYEN	E04***720	餐旅管理系
				S605D09	范寶如	PHAM BAO NHU	E04***222	餐旅管理系
				S605D10	黃陳明英	HUYNH TRAN MINH ANH	E04***295	餐旅管理系
				S605D11	鄭黎芳莊	TRINH LE PHUONG TRANG	E04***282	餐旅管理系
				S605D12	阮黃卷兒	NGUYEN HUYNH QUYEN NHI	E04***147	餐旅管理系
		10 : 45 ~ 10 : 55	11 : 00 ~ 12 : 00	S605D13	武氏淵莊	VO THI UYEN TRANG	E04***074	餐旅管理系
				S605D14	陳氏艷貞	TRAN THI DIEM TRINH	E04***689	餐旅管理系
				S605D15	黎竹如	LE TRUC NHU	E04***036	餐旅管理系
				S605D16	阮氏嘉欣	NGUYEN THI GIA HAN	E04***915	餐旅管理系
				S605D17	陳氏蘭英	TRAN THI LAN ANH	E04***160	餐旅管理系
				S605D18	范奇德	PHAM KY DUC	E04***136	餐旅管理系
	p.m.	12 : 45 ~ 12 : 55	13 : 00 ~ 14 : 00	S605D19	阮氏秋蘭	NGUYEN THI THU LAN	E02***175	餐旅管理系
				S605D20	林紅婉	LAM HONG NGOAN	P00***936	餐旅管理系
				S605D21	黎芳英氏	LE PHUONG ANH THI	*28*****165	餐旅管理系
				S605D22	武阮青草	VU NGUYEN THANH THAO	*79*****958	餐旅管理系
				S605D23	武進步	VO TIEN BUOC	E04***794	餐旅管理系
				S605D24	阮文貴	NGUYEN VAN QUY	E04***158	餐旅管理系
		13 : 45 ~ 13 : 55	14 : 00 ~ 15 : 00	S605D25	武懷茹	VO HOAI NHU	E04***663	餐旅管理系
				S605D26	阮重義	NGUYEN TRONG NGHIA	*93*****597	餐旅管理系
				S605D27	胡日和	HO NHAT HOA	*93*****920	餐旅管理系
				S605D28	范如阮	PHAM NHU NGUYEN	E04***667	餐旅管理系
				S605D29	黃氏錦銀	HUYNH THI CAM NGAN	E03***708	餐旅管理系
				S605D30	潘氏芳原	PHAN THI PHUONG NGUYEN	E04***149	餐旅管理系
		14 : 45 ~ 14 : 55	15 : 00 ~ 16 : 00	S605D31	石玉金銀	THACH NGOC KIM BAC	E04***782	餐旅管理系
				S605D32	謝氏民英	TA THI DAN ANH	E03***272	餐旅管理系
				S605D33	黎有福	LE HUU PHUC	P03***952	餐旅管理系
				S605D34	阮雄孝	NGUYEN HUNG HIEU	E03***079	餐旅管理系
				S605D35	阮氏賢	NGUYEN THI HIEN	E04***174	餐旅管理系
				S605D36	黎氏玉映	LE THI NGOC ANH	*67*****695	餐旅管理系
	15 : 45 ~ 15 : 55	16 : 00 ~ 17 : 00	S605D37	范生海	PHAM SINH HAI	*68*****800	餐旅管理系	
			S605D38	阮黃寶仙	NGUYEN HUYNH BAO TIEN	E02***102	餐旅管理系	
			S605D39	陳氏寶兒	TRAN THI BUU NHI	E04***050	餐旅管理系	
			S605D40	黃氏秀鶯	HOANG THI TU OANH	E04***422	餐旅管理系	
			S605D41	黎氏紅桃	LE THI HONG DAO	E01***592	餐旅管理系	
			S605D42	高德盛	CAO DUC THINH	E04***700	餐旅管理系	
	16 : 45 ~ 16 : 55	17 : 00 ~ 18 : 00	S605D43	林國寶	LAM QUOC BAO	E04***384	餐旅管理系	
			S605D44	武慶律	VO KHANH LUAT	E04***311	餐旅管理系	
			S605D45	潘青傳	PHAN THANH TRUYEN	E04***464	餐旅管理系	
			S605D46	陶福川	DAO PHUC XUYEN	E04***310	餐旅管理系	
			S605D47	范氏紅兒	PHAM THI HONG NHI	E04***309	餐旅管理系	
			S605D48	丁氏如	DINH THI NHU	E04***294	餐旅管理系	

健行科技大學 115學年度秋季班國際專修部申請入學面試時間公告

\*本場次為越南時間 Vietnam Time

Chien Hsin University of Science and Technology

Admissions for International Foundation Program - Interview Schedule

June 6, 2026 (南越場-胡志明/South Vietnam - Ho Chi Minh City [ Group D ] )

日期 Date	時段 Session	報到時間 Check-in Time	面試時間 Interview Time	面試/報到序號 Interview No.	中文姓名 Chinese Name	英文姓名 English Name	識別證號 ID Number	系所 Department
6/6 ( Sat. )	a.m.	08 : 45 ~ 08 : 55	09 : 00 ~ 10 : 00	S606D01	黎慶玄	LE KHANH HUYEN	P04***734	餐旅管理系
				S606D02	阮氏草薇	NGUYEN THI THAO VY	E03***033	餐旅管理系
				S606D03	陳黃英	TRAN HOANG ANH	E03***410	餐旅管理系
				S606D04	陳玉雪蓮	TRAN NGOC TUYET LIEN	E04***788	餐旅管理系
				S606D05	林懷商	LAM HOAI THUONG	*94*****772	餐旅管理系
				S606D06	范陳嘉儀	PHAM TRAN GIA NGHI	*94*****720	餐旅管理系
		09 : 45 ~ 09 : 55	10 : 00 ~ 11 : 00	S606D07	范玉秀淵	PHAM NGOC TU UYEN	E01***954	餐旅管理系
				S606D08	裴氏月錦	BUI THI NGUYET CAM	*94*****541	餐旅管理系
				S606D09	阮氏燕兒	NGUYEN THI YEN NHI	E04***035	餐旅管理系
				S606D10	阮何玉芳	NGUYEN HA NGOC PHUONG	*72*****499	餐旅管理系
				S606D11	鄭氏竹梅	TRINH THI TRUC MAI	E04***929	餐旅管理系
				S606D12	阮潘寶詩	NGUYEN PHAN BAO THY	*94*****335	餐旅管理系
		10 : 45 ~ 10 : 55	11 : 00 ~ 12 : 00	S606D13	莊阮雪宜	TRANG NGUYEN TUYET NGHI	*94*****779	餐旅管理系
				S606D14	李氏竹美	LY THI TRUC MY	*94*****191	餐旅管理系
				S606D15	黎金惠	LE KIM HUE	E04***452	餐旅管理系
				S606D16	潘愛薇	PHAN AI VY	E04***151	餐旅管理系
				S606D17	范嘉輝	PHAM GIA HUY	P02***397	餐旅管理系
				S606D18	阮氏錦秀	NGUYEN THI CAM TU	E04***816	餐旅管理系
	p.m.	12 : 45 ~ 12 : 55	13 : 00 ~ 14 : 00	S606D19	武氏玉簪	VO THI NGOC TRAM	E04***629	餐旅管理系
				S606D20	阮氏翠銀	NGUYEN THI THUY NGAN	E02***707	餐旅管理系
				S606D21	陳錦茹	TRAN CAM NHU	*54*****343	餐旅管理系
				S606D22	阮黎草薇	NGUYEN LE THAO VI	E04***017	餐旅管理系
				S606D23	黎氏意	LE THI Y	E02***396	餐旅管理系
				S606D24	黃竹鈴	HUYNH TRUC LINH	E04***907	餐旅管理系
		13 : 45 ~ 13 : 55	14 : 00 ~ 15 : 00	S606D25	阮寶珍	NGUYEN BAO TRAN	E03***934	餐旅管理系
				S606D26	阮黎明	NGUYEN LE MINH	E04***556	餐旅管理系
				S606D27	張日輝	TRUONG NHAT HUY	*94*****944	餐旅管理系
				S606D28	阮重都	NGUYEN TRONG DO	*40*****910	餐旅管理系
				S606D29	譚氏燕兒	DAM THI YEN NHI	P04***120	餐旅管理系
				S606D30	阮氏玄青	NGUYEN THI HUYEN THANH	E03***827	餐旅管理系
		14 : 45 ~ 14 : 55	15 : 00 ~ 16 : 00	S606D31	陳家豪	TRAN GIA HAO	*89*****966	餐旅管理系
				S606D32	阮氏嬌豔	NGUYEN THI KIEU DIEM	P04***421	餐旅管理系
				S606D33	黎厚仁	LE HAU NHAN	E03***302	餐旅管理系
				S606D34	阮氏橋貞	NGUYEN THI KIEU TRINH	E03***592	餐旅管理系
				S606D35	武氏嘉欣	VO THI GIA HAN	*92*****223	餐旅管理系
				S606D36	裴玉趙	BUI NGOC TRIEU	E00***985	餐旅管理系
	15 : 45 ~ 15 : 55	16 : 00 ~ 17 : 00	S606D37	武黃草薇	VO HOANG THAO VY	P04***736	餐旅管理系	
			S606D38	武氏玉明	VO THI NGOC MINH	E03***478	餐旅管理系	
			S606D39	蘆氏瓊黎	LO THI QUYNH LE	E03***062	餐旅管理系	
			S606D40	馮金掌	PHUNG KIM CHUONG	E03***687	餐旅管理系	
			S606D41	謝保秋	TA BAO THU	E03***633	餐旅管理系	
			S606D42	隆彰玲	LONG CHANH LIN	E04***570	餐旅管理系	
	16 : 45 ~ 16 : 55	17 : 00 ~ 18 : 00	S606D43	何氏玉深	HA THI NGOC THAM	E03***121	餐旅管理系	
			S606D44	阮如意	NGUYEN NHU Y	E02***475	餐旅管理系	
			S606D45	潘英豪	PHAN ANH HAO	E03***984	餐旅管理系	
			S606D46	阮竹兒	NGUYEN TRUC NHI	*75*****905	餐旅管理系	
			S606D47	徐登國英	TU DANG QUOC ANH	E03***447	餐旅管理系	
			S606D48	陳氏玉仙	TRAN THI NGOC TIEN	E04***593	餐旅管理系	

健行科技大學 115學年度秋季班國際專修部申請入學面試時間公告

\*本場次為越南時間 Vietnam Time

Chien Hsin University of Science and Technology

Admissions for International Foundation Program - Interview Schedule

June 7, 2026 (南越場-胡志明/South Vietnam - Ho Chi Minh City [ Group D ] )

日期 Date	時段 Session	報到時間 Check-in Time	面試時間 Interview Time	面試/報到序號 Interview No.	中文姓名 Chinese Name	英文姓名 English Name	識別證號 ID Number	系所 Department
6/7 (Sun.)	a.m.	08 : 45 ~ 08 : 55	09 : 00 ~ 10 : 00	S607D01	張凱恩	TRUONG KHAI AN	*96*****282	工業管理系
				S607D02	徐登魁	TU DANG KHOI	*96*****829	工業管理系
				S607D03	黎輝日	LE HUY NHAT	*94*****549	工業管理系
				S607D04	許嘉達	HUA GIA DAT	*95*****181	工業管理系
				S607D05	吳維麟	NGO DUY LAN	*94*****999	工業管理系
				S607D06	阮成達	NGUYEN THANH DUOC	E03***415	工業管理系
		09 : 45 ~ 09 : 55	10 : 00 ~ 11 : 00	S607D07	凌孟宏	LANH MANH HUNG	E03***813	工業管理系
				S607D08	韋家謙	VY GIA KHIEM	E04***715	工業管理系
				S607D09	蒲宋燕兒	BO TONG YEN NHI	*75*****102	工業管理系
				S607D10	阮氏小儀	NGUYEN THI BE NGOI	*89*****750	工業管理系
				S607D11	阮武黃如	NGUYEN VO HUYNH NHU	E02***288	工業管理系
				S607D12	阮維康	NGUYEN DUY KHAN	E04***729	工業管理系
		10 : 45 ~ 10 : 55	11 : 00 ~ 12 : 00	S607D13	阮氏黃如	NGUYEN THI HUYNH NHU	E04***280	工業管理系
				S607D14	阮氏雲薇	NGUYEN THI VAN VY	E04***589	工業管理系
				S607D15	阮氏秋波	NGUYEN THI THU BA	E04***943	工業管理系
				S607D16	高鶯英	CAO LOAN ANH	E03***688	工業管理系
				S607D17	高明祿	CAO MINH LOC	E03***022	工業管理系
				S607D18	阮成達	NGUYEN THANH DAT	E03***482	工業管理系
	p.m.	12 : 45 ~ 12 : 55	13 : 00 ~ 14 : 00	S607D19	陳維祥	TRAN DUY TUONG	*86*****631	工業管理系
				S607D20	陳瑞婉兒	TRAN THUY UYEN NHI	*66*****456	工業管理系
				S607D21	段阮友義	DOAN NGUYEN HUU NGHIA	E04***463	工業管理系
				S607D22	黎成	LE THANH	E04***154	工業管理系
				S607D23	潘氏金欣	PHAN THI KIM HAN	*94*****259	工業管理系
				S607D24	林黃傑	LAM HOANG KIET	E04***961	工業管理系
		13 : 45 ~ 13 : 55	14 : 00 ~ 15 : 00	S607D25	黎氏碧銀	LE THI BICH NGAN	E04***172	工業管理系
				S607D26	裴雲兒	BUI VAN NHI	*94*****065	工業管理系
				S607D27	嚴一維	NHIEM NHAT DUY	*72*****662	工業管理系
				S607D28	潘氏美鴛	PHAN THI MY UYEN	P04***106	工業管理系
				S607D29	潘玉戀	PHAN NGOC LUYEN	E04***184	工業管理系
				S607D30	劉雪兒	LUU TUYET NHI	E03***125	工業管理系
		14 : 45 ~ 14 : 55	15 : 00 ~ 16 : 00	S607D31	武玉女	VO NGOC NU	E04***322	工業管理系
				S607D32	李可如	LY KHA NHU	E04***176	工業管理系
				S607D33	阮氏慶玄	NGUYEN THI KHANH HUYEN	E04***393	工業管理系
				S607D34	阮陳氏明姮	NGUYEN TRAN THI MINH HANG	*93*****949	工業管理系
				S607D35	陳氏茶薇	TRAN THI TRA MY	E02***351	工業管理系
				S607D36	楊氏美妙	DUONG THI MY DIEU	E03***335	工業管理系
	15 : 45 ~ 15 : 55	16 : 00 ~ 17 : 00	S607D37	黃嘉寶	HUYNH GIA BAO	E04***397	工業管理系	
			S607D38	阮氏寶兒	NGUYEN THI BAO NHI	*93*****229	工業管理系	
			S607D39	陳進達	TRAN TIEN DAT	E03***087	工業管理系	
			S607D40	阮氏世唯	NGUYEN THI THE DUY	*94*****733	工業管理系	
			S607D41	黃如意	HUYNH NHU Y	E03***137	工業管理系	
			S607D42	阮陳清書	NGUYEN TRAN THANH THU	E04***033	工業管理系	
	16 : 45 ~ 16 : 55	17 : 00 ~ 18 : 00	S607D43	阮氏錦緣	NGUYEN THI CAM DUYEN	E03***374	餐旅管理系	
			S607D44	阮嘉玲	NGUYEN GIA LINH	E04***388	餐旅管理系	
			S607D45	阮玉金銀	NGUYEN NGOC KIM NGAN	*82*****453	餐旅管理系	
			S607D46	范英詩	PHAM ANH THO	E03***098	餐旅管理系	
			S607D47	潘錦瑞	PHAN CAM LY	E04***433	餐旅管理系	
			S607D48	吳氏雲英	NGO THI VAN ANH	P04***318	餐旅管理系	

健行科技大學 115學年度秋季班國際專修部申請入學面試時間公告

\*本場次為越南時間 Vietnam Time

Chien Hsin University of Science and Technology

Admissions for International Foundation Program - Interview Schedule

June 8, 2026 (南越場-胡志明/South Vietnam - Ho Chi Minh City [ Group D ] )

日期 Date	時段 Session	報到時間 Check-in Time	面試時間 Interview Time	面試/報到序號 Interview No.	中文姓名 Chinese Name	英文姓名 English Name	識別證號 ID Number	系所 Department
6/8 (Mon.)	a.m.	08 : 45 ~ 08 : 55	09 : 00 ~ 10 : 00	S608D01	胡國日	HO QUOC NHAT	E04***261	工業管理系
				S608D02	楊文欣	DUONG VAN HON	E03***690	工業管理系
				S608D03	黎氏慶冷	LE THI KHANH LINH	E04***914	工業管理系
				S608D04	寧如蘭	NINH NHU LAN	E03***852	工業管理系
				S608D05	黎阮芳草	LE NGUYEN PHUONG THAO	E04***314	工業管理系
				S608D06	黎氏玉影	LE THI NGOC ANH	E04***380	工業管理系
		09 : 45 ~ 09 : 55	10 : 00 ~ 11 : 00	S608D07	鄧清仁	DANG THANH NHAN	E03***146	工業管理系
				S608D08	阮氏金柔	NGUYEN THI KIM GIAU	E04***568	工業管理系
				S608D09	黃雅源簪	HUYNH NHA NGUYEN TRAM	E04***378	工業管理系
				S608D10	黎氏翠霞	LE THI THUY HA	E04***379	工業管理系
				S608D11	阮文陽	NGUYEN VAN DUONG	*89*****724	工業管理系
				S608D12	黎明新	LE MINH TAN	E04***170	電機工程系
		10 : 45 ~ 10 : 55	11 : 00 ~ 12 : 00	S608D13	阮忠孝	NGUYEN TRUNG HIEU	E04***002	電機工程系
				S608D14	文清松	VAN THANH TUNG	P00***248	電機工程系
				S608D15	阮忠信	NGUYEN TRUNG TINH	*72*****500	電機工程系
				S608D16	阮明珊	NGUYEN MINH SANG	E04***735	電機工程系
				S608D17	阮智善	NGUYEN TRI THIEN	E04***744	電機工程系
				S608D18	陳氏艷愛	TRAN THI DIEM AI	E04***115	電機工程系
	p.m.	12 : 45 ~ 12 : 55	13 : 00 ~ 14 : 00	S608D19	張日康	TRUONG NHUT KHANG	*86*****104	電機工程系
				S608D20	陳慶興	TRAN KHANH HUNG	E04***933	電機工程系
				S608D21	陳氏艷嬌	TRAN THI DIEM KIEU	E04***250	電機工程系
				S608D22	宋善仁	TONG THIEN NHAN	E04***197	電機工程系
				S608D23	黎阮越興	LE NGUYEN VIET HUNG	E04***208	電機工程系
				S608D24	阮富豪	NGUYEN PHU HAO	*89*****231	電機工程系
		13 : 45 ~ 13 : 55	14 : 00 ~ 15 : 00	S608D25	黃清林	HUYNH THANH LAM	E01***768	電機工程系
				S608D26	華黃印	HOA HOANG AN	E03***270	電機工程系
				S608D27	風如	NGUYEN HUYNH NHU	E04***650	電機工程系
				S608D28	范四川	PHAM TU XUYEN	E04***161	電機工程系
				S608D29	武金銀	VO KIM NGAN	E02***533	電機工程系
				S608D30	胡友永	HO HUU VINH	E03***132	電機工程系
		14 : 45 ~ 14 : 55	15 : 00 ~ 16 : 00	S608D31	鄧功榮	DANG CONG VINH	C98**564	電機工程系
				S608D32	宇明輝	VU MINH HUY	*72*****769	機械工程系
				S608D33	楊嘉寶	DUONG GIA BAO	E04***032	機械工程系
				S608D34	裴越豪	BUI VIET HAO	E03***220	機械工程系
				S608D35	昭金寶	CHIEU KIM BAO	E03***064	機械工程系
				S608D36	范阮慶興	PHAM NGUYEN KHANH HUNG	*87*****283	機械工程系
	15 : 45 ~ 15 : 55	16 : 00 ~ 17 : 00	S608D37	范陽化	PHAM DUONG HOA	E04***590	機械工程系	
			S608D38	段林小安	DOAN LAM TIEU AN	E04***524	機械工程系	
			S608D39	張俊偉	TRUONG TUAN VI	E04***179	機械工程系	
			S608D40	武富原	VO PHU NGUYEN	E04***832	機械工程系	
			S608D41	范公榮	PHAM CONG VINH	E04***789	機械工程系	
			S608D42	阮泰山	NGUYEN THAI SON	*79*****473	機械工程系	
	16 : 45 ~ 16 : 55	17 : 00 ~ 18 : 00	S608D43	范武日康	PHAM VU NHAT KHANG	E04***769	機械工程系	
			S608D44	阮忠直	NGUYEN TRUNG TRUC	E03***721	機械工程系	
			S608D45	楊晉發	DUONG TAN PHAT	E04***162	機械工程系	
			S608D46	杜怡越英	DO BA VIET ANH	*66*****505	機械工程系	

健行科技大學 115學年度秋季班國際專修部申請入學面試時間公告

\*本場次為越南時間 Vietnam Time

Chien Hsin University of Science and Technology

Admissions for International Foundation Program - Interview Schedule

June 9, 2026 (南越場-胡志明/South Vietnam - Ho Chi Minh City [ Group D ] )

日期 Date	時段 Session	報到時間 Check-in Time	面試時間 Interview Time	面試/報到序號 Interview No.	中文姓名 Chinese Name	英文姓名 English Name	識別證號 ID Number	系所 Department
6/9 (Tue.)	a.m.	08 : 45 ~ 08 : 55	09 : 00 ~ 10 : 00	S609D01	黎嘉欣	LE GIA HAN	P00***151	行銷與流通管理系
				S609D02	張日柯	TRUONG NHAT KHA	E03***961	行銷與流通管理系
				S609D03	范阮心冰	PHAM NGUYEN TAM BANG	E04***313	行銷與流通管理系
				S609D04	阮黃金水	NGUYEN HOANG KIM THUY	*19*****624	行銷與流通管理系
				S609D05	黃氏利	HOANG THI HOI	E03***369	行銷與流通管理系
				S609D06	林雪妮	LAM TUYET NHI	E01***472	行銷與流通管理系
		09 : 45 ~ 09 : 55	10 : 00 ~ 11 : 00	S609D07	裴日暉	BUI NHUT HUY	*87*****187	行銷與流通管理系
				S609D08	阮慶興	NGUYEN KHANH HUNG	E04***331	行銷與流通管理系
				S609D09	吳氏嬌艷	NGO THI KIEU DIEM	E03***117	行銷與流通管理系
				S609D10	黃氏開心	HOANG THI KHAI TAM	*70*****515	行銷與流通管理系
				S609D11	文心如	VAN TAM NHU	E04***062	行銷與流通管理系
				S609D12	鄭藍香	TRINH LAM HUONG	E03***480	行銷與流通管理系
		10 : 45 ~ 10 : 55	11 : 00 ~ 12 : 00	S609D13	杜明哲	DO MINH TRIET	*92*****851	行銷與流通管理系
				S609D14	陳氏慶冰	TRAN THI KHANH BANG	E04***104	行銷與流通管理系
				S609D15	阮小玉	NGUYEN BE NGOC	E03***509	行銷與流通管理系
				S609D16	陳佩佩	TRAN BOI BOI	E03***566	行銷與流通管理系
				S609D17	劉氏月映	LUU THI NGUYET ANH	E03***816	行銷與流通管理系
				S609D18	陶玉艷深	DAO NGOC DIEM THAM	E03***634	行銷與流通管理系
	p.m.	12 : 45 ~ 12 : 55	13 : 00 ~ 14 : 00	S609D19	阮翠卷	NGUYEN THUY QUYEN	E03***146	行銷與流通管理系
				S609D20	阮玉翠鳳	NGUYEN NGOC THUY PHUONG	P04***502	行銷與流通管理系
				S609D21	陳玉梅	TRAN NGOC MAI	E03***155	行銷與流通管理系
				S609D22	阮玉順	NGUYEN NGOC THUAN	E03***737	行銷與流通管理系
				S609D23	阮氏如瓊	NGUYEN THI NHU QUYNH	E03***522	行銷與流通管理系
				S609D24	阮輝黃	NGUYEN HUY HOANG	E03***180	行銷與流通管理系
		13 : 45 ~ 13 : 55	14 : 00 ~ 15 : 00	S609D25	阮雲英	NGUYEN VAN ANH	E03***154	行銷與流通管理系
				S609D26	阮瓊英	NGUYEN QUYNH ANH	E04***869	行銷與流通管理系
				S609D27	陳氏春梅	TRAN THI XUAN MAI	E03***437	行銷與流通管理系

**健行科技大學 115學年度秋季班國際專修部申請入學面試時間公告**  
**Chien Hsin University of Science and Technology**  
**Admissions for International Foundation Program - Interview Schedule**  
**June 2, 2026 (北越場-河內/North Vietnam - Hanoi [ Group A ] )**

日期 Date	時段 Session	報到時間 Check-in Time	面試時間 Interview Time	面試/報到序號 Interview No.	中文姓名 Chinese Name	英文姓名 English Name	識別證號 ID Number	系所 Department
6/2 (Tue.)	a.m.	08 : 45 ~ 08 : 55	09 : 00 ~ 10 : 00	N602A01	阮嘉寶	NGUYEN GIA BAO	E04***922	餐旅管理系
				N602A02	施氏嫻	THI THI NHAN	*24*****117	餐旅管理系
				N602A03	范氏慶玄	PHAM THI KHANH HUYEN	*30*****275	餐旅管理系
				N602A04	阮垂妝	NGUYEN THUY TRANG	E01***272	餐旅管理系
				N602A05	阮玉葉	NGUYEN NGOC DIEP	E04***861	餐旅管理系
				N602A06	武氏秋草	VU THI THU THAO	*30*****481	餐旅管理系
		09 : 45 ~ 09 : 55	10 : 00 ~ 11 : 00	N602A07	黎氏紅玉	LE THI HONG NGOC	*37*****448	餐旅管理系
				N602A08	鄭春忠	TRINH XUAN TRUNG	E04***297	餐旅管理系
				N602A09	潘氏雲英	PHAN THI VAN ANH	E04***881	餐旅管理系
				N602A10	韶氏玄妝	THIEU THI HUYEN TRANG	*38*****906	餐旅管理系
				N602A11	譚氏秋香	DAM THI THU HUONG	*30*****740	餐旅管理系
				N602A12	阮德盛	NGUYEN DUC THINH	*31*****069	餐旅管理系
		10 : 45 ~ 10 : 55	11 : 00 ~ 12 : 00	N602A13	阮氏芳蘭	NGUYEN THI PHUONG LAN	*37*****377	餐旅管理系
				N602A14	丁氏翠瓊	DINH THI THUY QUYNH	*25*****053	餐旅管理系
				N602A15	黎瓊莊	LE QUYNH TRANG	E04***229	餐旅管理系
				N602A16	薇氏紅纖	VY THI HONG XIEM	*63*****649	餐旅管理系
				N602A17	和氏清梅	HOA THI THANH MAI	*22*****135	餐旅管理系
				N602A18	陳俊雄	TRAN TUAN HUNG	E05***723	餐旅管理系
	p.m.	12 : 45 ~ 12 : 55	13 : 00 ~ 14 : 00	N602A19	張氏英書	TRUONG THI ANH THU	*24*****821	餐旅管理系
				N602A20	黎氏金鶯	LE THI KIM OANH	E04***159	餐旅管理系
				N602A21	黃芳草	HOANG PHUONG THAO	*19*****703	餐旅管理系
				N602A22	陳氏玉英	TRAN THI NGOC ANH	*22*****559	餐旅管理系
				N602A23	阮氏瓊英	NGUYEN THI QUYNH ANH	*30*****046	餐旅管理系
				N602A24	黃明向	HOANG MINH HUONG	*12*****593	餐旅管理系
		13 : 45 ~ 13 : 55	14 : 00 ~ 15 : 00	N602A25	梁武清梅	LUONG VU THANH MAI	P01***366	餐旅管理系
				N602A26	阮春水	NGUYEN XUAN THUY	E03***628	餐旅管理系
				N602A27	武錦釗	VU CAM XUYEN	P04***982	餐旅管理系
				N602A28	黎逍遙	LE THI NHU QUYNH	*22*****513	餐旅管理系
				N602A29	陳氏春梅	TRAN THI XUAN MAI	E04***672	餐旅管理系
				N602A30	阮妙玲	NGUYEN DIEU LINH	E04***392	餐旅管理系
		14 : 45 ~ 14 : 55	15 : 00 ~ 16 : 00	N602A31	黃陳登科	HUYNH TRAN DANG KHOA	E03***705	餐旅管理系
				N602A32	范茶美	PHAM TRA MY	E03***488	餐旅管理系
				N602A33	湖士順	HO SY THUAN	*40*****238	餐旅管理系
				N602A34	阮氏如	NGUYEN THI NHU	P03***432	餐旅管理系
				N602A35	陳公猛	TRAN CONG MANH	P04***803	餐旅管理系
				N602A36	潘文眷	PHAN VAN QUYEN	E04***176	餐旅管理系
	15 : 45 ~ 15 : 55	16 : 00 ~ 17 : 00	N602A37	範靜風	PHAM TINH PHONG	P03***171	餐旅管理系	
			N602A38	陳氏化	TRAN THI HOA	E03***577	餐旅管理系	
			N602A39	陳廷江	TRAN DINH GIANG	*42*****798	餐旅管理系	
			N602A40	陳氏秋賢	TRAN THI THU HIEN	*42*****805	餐旅管理系	
			N602A41	銀茶美	NGAN TRA MY	*38*****170	餐旅管理系	
			N602A42	潘鄭玉梅	PHAN TRINH NGOC MAI	E04***484	餐旅管理系	
	16 : 45 ~ 16 : 55	17 : 00 ~ 17 : 30	N602A43	阮氏紅麗	NGUYEN THI HONG LY	E03***487	餐旅管理系	
			N602A44	陳氏金銀	TRAN THI KIM NGAN	*30*****747	餐旅管理系	
			N602A45	胡清書	HO THANH THU	E01***627	餐旅管理系	

**健行科技大學 115學年度秋季班國際專修部申請入學面試時間公告**  
**Chien Hsin University of Science and Technology**  
**Admissions for International Foundation Program - Interview Schedule**  
**June 2, 2026 (北越場-河內/North Vietnam - Hanoi [ Group B ] )**

日期 Date	時段 Session	報到時間 Check-in Time	面試時間 Interview Time	面試/報到序號 Interview No.	中文姓名 Chinese Name	英文姓名 English Name	識別證號 ID Number	系所 Department
6/2 (Tue.)	a.m.	08 : 45 ~ 08 : 55	09 : 00 ~ 10 : 00	N602B01	裴明孝	BUI MINH HIEU	*24*****030	資訊工程系
				N602B02	杜明君	DO MINH QUAN	E04***374	資訊工程系
				N602B03	阮鴻海	NGUYEN HONG HAI	*24*****279	資訊工程系
				N602B04	裴龍日	BUI LONG NHAT	P04***225	資訊工程系
				N602B05	潘海英	PHAN HAI ANH	*33*****966	資訊工程系
				N602B06	阮泰學	NGUYEN THAI HOC	E04***103	資訊工程系
		09 : 45 ~ 09 : 55	10 : 00 ~ 11 : 00	N602B07	阮氏香	NGUYEN THI NGAT	*37*****352	資訊工程系
				N602B08	武氏玉簪	VU THI NGOC TRAM	E03***515	資訊工程系
				N602B09	裴草雲	BUI THAO VAN	E04***655	資訊工程系
				N602B10	韋氏賢	VI THI HIEN	E04***104	資訊工程系
				N602B11	范春嘉輝	PHAM XUAN GIA HUY	P01***521	資訊工程系
				N602B12	阮廷俊英	NGUYEN DINH TUAN ANH	*24*****292	資訊工程系
		10 : 45 ~ 10 : 55	11 : 00 ~ 12 : 00	N602B13	莫氏河	MAC THI HA	*30*****453	資訊工程系
				N602B14	阮成龍	NGUYEN THANH LONG	P02***338	資訊工程系
				N602B15	阮泰河	NGUYEN THAI HA	*30*****834	資訊工程系
				N602B16	陳黎海燈	TRAN LE HAI DANG	E03***253	資訊工程系
				N602B17	黃士福	HOANG SY PHUC	*30*****189	資訊工程系
				N602B18	阮氏芳玲	NGUYEN THI PHUONG LINH	E05***591	資訊工程系
	p.m.	12 : 45 ~ 12 : 55	13 : 00 ~ 14 : 00	N602B19	黃英筍	HOANG ANH DUAN	E04***524	資訊工程系
				N602B20	黃進勇	HOANG TIEN DUNG	E04***561	資訊工程系
				N602B21	陳光長	TRAN QUANG TRUONG	*40*****371	資訊工程系
				N602B22	陳德纘	TRAN DUC TOAN	*40*****485	資訊工程系
				N602B23	阮潘寶福	NGUYEN PHAN BAO PHUC	E03***981	資訊工程系
				N602B24	梁文黃	LUONG VAN HOANG	P04***669	資訊工程系
		13 : 45 ~ 13 : 55	14 : 00 ~ 15 : 00	N602B25	阮登南	NGUYEN DANG NAM	*24*****983	資訊工程系
				N602B26	莫氏玉映	MAC THI NGOC ANH	*24*****451	資訊工程系
				N602B27	阮世丹	NGUYEN THE DAN	*24*****519	資訊工程系
				N602B28	阮文風	NGUYEN VAN PHONG	*24*****849	資訊工程系
				N602B29	范寶元	PHAM BAO NGUYEN	*30*****757	資訊工程系
		14 : 45 ~ 14 : 55	15 : 00 ~ 16 : 00	N602B30	胡家慶	HO GIA KHANH	*24*****348	資訊工程系
				N602B31	馮氏紅娟	PHUNG THI HONG QUYEN	*24*****414	資訊工程系
				N602B32	黃英俊	HOANG ANH TUAN	*38*****678	資訊工程系
				N602B33	阮文雄	NGUYEN VAN HUNG	*24*****774	資訊工程系
				N602B34	武阮垂莊	VU NGUYEN THUY TRANG	*36*****145	資訊工程系
				N602B35	阮氏花	NGUYEN THI HOA	*24*****416	資訊工程系
	15 : 45 ~ 15 : 55	16 : 00 ~ 17 : 00	N602B36	阮氏翠玉	NGUYEN THI THUY NGOC	*24*****663	資訊工程系	
			N602B37	何文孟	HA VAN MANH	*24*****773	資訊工程系	
			N602B38	黎公善	LE CONG THIEN	*40*****103	資訊工程系	
			N602B39	梅輝俊	MAI HUY TUAN	*40*****962	資訊工程系	
			N602B40	陳俊英	TRAN TUAN ANH	*11*****754	資訊工程系	
			N602B41	黃氏梅	HOANG THI MAI	*11*****456	資訊工程系	
	16 : 45 ~ 16 : 55	17 : 00 ~ 17 : 30	N602B42	范重長	PHAM TRONG RUONG	*24*****736	資訊工程系	
			N602B43	阮英勇	NGUYEN ANH DUNG	*24*****591	資訊工程系	
			N602B44	阮成名	NGUYEN THANH DANH	E02***698	資訊工程系	
			N602B45	范文孟	PHAM VAN MANH	*30*****318	資訊工程系	

**健行科技大學 115學年度秋季班國際專修部申請入學面試時間公告**  
**Chien Hsin University of Science and Technology**  
**Admissions for International Foundation Program - Interview Schedule**  
**June 2, 2026 (北越場-河內/North Vietnam - Hanoi [ Group C ] )**

日期 Date	時段 Session	報到時間 Check-in Time	面試時間 Interview Time	面試/報到序號 Interview No.	中文姓名 Chinese Name	英文姓名 English Name	識別證號 ID Number	系所 Department
6/2 (Tue.)	a.m.	08 : 45 ~ 08 : 55	09 : 00 ~ 10 : 00	N602C01	申德和	THAN DUC HOA	E04***737	電機工程系
				N602C02	黃慶玲	HOANG KHANH LINH	*37*****452	電機工程系
				N602C03	黃玉玲	HOANG NGOC LINH	*37*****232	電機工程系
				N602C04	阮惟嘉	NGUYEN DUY KHOA	*33*****530	電機工程系
				N602C05	黎英軍	LE ANH QUAN	E05***341	電機工程系
				N602C06	陳氏錦麗	TRAN THI CAM LE	E04***748	電機工程系
		09 : 45 ~ 09 : 55	10 : 00 ~ 11 : 00	N602C07	阮佳寶	NGUYEN GIA BAO	*22*****196	電機工程系
				N602C08	范文好	PHAM VAN HAO	E04***815	電機工程系
				N602C09	阮嘉賢	NGUYEN GIA HIEN	E04***761	電機工程系
				N602C10	鄭世雄	TRINH THE HUNG	*38*****192	電機工程系
				N602C11	楊文軍	DUONG VAN QUAN	E04***395	電機工程系
				N602C12	阮英俊	NGUYEN ANH TUAN	*42*****720	電機工程系
		10 : 45 ~ 10 : 55	11 : 00 ~ 12 : 00	N602C13	蔡吳權	THAI NGO QUYEN	P02***436	電機工程系
				N602C14	范進雄	PHAM TIEN HUNG	*12*****640	電機工程系
				N602C15	王輝羽	VUONG HUY VU	*19*****649	電機工程系
				N602C16	黎公選	LE CONG HOAN	*22*****826	電機工程系
				N602C17	阮光亮	NGUYEN QUANG SANG	*30*****003	電機工程系
				N602C18	阮氏莊	NGUYEN THI TRANG	*30*****414	電機工程系
	p.m.	12 : 45 ~ 12 : 55	13 : 00 ~ 14 : 00	N602C19	朱氏清竹	CHU THI THANH TRUC	*20*****361	工業管理系
				N602C20	唐氏草綠	DUONG THI THUY DUYEN	*24*****647	工業管理系
				N602C21	潘氏雲英	PHAN THI VAN ANH	E05***472	工業管理系
				N602C22	裴黎玉映	BUI LE NGOC ANH	E04***030	工業管理系
				N602C23	陳氏賢良	TRAN THI HIEN LUONG	E04***990	工業管理系
		13 : 45 ~ 13 : 55	14 : 00 ~ 15 : 00	N602C24	魏藩忠	NGUY PHAN TRUNG	E04***496	工業管理系
				N602C25	杜國進	DO QUOC TIEN	E04***848	工業管理系
				N602C26	阮光維	NGUYEN QUANG DUY	E04***787	工業管理系
				N602C27	阮文安	NGUYEN VAN AN	P04***622	工業管理系
				N602C28	黃功程	HOANG CONG TRINH	*27*****593	工業管理系
				N602C29	阮氏慶麗	NGUYEN THI KHANH LY	E04***949	工業管理系
		14 : 45 ~ 14 : 55	15 : 00 ~ 16 : 00	N602C30	阮庭寶	NGUYEN DINH BAO	E03***041	工業管理系
				N602C31	丁氏清草	DINH THI THANH THAO	E04***377	工業管理系
				N602C32	裴氏幸	BUI THI HANH	E03***433	工業管理系
				N602C33	謝芳環	TA PHUONG HOAN	E04***675	工業管理系
				N602C34	阮香江	NGUYEN HUONG GIANG	E03***432	工業管理系
				N602C35	武秋銀	VU THU NGAN	E01***894	工業管理系
	N602C36			阮輝煌	NGUYEN HUY HOANG	E03***366	工業管理系	
	15 : 45 ~ 15 : 55	16 : 00 ~ 17 : 00	N602C37	范氏慶如	PHAM THI KHANH NHU	E04***434	工業管理系	
			N602C38	黃金發	HOANG KIM PHAT	E04***287	工業管理系	
			N602C39	團明書	DOAN MINH THU	E04***757	工業管理系	
			N602C40	阮氏玉映	NGUYEN THI NGOC ANH	*33*****223	工業管理系	
			N602C41	阮氏垂玲	NGUYEN THI THUY LINH	*30*****811	工業管理系	
			N602C42	阮氏春	NGUYEN THI XUAN	*26*****483	工業管理系	
	16 : 45 ~ 16 : 55	17 : 00 ~ 17 : 30	N602C43	阮茶媚	NGUYEN TRA MI	E04***704	工業管理系	
			N602C44	黃心英	HOANG TAM ANH	E04***618	工業管理系	
			N602C45	阮氏秋懷	NGUYEN THI THU HOAI	E04***028	工業管理系	

**健行科技大學 115學年度秋季班國際專修部申請入學面試時間公告**  
**Chien Hsin University of Science and Technology**  
**Admissions for International Foundation Program - Interview Schedule**  
**June 3, 2026 (北越場-河內/North Vietnam - Hanoi [ Group A ])**

日期 Date	時段 Session	報到時間 Check-in Time	面試時間 Interview Time	面試/報到序號 Interview No.	中文姓名 Chinese Name	英文姓名 English Name	識別證號 ID Number	系所 Department
6/3 (Wed.)	a.m.	08 : 45 ~ 08 : 55	09 : 00 ~ 10 : 00	N603A01	阮氏樂	NGUYEN THI VUI	E01***374	餐旅管理系
				N603A02	阮氏梅蘭	NGUYEN THI MAI LAN	P04***703	餐旅管理系
				N603A03	阮氏垂南	NGUYEN THI THUY NAM	P04***498	餐旅管理系
				N603A04	阮氏秋莊	NGUYEN THI THU TRANG	E05***778	餐旅管理系
				N603A05	黎氏秋	LE THI THU	*30*****771	餐旅管理系
				N603A06	裴氏玉英	BUI THI NGOC ANH	*30*****695	餐旅管理系
		09 : 45 ~ 09 : 55	10 : 00 ~ 11 : 00	N603A07	馮氏琼花	PHUNG THI QUYNH HOA	*25*****687	餐旅管理系
				N603A08	劉氏翠姮	LUU THI THUY HANG	*30*****849	餐旅管理系
				N603A09	馮氏嘉如	PHUNG THI GIA NHU	E04***684	餐旅管理系
				N603A10	阮日瑛陽	NGUYEN NHAT ANH DUONG	*36*****562	餐旅管理系
				N603A11	李微錦	LY VY CAM	*19*****735	餐旅管理系
				N603A12	黎氏端	LE THI DOAN	*30*****977	餐旅管理系
		10 : 45 ~ 10 : 55	11 : 00 ~ 12 : 00	N603A13	武春國	VU XUAN QUOC	*30*****248	餐旅管理系
				N603A14	阮氏清水	NGUYEN THI THANH THUY	*19*****287	餐旅管理系
				N603A15	丁氏賢	DINH THI HIEN	*17*****509	餐旅管理系
				N603A16	裴氏芳薇	BUI THI PHUONG VY	*30*****980	餐旅管理系
				N603A17	鄧氏瑛	DANG THI ANH	*31*****182	餐旅管理系
				N603A18	武氏玄妝	VU THI HUYEN TRANG	*75*****631	餐旅管理系
	p.m.	12 : 45 ~ 12 : 55	13 : 00 ~ 14 : 00	N603A19	甲玉懷瑛	GIAP NGOC HOAI ANH	*24*****137	餐旅管理系
				N603A20	陳氏玲	TRAN THI LINH	E04***386	餐旅管理系
				N603A21	阮慶玄	NGUYEN KHANH HUYEN	*40*****668	餐旅管理系
				N603A22	黎氏草英	LE THI THAO ANH	*38*****491	餐旅管理系
				N603A23	陳金銀	TRAN KIM NGAN	*30*****273	餐旅管理系
				N603A24	陳忠山	TRAN TRUNG SON	*30*****335	餐旅管理系
		13 : 45 ~ 13 : 55	14 : 00 ~ 15 : 00	N603A25	韋氏順	VI THI THUAN	*24*****268	餐旅管理系
				N603A26	阮氏燕兒	NGUYEN THI YEN NHI	E04***556	餐旅管理系
				N603A27	武紅杏	VU HONG HANH	*30*****872	餐旅管理系
				N603A28	劉氏懷玉	LUU THI HOAI NGOC	*24*****853	餐旅管理系
				N603A29	阮氏映	NGUYEN THI ANH	*34*****363	餐旅管理系
				N603A30	梁氏垂莊	LUONG THI THUY TRANG	*25*****109	餐旅管理系
		14 : 45 ~ 14 : 55	15 : 00 ~ 16 : 00	N603A31	鄧潘海燕	DANG PHAN HAI YEN	*30*****031	餐旅管理系
				N603A32	張文雄	TRUONG VAN HUNG	*19*****147	餐旅管理系
				N603A33	阮伯全	NGUYEN BA TOAN	*12*****688	餐旅管理系
				N603A34	范德錄	PHAM DUC LOC	*64*****243	餐旅管理系
				N603A35	范氏壁鳳	PHAM THI BICH PHUONG	E04***902	餐旅管理系
				N603A36	范芳英	PHAM PHUONG ANH	*30*****238	餐旅管理系
	15 : 45 ~ 15 : 55	16 : 00 ~ 17 : 00	N603A37	陶氏映	DAO THI ANH	*30*****442	餐旅管理系	
			N603A38	阮氏映陽	NGUYEN THI ANH DUONG	*30*****855	餐旅管理系	
			N603A39	胡氏芳草	HO THI PHUONG THAO	*42*****216	餐旅管理系	
			N603A40	何喬征	HA KIEU CHINH	*30*****726	餐旅管理系	
			N603A41	范鬆英	PHAM TUNG ANH	*30*****920	餐旅管理系	
			N603A42	裴竹新	BUI TRUC XINH	E04***254	餐旅管理系	
	16 : 45 ~ 16 : 55	17 : 00 ~ 17 : 30	N603A43	劉香蘭	LUU HUONG LAN	*30*****129	餐旅管理系	
			N603A44	黎氏玉映	LE THI NGOC ANH	P04***318	餐旅管理系	
			N603A45	黎氏瓊如	LE THI QUYNH NHU	*30*****970	餐旅管理系	

**健行科技大學 115學年度秋季班國際專修部申請入學面試時間公告**  
**Chien Hsin University of Science and Technology**  
**Admissions for International Foundation Program - Interview Schedule**  
**June 3, 2026 (北越場-河內/North Vietnam - Hanoi [ Group B ] )**

日期 Date	時段 Session	報到時間 Check-in Time	面試時間 Interview Time	面試/報到序號 Interview No.	中文姓名 Chinese Name	英文姓名 English Name	識別證號 ID Number	系所 Department
6/3 (Wed.)	a.m.	08 : 45 ~ 08 : 55	09 : 00 ~ 10 : 00	N603B01	武文賢	VU VAN HIEN	*24*****084	機械工程系
				N603B02	阮文玲	NGUYEN VAN LINH	E04***815	機械工程系
				N603B03	鄧秋賢	DANG THU HIEN	*13*****473	機械工程系
				N603B04	阮成達	NGUYEN THANH DAT	E04***961	機械工程系
				N603B05	阮友越峰	NGUYEN HUU VIET PHONG	*38*****547	機械工程系
				N603B06	黎文秀	LE VAN TU	*K0*****195	機械工程系
		09 : 45 ~ 09 : 55	10 : 00 ~ 11 : 00	N603B07	陽越黃	DUONG VIET HOANG	*24*****077	機械工程系
				N603B08	趙文勝	TRIEU VAN THANG	*30*****464	機械工程系
				N603B09	楊璞舅	DUONG PHOC CAU	*22*****243	機械工程系
				N603B10	阮玉慶詩	NGUYEN NGOC KHANH THI	*12*****092	機械工程系
				N603B11	阮成達	NGUYEN THANH DAT	*12*****398	機械工程系
				N603B12	阮俊松	NGUYEN TUAN TUNG	E04***662	機械工程系
		10 : 45 ~ 10 : 55	11 : 00 ~ 12 : 00	N603B13	阮俊英	NGUYEN TUAN ANH	P02***794	機械工程系
				N603B14	陳翠	TRAN TUOI	E04***016	機械工程系
				N603B15	武明孝	VU MINH HIEU	E03***166	機械工程系
				N603B16	黃明日	HOANG MINH NHAT	*35*****726	機械工程系
				N603B17	林德雄	LAM DUC HUNG	*24*****429	機械工程系
				N603B18	陸俊興	LUC TUAN HUNG	*19*****968	機械工程系
	p.m.	12 : 45 ~ 12 : 55	13 : 00 ~ 14 : 00	N603B19	阮文賢	NGUYEN VAN HIEN	E04***730	資訊管理系
				N603B20	鄧黃媛	DANG HOANG UYEN	E04***296	資訊管理系
				N603B21	杜氏柳	DO THI LIEU	*24*****273	資訊管理系
				N603B22	黃國強	HOANG QUOC CUONG	*56*****166	資訊管理系
				N603B23	黃國越	HOANG QUOC VIET	*66*****108	資訊管理系
				N603B24	阮文協	NGUYEN VAN HIEP	*35*****466	資訊管理系
		13 : 45 ~ 13 : 55	14 : 00 ~ 15 : 00	N603B25	趙武風	TRIEU VU PHONG	*24*****425	資訊管理系
				N603B26	范玉國安	PHAM NGOC QUOC AN	*30*****203	資訊管理系
				N603B27	徐氏緣	TU THI DUYEN	*40*****480	資訊管理系
				N603B28	段維光	DOAN DUY QUANG	*30*****421	資訊管理系
				N603B29	阮氏芳英	NGUYEN THI PHUONG ANH	*13*****154	資訊管理系
				N603B30	黎氏鴛	LE THI UYEN	*30*****110	資訊管理系
		14 : 45 ~ 14 : 55	15 : 00 ~ 16 : 00	N603B31	黃氏蘭	HOANG THI LAN	E03***357	資訊管理系
				N603B32	莫氏玉靈	MAC THI NGOC LINH	*24*****727	資訊管理系
				N603B33	裴香瑞	BUI HUONG NHI	*17*****734	資訊管理系
				N603B34	武氏寶玲	VU THI BAO LINH	*27*****653	資訊管理系
				N603B35	阮氏瑀	NGUYEN THI LY	*27*****742	資訊管理系
				N603B36	陶文孟	DAO VAN MANH	*24*****813	資訊管理系
	15 : 45 ~ 15 : 55	16 : 00 ~ 17 : 00	N603B37	阮氏紅	NGUYEN THI HONG	*24*****773	資訊管理系	
			N603B38	陳武光維	TRAN VU QUANG DUY	*36*****018	資訊管理系	
			N603B39	武芳英	VU PHUONG ANH	*30*****185	資訊管理系	
			N603B40	阮輝黃	NGUYEN HUY HOANG	*40*****595	資訊管理系	
			N603B41	黎氏玄	LE THI HUYEN	P04***071	資訊管理系	
			N603B42	阮垂玲	NGUYEN THUY LINH	E04***335	資訊管理系	
	16 : 45 ~ 16 : 55	17 : 00 ~ 17 : 30	N603B43	張壽南	TRUONG THO NAM	E03***042	資訊管理系	
			N603B44	陶文南	DAO VAN NAM	E02***749	資訊管理系	
			N603B45	範進筍	PHAM TIEN DUAN	*24*****282	資訊管理系	

**健行科技大學 115學年度秋季班國際專修部申請入學面試時間公告**  
**Chien Hsin University of Science and Technology**  
**Admissions for International Foundation Program - Interview Schedule**  
**June 3, 2026 (北越場-河內/North Vietnam - Hanoi [ Group C ] )**

日期 Date	時段 Session	報到時間 Check-in Time	面試時間 Interview Time	面試/報到序號 Interview No.	中文姓名 Chinese Name	英文姓名 English Name	識別證號 ID Number	系所 Department
6/3 (Wed.)	a.m.	08 : 45 ~ 08 : 55	09 : 00 ~ 10 : 00	N603C01	潘垂玲	PHAN THUY LINH	E04***128	工業管理系
				N603C02	張氏雲英	TRUONG THI VAN ANH	E04***027	工業管理系
				N603C03	阮氏冷芝	NGUYEN THI LINH CHI	E04***726	工業管理系
				N603C04	鄧明映	DANG MINH ANH	E04***705	工業管理系
				N603C05	武阮竹瓊	VO NGUYEN TRUC QUYNH	E03***433	工業管理系
				N603C06	阮氏娥	NGUYEN THI NGA	*40*****500	工業管理系
		09 : 45 ~ 09 : 55	10 : 00 ~ 11 : 00	N603C07	杜黎黃銀	DO LE HOANG NGAN	*40*****754	工業管理系
				N603C08	陸維玲	LUC DUY LINH	*19*****943	工業管理系
				N603C09	李茶媚	LY TRA MY	*24*****374	工業管理系
				N603C10	吳光孟	NGO QUANG MANH	*24*****558	工業管理系
				N603C11	陶氏碧葉	DAO THI BICH DIEP	*24*****872	工業管理系
				N603C12	阮享秀	NGUYEN HANH TU	*30*****719	工業管理系
		10 : 45 ~ 10 : 55	11 : 00 ~ 12 : 00	N603C13	杜草媚	DO THI MY	*13*****390	工業管理系
				N603C14	阮文孝	NGUYEN VAN HIEU	*24*****977	工業管理系
				N603C15	阮德維	NGUYEN DUC DUY	*30*****145	工業管理系
				N603C16	農氏莊	NONG THI TRANG	*24*****621	工業管理系
				N603C17	阮氏荃和	NGUYEN THI SINH HOA	*24*****469	工業管理系
				N603C18	阮淑玲	NGUYEN THUC LINH	*66*****561	工業管理系
	p.m.	12 : 45 ~ 12 : 55	13 : 00 ~ 14 : 00	N603C19	黃玉梅	HOANG NGOC MAI	*24*****432	工業管理系
				N603C20	劉明心	LUU MINH TAM	*24*****501	工業管理系
				N603C21	朱文達	CHU VAN DAT	*35*****639	工業管理系
				N603C22	武外商	VI HONG NHUNG	*24*****228	工業管理系
				N603C23	段氏葉	DOAN THI DIEP	*30*****924	工業管理系
				N603C24	阮氏媽靈	NGUYEN THI YEN LANH	*24*****796	工業管理系
		13 : 45 ~ 13 : 55	14 : 00 ~ 15 : 00	N603C25	劉氏蘭	LUU THI LAN	*24*****529	工業管理系
				N603C26	高氏燕兒	CAO THI YEN NHI	*30*****599	工業管理系
				N603C27	潘氏垂	PHAN THI THUY	*44*****012	工業管理系
				N603C28	阮氏翠	NGUYEN THI THUY	*27*****847	工業管理系
				N603C29	范秋艷	PHAM THU DIEM	*30*****599	工業管理系
				N603C30	張氏芳	TRUONG THI PHUONG	*30*****066	工業管理系
		14 : 45 ~ 14 : 55	15 : 00 ~ 16 : 00	N603C31	淘汰山	DAO THAI SON	*30*****065	工業管理系
				N603C32	黎氏芳草	LE THI PHUONG THAO	*30*****940	工業管理系
				N603C33	阮氏幸	NGUYEN THI HANH	*26*****172	工業管理系
				N603C34	龐氏秋姮	BANG THI THU HANG	*24*****907	工業管理系
				N603C35	阮氏黃交	NGUYEN THI HUYNH GIAO	*83*****721	工業管理系
				N603C36	何世輝	HA THE HUY	*03*****115	工業管理系
	15 : 45 ~ 15 : 55	16 : 00 ~ 17 : 00	N603C37	鄧龍日	DANG LONG NHAT	*24*****386	工業管理系	
			N603C38	阮廷靈	NGUYEN DINH LINH	*40*****914	工業管理系	
			N603C39	阮氏玄莊	NGUYEN THI HUYNH TRANG	*24*****250	工業管理系	
			N603C40	黃映陽	HOANG ANH DUONG	E03***934	工業管理系	
			N603C41	阮氏瓊	NGUYEN THI QUYNH	E02***352	工業管理系	
			N603C42	杜氏美厚	DO THI MY HAU	E03***097	工業管理系	
	16 : 45 ~ 16 : 55	17 : 00 ~ 17 : 30	N603C43	杜玉德	DO NGOC DUC	*24*****198	工業管理系	
			N603C44	朱文勇	CHU VAN DUNG	*24*****761	工業管理系	
			N603C45	吳氏垂江	NGO THI THUY GIANG	*24*****063	工業管理系	

**健行科技大學 115學年度秋季班國際專修部申請入學面試時間公告**  
**Chien Hsin University of Science and Technology**  
**Admissions for International Foundation Program - Interview Schedule**  
**June 4, 2026 (北越場-河內 North Vietnam - Hanoi [Group A])**

日期 Date	時段 Session	報到時間 Check-in Time	面試時間 Interview Time	面試/報到序號 Interview No.	中文姓名 Chinese Name	英文姓名 English Name	識別證號 ID Number	系所 Department
6/4 (Thu.)	a.m.	08 : 45 ~ 08 : 55	09 : 00 ~ 10 : 00	N604A01	黃氏玄	HOANG THI HUYEN	*40*****906	餐旅管理系
				N604A02	阮氏理	NGUYEN THI LY	*38*****707	餐旅管理系
				N604A03	阮氏清草	NGUYEN THI THANH THAO	*40*****084	餐旅管理系
				N604A04	胡氏清賢	HO THI THANH HIEN	*40*****154	餐旅管理系
				N604A05	阮文筭	NGUYEN VAN DUAN	*38*****463	餐旅管理系
				N604A06	阮氏玉映	NGUYEN THI NGOC ANH	P03***864	餐旅管理系
		09 : 45 ~ 09 : 55	10 : 00 ~ 11 : 00	N604A07	丁氏黃玲	DINH THI HOANG LINH	*25*****996	餐旅管理系
				N604A08	胡氏垂莊	HO THI THUY TRANG	*40*****282	餐旅管理系
				N604A09	陳氏懷香	TRAN THI HOAI THUONG	*40*****597	餐旅管理系
				N604A10	曹氏慶麗	CAO THI KHANH LY	*40*****544	餐旅管理系
				N604A11	阮玉英	NGUYEN NGOC ANH	E04***438	餐旅管理系
				N604A12	范氏陸莊	PHAM THI THUY TRANG	E00***374	餐旅管理系
		10 : 45 ~ 10 : 55	11 : 00 ~ 12 : 00	N604A13	麥瓊英	MACH QUYNH ANH	E01***024	餐旅管理系
				N604A14	武玉玄	VU NGOC HUYEN	P00***442	餐旅管理系
				N604A15	阮草江	NGUYEN THAO GIANG	E04***362	餐旅管理系
				N604A16	黎氏玄	LE THI HUYEN	*40*****656	餐旅管理系
				N604A17	陳芳禎	TRAN PHUONG TRINH	*36*****461	餐旅管理系
				N604A18	丁氏秋芳	DINH THI THU PHUONG	*31*****718	餐旅管理系
	p.m.	12 : 45 ~ 12 : 55	13 : 00 ~ 14 : 00	N604A19	甲玉欣	GIAP NGOC HAN	*24*****123	餐旅管理系
				N604A20	范秋水	PHAM THU THUY	*24*****568	餐旅管理系
				N604A21	申氏明映	THAN THI MINH ANH	*24*****939	餐旅管理系
				N604A22	林氏幸	LAM THI HANH	*20*****012	餐旅管理系
				N604A23	高河清莊	CAO HA THANH TRANG	E04***382	餐旅管理系
				N604A24	阮氏春	NGUYEN THI XUAN	*20*****229	餐旅管理系
		13 : 45 ~ 13 : 55	14 : 00 ~ 15 : 00	N604A25	阮氏映陽	NGUYEN THI ANH DUONG	E03***030	餐旅管理系
				N604A26	丁氏蘭英	DINH THI LAN ANH	*31*****067	餐旅管理系
				N604A27	陳氏金玄	TRAN THI KIM HUYEN	E04***499	餐旅管理系
				N604A28	阮芳草	NGUYEN PHUONG THAO	*13*****507	餐旅管理系
				N604A29	阮氏河秋	NGUYEN THI HA THU	*24*****894	餐旅管理系
				N604A30	梅氏娟	MAI THI QUYEN	*42*****901	餐旅管理系
		14 : 45 ~ 14 : 55	15 : 00 ~ 16 : 00	N604A31	枚陳玉草	MAI TRAN NGOC THAO	*42*****105	餐旅管理系
				N604A32	武慶玄	VU KHANH HUYEN	*30*****478	餐旅管理系
				N604A33	阮草燕	NGUYEN THAO YEN	*17*****131	餐旅管理系
				N604A34	裴俊英	BUI TUAN ANH	*25*****524	餐旅管理系
				N604A35	阮氏青芳	NGUYEN THI THANH PHUONG	*31*****099	餐旅管理系
				N604A36	黎Tue.協	LE NHI HIEP	*38*****859	餐旅管理系
	15 : 45 ~ 15 : 55	16 : 00 ~ 17 : 00	N604A37	張日英	TRUONG NHAT ANH	*62*****842	餐旅管理系	
			N604A38	裴秋紅	BUI THU HONG	*36*****107	餐旅管理系	
			N604A39	黃氏清嬌	HOANG THI THANH KIEU	E04***837	餐旅管理系	
			N604A40	蘇氏月映	TO THI NGUYET ANH	*24*****819	餐旅管理系	
			N604A41	何燕兒	HA YEN NHI	P04***286	餐旅管理系	
			N604A42	武玉良	VU NGOC LUONG	*30*****604	餐旅管理系	
	16 : 45 ~ 16 : 55	17 : 00 ~ 17 : 30	N604A43	謝重海	TA TRONG HAI	*30*****818	餐旅管理系	
			N604A44	趙文慶	TRIEU VAN KHANH	*62*****097	餐旅管理系	
			N604A45	杜紅玉	DO HONG NGOC	*25*****555	餐旅管理系	

**健行科技大學 115學年度秋季班國際專修部申請入學面試時間公告**  
**Chien Hsin University of Science and Technology**  
**Admissions for International Foundation Program - Interview Schedule**  
**June 4, 2026 (北越場-河內/North Vietnam - Hanoi [Group B])**

日期 Date	時段 Session	報到時間 Check-in Time	面試時間 Interview Time	面試/報到序號 Interview No.	中文姓名 Chinese Name	英文姓名 English Name	識別證號 ID Number	系所 Department
6/4 (Thu.)	a.m.	08:45 ~ 08:55	09:00 ~ 10:00	N604B01	阮氏良	NGUYEN THI LANH	E04***127	行銷與流通管理系
				N604B02	武河英	VU HA ANH	*30*****591	行銷與流通管理系
				N604B03	冷氏英玉	LANH THI ANH NGOC	*24*****382	行銷與流通管理系
				N604B04	宋克進	TONG KHAC TIEN	*24*****318	行銷與流通管理系
				N604B05	阮黃寶慶	NGUYEN HOANG BAO KHANH	*34*****136	行銷與流通管理系
				N604B06	鄧氏葉	DANG THI DIEP	*43*****392	行銷與流通管理系
		09:45 ~ 09:55	10:00 ~ 11:00	N604B07	韋氏紅葉	VI THI HONG DIEP	E04***354	行銷與流通管理系
				N604B08	武氏玄佔	VU THI HUYEN CHAM	E04***713	行銷與流通管理系
				N604B09	黃氏秋香	HOANG THI THU HUONG	*25*****135	行銷與流通管理系
				N604B10	黃梅慧	HOANG MAI HUE	*20*****713	行銷與流通管理系
				N604B11	李香莉	LY HUONG NHAI	*24*****575	行銷與流通管理系
				N604B12	黎成輝	LE THANH HUY	*12*****235	行銷與流通管理系
		10:45 ~ 10:55	11:00 ~ 12:00	N604B13	黎海燕	LE HAI YEN	*27*****381	行銷與流通管理系
				N604B14	應明功	UNG MINH CONG	*25*****390	行銷與流通管理系
				N604B15	阮瓊兒	NGUYEN QUYNH NHI	*30*****850	行銷與流通管理系
				N604B16	陳春祿	TRAN XUAN LOC	*36*****409	行銷與流通管理系
				N604B17	范氏秋薰	PHAM THI THU HUONG	*30*****090	行銷與流通管理系
				N604B18	楊氏寶燕	DUONG THI BAO YEN	*83*****655	行銷與流通管理系
	p.m.	12:45 ~ 12:55	13:00 ~ 14:00	N604B19	阮慧兒	NGUYEN TUE NHI	E04***175	行銷與流通管理系
				N604B20	武艷如	VU DIEM NHU	*36*****254	行銷與流通管理系
				N604B21	阮芳梅	NGUYEN PHUONG MAI	E04***079	行銷與流通管理系
				N604B22	魏氏玉芳	NGUY THI NGOC PHUONG	E04***759	行銷與流通管理系
				N604B23	阮氏絨	NGUYEN THI NHUNG	P04***833	行銷與流通管理系
				N604B24	阮綏莊	NGUYEN THUY TRANG	E04***630	行銷與流通管理系
		13:45 ~ 13:55	14:00 ~ 15:00	N604B25	范氏黃如	PHAM THI HUYNH NHU	*80*****579	行銷與流通管理系
				N604B26	陳氏英詩	TRAN THI ANH THO	*40*****179	行銷與流通管理系
				N604B27	阮玉河玲	NGUYEN NGOC HA LINH	E04***014	行銷與流通管理系
				N604B28	劉廷南	LUU DINH NAM	E03***121	行銷與流通管理系
				N604B29	劉國俠	LUU QUOC HIEP	E04***855	行銷與流通管理系
				N604B30	鄭氏秀英	TRINH THI TU ANH	*30*****944	行銷與流通管理系
		14:45 ~ 14:55	15:00 ~ 16:00	N604B31	范氏瓊梅	PHAM THI QUYNH MAI	E04***314	行銷與流通管理系
				N604B32	阮友黃海	NGUYEN HUU HOANG HAI	*33*****365	行銷與流通管理系
				N604B33	范黃協	PHAM HOANG HIEP	*33*****898	行銷與流通管理系
				N604B34	阮氏賢	NGUYEN THI HIEN	*27*****211	行銷與流通管理系
				N604B35	岑麗娟	SAM LE QUYEN	E04***139	行銷與流通管理系
	N604B36			阮成達	NGUYEN THANH DAT	E04***150	行銷與流通管理系	
	15:45 ~ 15:55	16:00 ~ 17:00	N604B37	阮寶玉	NGUYEN BAO NGOC	*12*****998	行銷與流通管理系	
			N604B38	範如瓊	PHAM NHU QUYNH	E04***166	行銷與流通管理系	
			N604B39	陳氏泰寶	TRAN THI THAI BAO	E04***329	行銷與流通管理系	
			N604B40	阮氏映紅	NGUYEN THI ANH HONG	*30*****305	行銷與流通管理系	
			N604B41	吳氏清玉	NGO THI THANH NGOC	E01***490	行銷與流通管理系	
			N604B42	范氏秋莊	PHAM THI THU TRANG	*22*****153	行銷與流通管理系	
	16:45 ~ 16:55	17:00 ~ 17:30	N604B43	杜玉瓊英	DO NGOC QUYNH ANH	P04***799	行銷與流通管理系	
			N604B44	阮河薇	NGUYEN HA VY	*34*****069	行銷與流通管理系	
			N604B45	楊高原	DUONG CAO NGUYEN	E04***604	行銷與流通管理系	

**健行科技大學 115學年度秋季班國際專修部申請入學面試時間公告**  
**Chien Hsin University of Science and Technology**  
**Admissions for International Foundation Program - Interview Schedule**  
**June 4, 2026 (北越場-河內/North Vietnam - Hanoi [ Group C ] )**

日期 Date	時段 Session	報到時間 Check-in Time	面試時間 Interview Time	面試/報到序號 Interview No.	中文姓名 Chinese Name	英文姓名 English Name	識別證號 ID Number	系所 Department
6/4 (Thu.)	a.m.	08 : 45 ~ 08 : 55	09 : 00 ~ 10 : 00	N604C01	範明俊	PHAM MINH TUAN	*33*****523	車輛工程系
				N604C02	劉河清	LUU HA THANH	*24*****382	車輛工程系
				N604C03	韋德維	VI DUC DUY	*24*****733	車輛工程系
				N604C04	武怕青松	VU BA THANH TUNG	*27*****303	車輛工程系
				N604C05	黃智英	HOANG TRI ANH	*30*****311	車輛工程系
				N604C06	寧越英	NINH VIET ANH	*30*****385	車輛工程系
		09 : 45 ~ 09 : 55	10 : 00 ~ 11 : 00	N604C07	阮光凱	NGUYEN QUANG KHAI	*30*****862	車輛工程系
				N604C08	盧維安	LO DUY AN	E03***451	車輛工程系
				N604C09	陶清秀	DAO THANH TU	E03***251	車輛工程系
				N604C10	范公武	PHAM CONG VU	*24*****734	車輛工程系
				N604C11	楊晉發	DUONG TAN PHAT	E04***396	車輛工程系
				N604C12	王庭福	VUONG DINH PHUC	*34*****908	車輛工程系
		10 : 45 ~ 10 : 55	11 : 00 ~ 12 : 00	N604C13	梅公五	MAI CONG NAM	*25*****941	車輛工程系
				N604C14	阮世榮	NGUYEN THE VINH	*30*****743	車輛工程系
				N604C15	莫文孝	MAC VAN HIEU	*30*****861	車輛工程系
				N604C16	韋強勇	VI MANH DUNG	E04***307	車輛工程系
				N604C17	宋維平	TONG DUY BINH	E03***036	車輛工程系
				N604C18	豆文俊	DAU ANH TUAN	*40*****183	車輛工程系
	p.m.	12 : 45 ~ 12 : 55	13 : 00 ~ 14 : 00	N604C19	陳德泰	TRAN DUC TAI	E04***736	土木工程系
				N604C20	黎阮英	LE NGUYEN ANH	E04***554	土木工程系
				N604C21	黃光德雄	HOANG QUANG DUC HUNG	*40*****897	土木工程系
				N604C22	范世柏	PHAM THE BACH	*27*****559	土木工程系
				N604C23	阮國慶	NGUYEN QUOC KHANH	*24*****991	土木工程系
				N604C24	阮氏碧垂	NGUYEN THI BICH THUY	*24*****645	土木工程系
		13 : 45 ~ 13 : 55	14 : 00 ~ 15 : 00	N604C25	武元善	VO NGUYEN THIEN	*44*****343	土木工程系
				N604C26	周玉善	CHU NGOC THIEN	*24*****580	電機工程系
				N604C27	阮進秀英	NGUYEN TIEN TU ANH	P04***216	電機工程系
				N604C28	鄧光輝	DANG QUANG HUY	*15*****067	電機工程系
				N604C29	阮進職	NGUYEN TIEN CHUC	*30*****284	電機工程系
				N604C30	吳嘉進	NGO GIA TIEN	*27*****972	電機工程系
		14 : 45 ~ 14 : 55	15 : 00 ~ 16 : 00	N604C31	阮紅山	NGUYEN HONG SON	*24*****081	電機工程系
				N604C32	范文玉安	PHAM VAN NGOC AN	P04***007	電機工程系
				N604C33	黃世尊	HOANG THE TON	E04***451	電機工程系
				N604C34	郑克科	TRINH KHAC KHOA	E04***917	電機工程系
				N604C35	范智元武	PHAM TRI NGUYEN VU	*24*****252	電機工程系
				N604C36	武氏秋水	NGO THI THU THUY	E04***766	電機工程系
	15 : 45 ~ 15 : 55	16 : 00 ~ 17 : 00	N604C37	阮俊越	NGUYEN TUAN VIET	*24*****818	電機工程系	
			N604C38	武清鑾	VU THANH LUAN	P04***129	電機工程系	
			N604C39	范明孝	PHAM MINH HIEU	*24*****038	電機工程系	
			N604C40	範長孟	PHAM TRUONG MANH	*34*****049	電機工程系	
			N604C41	嚴青平	NGHIEM THANH BINH	E04***641	電機工程系	
			N604C42	寧國強	NINH QUOC CUONG	E04***399	電機工程系	
	16 : 45 ~ 16 : 55	17 : 00 ~ 17 : 30	N604C43	阮克孝	NGUYEN KHAC HIEU	P04***967	電機工程系	
			N604C44	阮松元	NGUYEN TUNG NGUYEN	E04***593	電機工程系	
			N604C45	艮文一	CAN VAN NHAT	P04***086	電機工程系	

**健行科技大學 115學年度秋季班國際專修部申請入學面試時間公告**  
**Chien Hsin University of Science and Technology**  
**Admissions for International Foundation Program - Interview Schedule**  
**June 5, 2026 (北越場-河內/North Vietnam - Hanoi [Group A])**

日期 Date	時段 Session	報到時間 Check-in Time	面試時間 Interview Time	面試/報到序號 Interview No.	中文姓名 Chinese Name	英文姓名 English Name	識別證號 ID Number	系所 Department
6/5 (Fri.)	a.m.	08 : 45 ~ 08 : 55	09 : 00 ~ 10 : 00	N605A01	業成功	DIEP THANH CONG	*24*****621	資訊管理系
				N605A02	阮垂玲	NGUYEN THUY LINH	*24*****233	資訊管理系
				N605A03	阮氏燕兒	NGUYEN THI YEN NHI	*25*****857	資訊管理系
				N605A04	丁燕兒	DINH YEN NHI	*30*****867	資訊管理系
				N605A05	高氏梅書	CAO THI MAI THU	*24*****874	資訊管理系
				N605A06	阮氏茶眉	NGUYEN THI TRA MY	*30*****048	資訊管理系
		09 : 45 ~ 09 : 55	10 : 00 ~ 11 : 00	N605A07	黃氏美	HOANG THI MY	*19*****403	資訊管理系
				N605A08	阮光創	NGUYEN QUANG SANG	*24*****132	資訊管理系
				N605A09	黎成忠	LE THANH CHUNG	*30*****084	資訊管理系
				N605A10	阮秉城	NGUYEN BINH THANH	*27*****968	資訊管理系
				N605A11	陳氏春	TRAN THI XUAN	*30*****280	資訊管理系
				N605A12	范氏玉英	PHAM THI NGOC OANH	*24*****273	資訊管理系
		10 : 45 ~ 10 : 55	11 : 00 ~ 12 : 00	N605A13	黎氏燕兒	LE THI YEN NHI	E05***181	資訊管理系
				N605A14	冯德明	PHUNG DUC MINH	*31*****344	資訊管理系
				N605A15	武氏雪雲	VU THI TUYET VAN	*40*****266	資訊管理系
				N605A16	阮國輝	NGUYEN QUOC HUY	*40*****983	資訊管理系
				N605A17	範國慶	PHAM QUOC KHANH	*30*****253	資訊工程系
				N605A18	潘氏玄	PHAN THI HUYEN	*40*****295	資訊工程系
	p.m.	12 : 45 ~ 12 : 55	13 : 00 ~ 14 : 00	N605A19	阮氏琮如	NGUYEN THI QUYNH NHU	E03***085	資訊工程系
				N605A20	陸文理	LUC VAN LY	*24*****728	資訊工程系
				N605A21	陶潘黃清	DAO PHAN HOANG THANH	*24*****144	資訊工程系
				N605A22	吳氏清梅	NGO THI THANH MAI	*24*****161	資訊工程系
				N605A23	陳氏愛	TRAN THI THUONG	*24*****260	資訊工程系
				N605A24	阮明哲	NGUYEN MINH TRIET	*27*****860	資訊工程系
		13 : 45 ~ 13 : 55	14 : 00 ~ 15 : 00	N605A25	吳文北	NGO VAN BAC	*30*****120	資訊工程系
				N605A26	阮雄春旺	NGUYEN HUNG XUAN VUONG	*22*****329	資訊工程系
				N605A27	曲陳黃	KHUC TRAN HOANG	*24*****087	資訊工程系
				N605A28	陳寶明	TRAN BAO MINH	*82*****598	資訊工程系
				N605A29	阮氏河玲	NGUYEN THI HA LINH	*24*****829	資訊工程系
				N605A30	申寶明	THAN BAO MINH	E04***633	資訊工程系
		14 : 45 ~ 14 : 55	15 : 00 ~ 16 : 00	N605A31	申黃大	THAN HOANG DAI	*24*****950	資訊工程系
				N605A32	鄧英君	DANG ANH QUAN	E04***251	資訊工程系
				N605A33	劉春山	LUU XUAN SON	*24*****966	資訊工程系
				N605A34	武志才	VU TRI TAI	*24*****609	資訊工程系
				N605A35	范志軍	PHAM TRI QUAN	E04***228	資訊工程系
				N605A36	范文龍	PHAM VAN	*24*****785	資訊工程系
	15 : 45 ~ 15 : 55	16 : 00 ~ 17 : 00	N605A37	范智德	PHAM TRI DUC	*22*****332	資訊工程系	
			N605A38	朱文聰	CHU VAN CONG	P04***847	資訊工程系	
			N605A39	李明皇	LY MINH HOANG	*24*****239	資訊工程系	
			N605A40	阮友仁	NGUYEN HUU NHAN	E04***854	資訊工程系	
			N605A41	許氏心	HUU THI TAM	*43*****280	資訊工程系	
			N605A42	黎玄英	LE HUYEN ANH	*24*****423	資訊工程系	
	16 : 45 ~ 16 : 55	17 : 00 ~ 17 : 30	N605A43	阮明謙	NGUYEN MINH KHIEM	P01***172	資訊工程系	
			N605A44	鄧光世平	DANG QUANG THE BINH	*30*****105	資訊工程系	
			N605A45	阮居達	NGUYEN CU DAT	P03***315	資訊工程系	

**健行科技大學 115學年度秋季班國際專修部申請入學面試時間公告**  
**Chien Hsin University of Science and Technology**  
**Admissions for International Foundation Program - Interview Schedule**  
**June 5, 2026 (北越場-河內/North Vietnam - Hanoi [Group B])**

日期 Date	時段 Session	報到時間 Check-in Time	面試時間 Interview Time	面試/報到序號 Interview No.	中文姓名 Chinese Name	英文姓名 English Name	識別證號 ID Number	系所 Department
6/5 (Fri.)	a.m.	08 : 45 ~ 08 : 55	09 : 00 ~ 10 : 00	N605B01	黃氏艷瓊	HOANG THI DIEM QUYNH	E04***295	行銷與流通管理系
				N605B02	陳氏麗	TRAN THI LE	E04***359	行銷與流通管理系
				N605B03	陳氏芳	TRAN THI PHUONG	E04***295	行銷與流通管理系
				N605B04	阮芳草	NGUYEN PHUONG THAO	E04***816	行銷與流通管理系
				N605B05	阮氏香	NGUYEN THI HUONG	*30*****341	行銷與流通管理系
				N605B06	丁草玲	DINH THAO LINH	*37*****309	行銷與流通管理系
		09 : 45 ~ 09 : 55	10 : 00 ~ 11 : 00	N605B07	阮氏寶簪	NGUYEN THI BAO TRAM	*40*****547	行銷與流通管理系
				N605B08	阮氏魁緣	NGUYEN THI KHOI DOAN	E04***895	行銷與流通管理系
				N605B09	黎廷明	LE DINH MINH	E03***799	行銷與流通管理系
				N605B10	陳氏垂陽	TRAN THI THUY DUONG	*40*****898	行銷與流通管理系
				N605B11	黎氏玄莊	LE THI HUYEN TRANG	*40*****699	行銷與流通管理系
				N605B12	武範玲丹	VU PHAM LINH DAN	E04***636	行銷與流通管理系
		10 : 45 ~ 10 : 55	11 : 00 ~ 12 : 00	N605B13	阮氏海安	NGUYEN THI HAI AN	*40*****534	行銷與流通管理系
				N605B14	阮氏玉林	NGUYEN THI NGOC LAM	*38*****909	行銷與流通管理系
				N605B15	何氏娥	HA THI NGA	*38*****805	行銷與流通管理系
				N605B16	阮氏秋賢	NGUYEN THI THU HIEN	P04***319	行銷與流通管理系
				N605B17	陳氏含香	TRAN THI HAM HUONG	E04***496	行銷與流通管理系
				N605B18	楊長海	DUONG TRUONG HAI	P04***977	行銷與流通管理系
	p.m.	12 : 45 ~ 12 : 55	13 : 00 ~ 14 : 00	N605B19	梨燕兒	LE YEN NHI	*38*****174	行銷與流通管理系
				N605B20	胡氏玉玲	HO THI NGOC LINH	*30*****914	行銷與流通管理系
				N605B21	武氏垂莊	VU THI THUY TRANG	*24*****162	行銷與流通管理系
				N605B22	吳氏金英	NGO THI KIM ANH	*37*****453	行銷與流通管理系
				N605B23	阮氏秋鴛	NGUYEN THI THU UYEN	*24*****898	行銷與流通管理系
				N605B24	武氏玄莊	VU THI HUYEN TRANG	*24*****634	行銷與流通管理系
		13 : 45 ~ 13 : 55	14 : 00 ~ 15 : 00	N605B25	農氏翠情	NONG THI THUY TINH	E04***520	行銷與流通管理系
				N605B26	陶氏秋玄	DAO THI THU HUYEN	*30*****418	行銷與流通管理系
				N605B27	阮登光	NGUYEN DANG QUANG	*30*****346	行銷與流通管理系
				N605B28	柳氏蓮	LIEU THI LIEN	E04***185	行銷與流通管理系
				N605B29	武氏燕兒	VU THI YEN NHI	*24*****381	行銷與流通管理系
				N605B30	陳氏玄莊	TRAN THI HUYEN TRANG	*40*****585	行銷與流通管理系
		14 : 45 ~ 14 : 55	15 : 00 ~ 16 : 00	N605B31	黃如瓊	HOANG NHU QUYNH	*24*****776	行銷與流通管理系
				N605B32	陳妙書	TRAN DIEU THU	*37*****421	行銷與流通管理系
				N605B33	阮清娥	NGUYEN THANH NGA	*24*****560	行銷與流通管理系
				N605B34	阮氏玉玲	NGUYEN THI NGOC LINH	*40*****412	行銷與流通管理系
				N605B35	魏秋賢	NGUY THU HIEN	*24*****224	行銷與流通管理系
				N605B36	申氏芳草	THAN THI PHUONG THAO	*24*****658	行銷與流通管理系
	15 : 45 ~ 15 : 55	16 : 00 ~ 17 : 00	N605B37	鄧氏燕	DANG THI YEN	*24*****521	行銷與流通管理系	
			N605B38	武氏垂楊	VU THI THUY DUONG	*36*****608	行銷與流通管理系	
			N605B39	楊家輝	DUONG GIA HUY	*34*****716	行銷與流通管理系	
			N605B40	段氏芳英	DOAN THI PHUONG ANH	E04***923	行銷與流通管理系	
			N605B41	陳阮河玲	TRAN NGUYEN HA LINH	*33*****496	行銷與流通管理系	
			N605B42	阮玉碧	NGUYEN NGOC BICH	*24*****923	行銷與流通管理系	
	16 : 45 ~ 16 : 55	17 : 00 ~ 17 : 30	N605B43	阮國達	NGUYEN QUOC DAT	*38*****806	行銷與流通管理系	
			N605B44	韋氏玉淵	VI THI NGOC UYEN	P04***973	行銷與流通管理系	
			N605B45	蘇氏銀	TO THI NGAN	*24*****639	行銷與流通管理系	

**健行科技大學 115學年度秋季班國際專修部申請入學面試時間公告**  
**Chien Hsin University of Science and Technology**  
**Admissions for International Foundation Program - Interview Schedule**  
**June 5, 2026 (北越場-河內/North Vietnam - Hanoi [Group C])**

日期 Date	時段 Session	報到時間 Check-in Time	面試時間 Interview Time	面試/報到序號 Interview No.	中文姓名 Chinese Name	英文姓名 English Name	識別證號 ID Number	系所 Department
6/5 (Fri.)	a.m.	08 : 45 ~ 08 : 55	09 : 00 ~ 10 : 00	N605C01	陳清平	TRAN THANH BINH	*24*****528	工業管理系
				N605C02	申忠孝	THAN TRUNG HIEU	*24*****914	工業管理系
				N605C03	阮氏芝	NGUYEN THI CHI	E04***325	工業管理系
				N605C04	阮何微	NGUYEN HA VY	E04***429	工業管理系
				N605C05	韋氏碧鳳	VI THI BICH PHUONG	E03***401	工業管理系
				N605C06	馮氏娥媚	PHUNG THI NGA MY	E04***307	工業管理系
		09 : 45 ~ 09 : 55	10 : 00 ~ 11 : 00	N605C07	馮氏慶瑞	PHUNG THI KHANH LY	E04***308	工業管理系
				N605C08	阮氏專	NGUYEN THI CHUYEN	*34*****967	工業管理系
				N605C09	林氏玉欣	LAM THI NGOC HAN	E03***409	工業管理系
				N605C10	阮慶安	NGUYEN KHANH AN	E04***225	工業管理系
				N605C11	黎氏明	LE THI MINH	E04***320	工業管理系
				N605C12	阮氏秋賢	NGUYEN THI THU HIEN	*38*****985	工業管理系
		10 : 45 ~ 10 : 55	11 : 00 ~ 12 : 00	N605C13	武氏香江	VU THI HUONG GIANG	*30*****098	工業管理系
				N605C14	陳光明	TRAN QUANG MINH	*33*****143	工業管理系
				N605C15	裴尹俊雄	BUI DOAN TUAN HUNG	*31*****409	工業管理系
				N605C16	阮進英隆	NGUYEN TIEN ANH LONG	*31*****745	工業管理系
				N605C17	阮氏金枝	NGUYEN THI KIM CHI	*19*****702	工業管理系
				N605C18	阮德智	NGUYEN DUC TRI	*24*****325	工業管理系
	p.m.	12 : 45 ~ 12 : 55	13 : 00 ~ 14 : 00	N605C19	武氏映紅	VU THI ANH HONG	*24*****315	工業管理系
				N605C20	陳瓊森	TRAN QUYNH SAM	E03***227	工業管理系
				N605C21	阮黎梅麗	NGUYEN LE MAI LY	*45*****312	工業管理系
				N605C22	阮氏賢良	TRAN THI HIEN LUONG	*42*****809	工業管理系
				N605C23	阮光輝	NGUYEN QUANG HUY	*24*****413	工業管理系
				N605C24	阮朝元	NGUYEN CHIEU NGUYEN	*24*****515	工業管理系
		13 : 45 ~ 13 : 55	14 : 00 ~ 15 : 00	N605C25	阮智德	NGUYEN TRI DUC	*49*****622	工業管理系
				N605C26	裴氏玉戀	BUI THI NGOC LUYEN	E04***221	工業管理系
				N605C27	吳氏瓊莊	NGO THI QUYNH TRANG	E04***972	工業管理系
				N605C28	阮碧葉	NGUYEN BICH DIEP	*27*****946	工業管理系
				N605C29	阮春越	NGUYEN XUAN VIET	E04***452	工業管理系
				N605C30	黎進科	LE TIEN KHOA	*30*****370	工業管理系
		14 : 45 ~ 14 : 55	15 : 00 ~ 16 : 00	N605C31	何氏清河	HA THI THANH HA	*24*****376	工業管理系
				N605C32	阮文富	NGUYEN VAN PHU	*24*****240	工業管理系
				N605C33	楊氏玲芝	DUONG THI LINH CHI	E04***441	工業管理系
				N605C34	阮文光	NGUYEN VAN QUANG	P04***890	工業管理系
				N605C35	阮麟福	NGUYEN LAN PHUC	*36*****036	工業管理系
				N605C36	阮英舒	NGUYEN ANH THU	*34*****940	工業管理系
	15 : 45 ~ 15 : 55	16 : 00 ~ 17 : 00	N605C37	梁氏燕芝	LUONG THI YEN CHI	*24*****909	工業管理系	
			N605C38	裴玄媚	BUI HUYEN MY	P04***870	工業管理系	
			N605C39	賴河玲	LAI HA LINH	E04***026	工業管理系	
			N605C40	阮明君	NGUYEN MINH QUAN	*27*****816	工業管理系	
			N605C41	阮氏瓊簪	NGUYEN THI QUYNH TRAM	*75*****140	工業管理系	
			N605C42	阮清涵	NGUYEN THANH HAI	*24*****653	工業管理系	
	16 : 45 ~ 16 : 55	17 : 00 ~ 17 : 30	N605C43	武黃達	VU HOANG DAT	E04***211	工業管理系	
			N605C44	武如瓊	VU NHU QUYNH	E04***536	工業管理系	
			N605C45	黃英魁	HOANG ANH KHOI	E04***731	工業管理系	

**健行科技大學 115學年度秋季班國際專修部申請入學面試時間公告**  
**Chien Hsin University of Science and Technology**  
**Admissions for International Foundation Program - Interview Schedule**  
**June 6, 2026 (北越場-河內/North Vietnam - Hanoi [Group A])**

日期 Date	時段 Session	報到時間 Check-in Time	面試時間 Interview Time	面試/報到序號 Interview No.	中文姓名 Chinese Name	英文姓名 English Name	識別證號 ID Number	系所 Department
6/6 (Sat.)	a.m.	08 : 45 ~ 08 : 55	09 : 00 ~ 10 : 00	N606A01	武文南	VU VAN NAM	*30*****646	車輛工程系
				N606A02	武伯才	VU BA TAI	E04***981	車輛工程系
				N606A03	阮光进	NGUYEN QUANG TIEN	*24*****634	車輛工程系
				N606A04	登中善	DANG TRUNG THIEN	*34*****540	車輛工程系
				N606A05	段忠决	DOAN TRUNG QUYET	*24*****258	車輛工程系
				N606A06	黄春福	HOANG XUAN PHUC	*34*****669	車輛工程系
		09 : 45 ~ 09 : 55	10 : 00 ~ 11 : 00	N606A07	胡士倫	HO SY LUAN	P04***044	車輛工程系
				N606A08	週長南	CHU TRUONG NAM	P04***722	車輛工程系
				N606A09	阮德孝	NGUYEN DUC HIEU	P03***687	車輛工程系
				N606A10	範光明	PHAM QUANG MINH	P01***116	車輛工程系
				N606A11	阮志功	NGUYEN CHI CONG	*30*****534	車輛工程系
				N606A12	範訂慶黃	PHAM DINH KHANH HOANG	E04***820	車輛工程系
		10 : 45 ~ 10 : 55	11 : 00 ~ 12 : 00	N606A13	同林龍	DONG LAM LONG	E02***305	車輛工程系
				N606A14	阮文長	NGUYEN VAN TRUONG	*30*****928	車輛工程系
				N606A15	黄河原	HOANG HA NGUYEN	*19*****239	車輛工程系
				N606A16	阮清平	NGUYEN THANH BINH	*33*****349	車輛工程系
				N606A17	阮文鴻	NGUYEN VAN HONG	*30*****357	車輛工程系
				N606A18	杜明得	DO MINH DUOC	*24*****495	車輛工程系
	p.m.	12 : 45 ~ 12 : 55	13 : 00 ~ 14 : 00	N606A19	阮英秀	NGUYEN ANH TU	*24*****917	資訊工程系
				N606A20	阮氏金英	NGUYEN THI KIM ANH	E04***478	資訊工程系
				N606A21	阮明孝	NGUYEN MINH HIEU	*24*****864	資訊工程系
				N606A22	阮文廉	NGUYEN VAN LIEM	*24*****599	資訊工程系
				N606A23	鄧成達	DANG THANH DAT	E04***665	資訊工程系
				N606A24	陳尊國旺	TRAN TON QUOC VUONG	*40*****422	資訊工程系
		13 : 45 ~ 13 : 55	14 : 00 ~ 15 : 00	N606A25	潘維玉榮	PHAN DUY NGOC VINH	*40*****669	資訊工程系
				N606A26	潘氏如瓊	PHAN THI NHU QUYNH	E04***678	資訊工程系
				N606A27	阮忠白	NGUYEN TRUNG BACH	*24*****100	資訊工程系
				N606A28	阮俊洋	NGUYEN TUAN DUONG	P01***208	資訊工程系
				N606A29	黃明孝	HOANG MINH HIEU	*24*****574	資訊工程系
				N606A30	張丹輝	TRUONG DAN HUY	E04***368	資訊工程系
		14 : 45 ~ 14 : 55	15 : 00 ~ 16 : 00	N606A31	周氏梅瓊	CHU THI MAI QUYNH	*66*****184	資訊工程系
				N606A32	楊氏瓊香	DUONG THI QUYNH HUONG	E03***740	資訊工程系
				N606A33	黃庭海	HOANG DINH HAI	E03***051	資訊工程系
				N606A34	范德江	PHAM DUC GIANG	P00***676	資訊工程系
				N606A35	汝維英	NHU DUY ANH	E04***323	資訊工程系
				N606A36	杜文猛	DO VAN MANH	P02***865	資訊工程系
	15 : 45 ~ 15 : 55	16 : 00 ~ 17 : 00	N606A37	阮越黃	NGUYEN VIET HOANG	*12*****061	資訊工程系	
			N606A38	范麗娟	PHAM LE QUYEN	*34*****244	資訊工程系	
			N606A39	武天英俊	VU THIEN ANH TUAN	*24*****162	資訊工程系	
			N606A40	陳德原	TRAN DUC NGUYEN	E04***803	資訊工程系	
			N606A41	阮氏清化	NGUYEN THI THANH HOA	E03***880	資訊工程系	
			N606A42	黃文勇	HOANG VAN DUNG	E04***202	資訊工程系	
	16 : 45 ~ 16 : 55	17 : 00 ~ 17 : 30	N606A43	武寶蘭	VU BAO LAN	E03***578	資訊工程系	
			N606A44	嚴芳草	NGHIEM PHUONG THAO	E04***170	資訊工程系	
			N606A45	阮玉海燕	NGUYEN NGOC HAI YEN	P04***784	資訊工程系	

**健行科技大學 115學年度秋季班國際專修部申請入學面試時間公告**  
**Chien Hsin University of Science and Technology**  
**Admissions for International Foundation Program - Interview Schedule**  
**June 6, 2026 (北越場-河內/North Vietnam - Hanoi [Group B])**

日期 Date	時段 Session	報到時間 Check-in Time	面試時間 Interview Time	面試/報到序號 Interview No.	中文姓名 Chinese Name	英文姓名 English Name	識別證號 ID Number	系所 Department
6/6 (Sat.)	a.m.	08 : 45 ~ 08 : 55	09 : 00 ~ 10 : 00	N606B01	竅玉剛	KHIEU NGOC CUONG	*34*****545	行銷與流通管理系
				N606B02	馬皇媚	MA HOANG MY	*24*****549	行銷與流通管理系
				N606B03	范氏明	PHAM THI MINH	*24*****241	行銷與流通管理系
				N606B04	劉氏水	LUU THU THUY	*24*****822	行銷與流通管理系
				N606B05	范英書	PHAM ANH THU	*30*****769	行銷與流通管理系
				N606B06	阮皇越	NGUYEN HOANG VIET	*25*****395	行銷與流通管理系
		09 : 45 ~ 09 : 55	10 : 00 ~ 11 : 00	N606B07	竇氏清茶	DAU THI THANH TRA	E03***068	行銷與流通管理系
				N606B08	阮氏鴻艷	NGUYEN THI HONG DIEM	*27*****507	行銷與流通管理系
				N606B09	武玉玲	VU NGOC LINH	*24*****818	行銷與流通管理系
				N606B10	陳香蘭	TRAN HUONG LAN	*38*****937	行銷與流通管理系
				N606B11	吳氏喬英	NGO THI KIEU ANH	*30*****963	行銷與流通管理系
				N606B12	阮氏金鶯	NGUYEN THI KIM OANH	*24*****104	行銷與流通管理系
		10 : 45 ~ 10 : 55	11 : 00 ~ 12 : 00	N606B13	范氏碧蓮	PHAM THI BICH LIEN	E04***520	行銷與流通管理系
				N606B14	阮玉欣	NGUYEN NGOC HAN	*24*****022	行銷與流通管理系
				N606B15	范氏瓊香	PHAM THI QUYNH HUONG	*30*****903	行銷與流通管理系
				N606B16	阮氏清鸞	NGUYEN THI THANH LOAN	E04***784	行銷與流通管理系
				N606B17	阮氏梅芳	NGUYEN THI MAI PHUONG	*24*****873	行銷與流通管理系
				N606B18	曾月瑛	TANG NGUYET ANH	E04***957	行銷與流通管理系
	p.m.	12 : 45 ~ 12 : 55	13 : 00 ~ 14 : 00	N606B19	范氏秋紅	PHAM THI THU HONG	E01***542	行銷與流通管理系
				N606B20	甲氏清蘭	GIAP THI LAN ANH	E04***707	行銷與流通管理系
				N606B21	陳氏清河	TRAN THI THANH HA	*24*****722	行銷與流通管理系
				N606B22	武克嘉保	VO KHAC GIA BAO	*42*****110	行銷與流通管理系
				N606B23	丁黃清玉	DINH HOANG THANH NGOC	*38*****155	行銷與流通管理系
				N606B24	何氏錦秀	HA THI CAM TU	*38*****235	行銷與流通管理系
		13 : 45 ~ 13 : 55	14 : 00 ~ 15 : 00	N606B25	武氏秋霞	VU THI THU HA	*38*****565	行銷與流通管理系
				N606B26	陳氏蘭英	TRAN THI LAN ANH	*40*****994	行銷與流通管理系
				N606B27	裴阮芳草	BUI NGUYEN PHUONG THAO	E04***800	行銷與流通管理系
				N606B28	阮芳英	NGUYEN PHUONG ANH	E04***314	行銷與流通管理系
				N606B29	武氏芳草	VU THI PHUONG THAO	E04***800	行銷與流通管理系
				N606B30	阮氏和	NGUYEN THI HOA	*40*****460	行銷與流通管理系
		14 : 45 ~ 14 : 55	15 : 00 ~ 16 : 00	N606B31	阮氏雪禎	NGUYEN THI TUYET TRINH	E04***867	行銷與流通管理系
				N606B32	黎氏水	LE THI THUY	E04***182	行銷與流通管理系
				N606B33	許氏緣	HUA THI DUYEN	*20*****233	行銷與流通管理系
				N606B34	趙如蓉	TRIEU NHU DUNG	*20*****789	行銷與流通管理系
				N606B35	陳氏後	TRAN THI HAU	*19*****246	行銷與流通管理系
				N606B36	吳玉垂	NGO NGOC THUY	*27*****524	行銷與流通管理系
	15 : 45 ~ 15 : 55	16 : 00 ~ 17 : 00	N606B37	梁氏玉竹	LUONG THI NGOC TRUC	*20*****926	行銷與流通管理系	
			N606B38	阮秋河	NGUYEN THU HA	E04***832	行銷與流通管理系	
			N606B39	何梅軒	HA MAI HIEN	*24*****319	行銷與流通管理系	
			N606B40	朱氏姮娥	CHU THI HANG NGA	*36*****845	行銷與流通管理系	
			N606B41	趙芳垂	TRIEU PHUONG THUY	*20*****187	行銷與流通管理系	
			N606B42	鄭氏玉英	TRINH THI NGOC ANH	E04***612	行銷與流通管理系	
	16 : 45 ~ 16 : 55	17 : 00 ~ 17 : 30	N606B43	張氏娥	TRUONG THI NGA	*24*****862	行銷與流通管理系	
			N606B44	阮梅花	NGUYEN MAI HOA	E04***062	行銷與流通管理系	
			N606B45	阮氏垂陽	NGUYEN THI THUY DUONG	E04***230	行銷與流通管理系	

**健行科技大學 115學年度秋季班國際專修部申請入學面試時間公告**  
**Chien Hsin University of Science and Technology**  
**Admissions for International Foundation Program - Interview Schedule**  
**June 6, 2026 (北越場-河內/North Vietnam - Hanoi [Group C])**

日期 Date	時段 Session	報到時間 Check-in Time	面試時間 Interview Time	面試/報到序號 Interview No.	中文姓名 Chinese Name	英文姓名 English Name	識別證號 ID Number	系所 Department
6/6 (Sat.)	a.m.	08 : 45 ~ 08 : 55	09 : 00 ~ 10 : 00	N606C01	杜河南	DO HA NAM	*25*****032	資訊工程系
				N606C02	裴英德	BUI ANH DUC	*25*****449	資訊工程系
				N606C03	裴德英	BUI DUC ANH	E04***019	資訊工程系
				N606C04	黃武天	HOANG VU THIEN	*20*****731	機械工程系
				N606C05	阮文平	NGUYEN VAN BINH	*24*****525	機械工程系
				N606C06	陳玉興	TRAN NGOC HUNG	*24*****199	機械工程系
		09 : 45 ~ 09 : 55	10 : 00 ~ 11 : 00	N606C07	黃明維	HOANG MINH DUY	E04***343	機械工程系
				N606C08	令嘉軒	LANH GIA HIEN	*62*****320	機械工程系
				N606C09	莊春水	TRANG XUAN THUY	P04***963	機械工程系
				N606C10	曹文賢	CAO VAN HIEN	E04***660	機械工程系
				N606C11	王德端	VUONG DUC TUAN	*30*****583	機械工程系
				N606C12	阮明陽	NGUYEN MINH DUONG	*30*****876	機械工程系
		10 : 45 ~ 10 : 55	11 : 00 ~ 12 : 00	N606C13	申光進	THAN QUANG TIEN	E04***110	機械工程系
				N606C14	楊越皇	DUONG VIET HOANG	E04***198	機械工程系
				N606C15	黃盛旺	HOANG THINH VUONG	*20*****033	機械工程系
				N606C16	梅光輝	MAI QUANG HUY	*42*****767	機械工程系
				N606C17	吳文孝	NGO VAN HIEU	P04***290	機械工程系
				N606C18	陳德傑	TRAN DUC TIEP	*42*****771	機械工程系
	p.m.	12 : 45 ~ 12 : 55	13 : 00 ~ 14 : 00	N606C19	范仲書	PHAM TRONG THU	*27*****593	電機工程系
				N606C20	鄧道長安	DANG DO TRANG AN	*24*****915	電機工程系
				N606C21	陳氏艷	TRAN THI DIEM	*24*****610	電機工程系
				N606C22	甲維寶	GIAP DUY BAO	*24*****080	電機工程系
				N606C23	丁黃石	DINH HOANG THACH	*86*****777	電機工程系
				N606C24	黃孟強	HOANG MANH CUONG	E04***207	電機工程系
		13 : 45 ~ 13 : 55	14 : 00 ~ 15 : 00	N606C25	阮進長	NGUYEN TIEN TRUONG	*42*****062	電機工程系
				N606C26	陳國孝	TRAN QUOC HIEU	E04***531	電機工程系
				N606C27	張明軍	TRUONG MINH QUAN	P04***134	電機工程系
				N606C28	蔡得才	THAI DAC TAI	E04***210	電機工程系
				N606C29	阮廷堅	NGUYEN DINH KIEN	E04***342	電機工程系
				N606C30	阮氏美幸	NGUYEN THI MY HANH	*24*****767	工業管理系
		14 : 45 ~ 14 : 55	15 : 00 ~ 16 : 00	N606C31	阮氏玄美	NGUYEN THI HUYEN MY	*24*****922	工業管理系
				N606C32	範垂英	PHAM THUY ANH	P04***677	工業管理系
				N606C33	阮成名	NGUYEN THANH DANH	*24*****008	工業管理系
				N606C34	阮明孝	NGUYEN MINH HIEU	*24*****608	工業管理系
				N606C35	黃盛旺	HOANG THINH VUONG	E04***056	工業管理系
				N606C36	陳慶玲	TRAN KHANH LINH	P04***724	工業管理系
	15 : 45 ~ 15 : 55	16 : 00 ~ 17 : 00	N606C37	阮氏懷	NGUYEN THI HOAI	E04***479	工業管理系	
			N606C38	阮如瓊	NGUYEN NHU QUYNH	*34*****434	工業管理系	
			N606C39	黎氏燕兒	LE THI YEN NHI	*13*****644	工業管理系	
			N606C40	阮氏錦秀	NGUYEN THI CAM TU	*24*****741	工業管理系	
			N606C41	阮玉碧	NGUYEN NGOC BICH	*24*****445	工業管理系	
			N606C42	阮氏玉映	NGUYEN THI NGOC ANH	*30*****603	工業管理系	
	16 : 45 ~ 16 : 55	17 : 00 ~ 17 : 30	N606C43	鄧芳輝	DANG PHUONG HUY	*40*****467	工業管理系	
			N606C44	阮文輝	NGUYEN VAN HUY	E04***871	工業管理系	
			N606C45	黎氏梅梅	LE THI MAI MAI	*42*****171	工業管理系	

**健行科技大學 115學年度秋季班國際專修部申請入學面試時間公告**  
**Chien Hsin University of Science and Technology**  
**Admissions for International Foundation Program - Interview Schedule**  
**June 7, 2026 (北越場-河內/North Vietnam - Hanoi [Group A])**

日期 Date	時段 Session	報到時間 Check-in Time	面試時間 Interview Time	面試/報到序號 Interview No.	中文姓名 Chinese Name	英文姓名 English Name	識別證號 ID Number	系所 Department
6/7 (Sun.)	a.m.	08 : 45 ~ 08 : 55	09 : 00 ~ 10 : 00	N607A01	梅英桃	MAI ANH DAO	E04***975	餐旅管理系
				N607A02	阮清草	NGUYEN THANH THAO	E04***743	餐旅管理系
				N607A03	陳氏秋瓊	TRAN THI THU QUYNH	*30*****590	餐旅管理系
				N607A04	武氏金銀	VU THI KIM NGAN	*30*****602	餐旅管理系
				N607A05	黃氏翠娥	HOANG THI THUY NGA	E04***796	餐旅管理系
				N607A06	丁文福	DINH VAN PHUOC	*30*****074	餐旅管理系
		09 : 45 ~ 09 : 55	10 : 00 ~ 11 : 00	N607A07	杜氏雲英	DO THI VAN ANH	*30*****997	餐旅管理系
				N607A08	劉日娟	LUU NHAT QUYEN	E04***195	餐旅管理系
				N607A09	林氏妙靈	LAM THI DIEU LINH	*24*****602	餐旅管理系
				N607A10	阮氏玄莊	NGUYEN THI HUYEN TRANG	E04***644	餐旅管理系
				N607A11	農氏懷	NONG THI HOAI	*83*****039	餐旅管理系
				N607A12	陶文成	DAO VAN THANH	E04***763	餐旅管理系
		10 : 45 ~ 10 : 55	11 : 00 ~ 12 : 00	N607A13	阮氏英書	NGUYEN THI ANH THU	E04***218	餐旅管理系
				N607A14	阮春家黃	NGUYEN XUAN GIAN HOANG	*30*****958	餐旅管理系
				N607A15	阮氏惠	NGUYEN THI HUE	E04***567	餐旅管理系
				N607A16	阮氏如瓊	NGUYEN THI NHU QUYNH	*25*****908	餐旅管理系
				N607A17	範玉英	PHAM NGOC ANH	*35*****221	餐旅管理系
				N607A18	黎清夏	LE THANH HA	*15*****065	餐旅管理系
	p.m.	12 : 45 ~ 12 : 55	13 : 00 ~ 14 : 00	N607A19	鄧黃蘭	DANG HOANG LAN	*63*****694	餐旅管理系
				N607A20	農雪梅	NONG TUYET MAI	E05***094	餐旅管理系
				N607A21	阮南宣	NGUYEN NAM TUYEN	P04***379	餐旅管理系
				N607A22	黃氏映靈	HOANG THI ANH LINH	*24*****522	餐旅管理系
				N607A23	楊麗遠	DUONG LE VIEN	*24*****918	餐旅管理系
				N607A24	阮氏玄莊	NGUYEN THI HUYEN TRANG	E04***095	餐旅管理系
		13 : 45 ~ 13 : 55	14 : 00 ~ 15 : 00	N607A25	武氏慶麗	VU THI KHANH LY	*30*****154	餐旅管理系
				N607A26	甲氏如琮	GIAP THI NHU QUYNH	*24*****384	餐旅管理系
				N607A27	阮氏絨	NGUYEN THI NHUNG	E02***442	餐旅管理系
				N607A28	農橋莊	NONG KIEU TRANG	*63*****365	餐旅管理系
				N607A29	阮氏陽	NGUYEN THI DUONG	*60*****281	餐旅管理系
				N607A30	譚秋慧	DAM THU HUE	*63*****928	餐旅管理系
		14 : 45 ~ 14 : 55	15 : 00 ~ 16 : 00	N607A31	何芷英	HA THAO ANH	*30*****587	餐旅管理系
				N607A32	瀏秋芳	LUU THU PHUONG	*30*****376	餐旅管理系
				N607A33	阮海燕	NGUYEN HAI YEN	E04***168	餐旅管理系
				N607A34	曾氏蘭英	TANG THI LAN ANH	*30*****048	餐旅管理系
				N607A35	潘芊彤	PHAM KHANH CHI	E03***388	餐旅管理系
				N607A36	武嬌貞	VU KIEU TRINH	*30*****808	餐旅管理系
	15 : 45 ~ 15 : 55	16 : 00 ~ 17 : 00	N607A37	黃黎茶江	HOANG LÊ TRÀ GIANG	*24*****348	餐旅管理系	
			N607A38	丁英秀	DINH ANH TU	E03***145	餐旅管理系	
			N607A39	謝氏紅兒	TA THI HONG NHI	E04***106	餐旅管理系	
			N607A40	阮氏瓊	NGUYEN THI QUYNH	*27*****750	餐旅管理系	
			N607A41	甲氏秋玄	GIAP THI THU HUYEN	*24*****268	餐旅管理系	
			N607A42	武有日明	VU HUU NHAT MINH	E04***760	餐旅管理系	
	16 : 45 ~ 16 : 55	17 : 00 ~ 17 : 30	N607A43	黎氏秋賢	LE THI THU HIEN	*38*****778	餐旅管理系	
			N607A44	阮秋芳	NGUYEN THU PHUONG	*30*****012	餐旅管理系	
			N607A45	裴功福	BUI CONG PHUC	E04***947	餐旅管理系	

**健行科技大學 115學年度秋季班國際專修部申請入學面試時間公告**  
**Chien Hsin University of Science and Technology**  
**Admissions for International Foundation Program - Interview Schedule**  
**June 7, 2026 (北越場-河內/North Vietnam - Hanoi [Group B])**

日期 Date	時段 Session	報到時間 Check-in Time	面試時間 Interview Time	面試/報到序號 Interview No.	中文姓名 Chinese Name	英文姓名 English Name	識別證號 ID Number	系所 Department
6/7 (Sun.)	a.m.	08 : 45 ~ 08 : 55	09 : 00 ~ 10 : 00	N607B01	陳清原	TRAN THI THANH NGUYEN	E04***312	行銷與流通管理系
				N607B02	裴氏映紅	BUI THI ANH HONG	E04***017	行銷與流通管理系
				N607B03	阮英秀	NGUYEN ANH TU	*24*****712	行銷與流通管理系
				N607B04	吳氏秋賢	NGO THI THU HIEN	*19*****079	行銷與流通管理系
				N607B05	劉香蘭	LUU HUONG LAN	*34*****117	行銷與流通管理系
				N607B06	吳煌英	NGO HOANG ANH	*30*****112	行銷與流通管理系
		09 : 45 ~ 09 : 55	10 : 00 ~ 11 : 00	N607B07	阮燕妮	NGUYEN YEN NHI	*22*****657	行銷與流通管理系
				N607B08	黃氏明玉	HOANG THI MINH NGOC	*45*****847	行銷與流通管理系
				N607B09	何秋玄	HA THU HUYEN	E04***632	行銷與流通管理系
				N607B10	陳慶冰	TRAN KHANH BANG	*26*****656	行銷與流通管理系
				N607B11	裴氏陸莊	BUI THI THUY TRANG	*24*****534	行銷與流通管理系
				N607B12	杜梅兒	DO MAI NHI	*24*****845	行銷與流通管理系
		10 : 45 ~ 10 : 55	11 : 00 ~ 12 : 00	N607B13	楊越微	DUONG TRIEU VI	P04***403	行銷與流通管理系
				N607B14	武氏好	VU THI HAO	*24*****411	行銷與流通管理系
				N607B15	黃嘉柏	HOANG GIA BACH	*62*****457	行銷與流通管理系
				N607B16	甲氏垂容	GIAP THI THUY DUNG	*24*****063	行銷與流通管理系
				N607B17	阮氏雪	NGUYEN THI TUYET	*22*****679	行銷與流通管理系
				N607B18	武茶媚	VU TRA MY	*35*****325	行銷與流通管理系
	p.m.	12 : 45 ~ 12 : 55	13 : 00 ~ 14 : 00	N607B19	阮氏柳	NGUYEN THI LIEU	*24*****828	行銷與流通管理系
				N607B20	黃垂珍	HOANG THUY CHAM	E04***677	行銷與流通管理系
				N607B21	李氏海燕	LY THI HAI YEN	E04***929	行銷與流通管理系
				N607B22	黃芳草	HOANG PHUONG THAO	E04***633	行銷與流通管理系
				N607B23	阮瑞懷商	NGUYEN THUY HOAI THUONG	*24*****891	行銷與流通管理系
				N607B24	冯氏緣	PHUNG THI DUYEN	*63*****326	行銷與流通管理系
		13 : 45 ~ 13 : 55	14 : 00 ~ 15 : 00	N607B25	杜氏園	DO THI KHUYEN	P04***194	行銷與流通管理系
				N607B26	陶氏瓊如	DAO THI QUYNH NHU	E04***038	行銷與流通管理系
				N607B27	農氏鴛	NONG THI UYEN	E04***746	行銷與流通管理系
				N607B28	阮廷黎寶福	NGUYEN DINH LE BAO PHUC	*37*****959	行銷與流通管理系
				N607B29	陳茹霜	TRAN NHU SUONG	*42*****966	行銷與流通管理系
				N607B30	黃氏香茶	HOANG THI HUONG TRA	*42*****262	行銷與流通管理系
		14 : 45 ~ 14 : 55	15 : 00 ~ 16 : 00	N607B31	阮氏琳如	NGUYEN THI LAM NHU	*24*****831	行銷與流通管理系
				N607B32	陳松英	TRAN TUNG ANH	*30*****937	行銷與流通管理系
				N607B33	阮芳玲	NGUYEN PHUONG LINH	P04***187	行銷與流通管理系
				N607B34	阮妙靈	NGUYEN DIEU LINH	P04***699	行銷與流通管理系
				N607B35	阮嘉顯	NGUYEN GIA HIEN	*12*****869	行銷與流通管理系
				N607B36	武旺平	VU VUONG BINH	E04***645	行銷與流通管理系
	15 : 45 ~ 15 : 55	16 : 00 ~ 17 : 00	N607B37	阮玉映	NGUYEN NGOC ANH	E04***909	行銷與流通管理系	
			N607B38	武氏金英	VU THI KIM ANH	E04***221	行銷與流通管理系	
			N607B39	黎氏蘇淵	LE THI TO UYEN	*67*****877	行銷與流通管理系	
			N607B40	武氏蘭英	VU THI LAN ANH	E04***515	行銷與流通管理系	
			N607B41	阮氏麗	NGUYEN THI LY	P04***962	行銷與流通管理系	
			N607B42	阮氏垂莊	NGUYEN THI THUY TRANG	*24*****660	行銷與流通管理系	
	16 : 45 ~ 16 : 55	17 : 00 ~ 17 : 30	N607B43	楊懷英	DUONG HOAI ANH	*30*****305	行銷與流通管理系	
			N607B44	武氏明雪	VU THI MINH TUYET	P04***562	行銷與流通管理系	
			N607B45	荷氏明月	HA THI MINH NGUYET	*24*****488	行銷與流通管理系	

**健行科技大學 115學年度秋季班國際專修部申請入學面試時間公告**  
**Chien Hsin University of Science and Technology**  
**Admissions for International Foundation Program - Interview Schedule**  
**June 7, 2026 (北越場-河內/North Vietnam - Hanoi [Group C])**

日期 Date	時段 Session	報到時間 Check-in Time	面試時間 Interview Time	面試/報到序號 Interview No.	中文姓名 Chinese Name	英文姓名 English Name	識別證號 ID Number	系所 Department
6/7 (Sun.)	a.m.	08 : 45 ~ 08 : 55	09 : 00 ~ 10 : 00	N607C01	阮得輝	NGUYEN DAC HUY	*22*****434	車輛工程系
				N607C02	阮長江	NGUYEN TRUONG GIANG	P04***190	車輛工程系
				N607C03	黎英俊	LE ANH TUAN	E03***065	車輛工程系
				N607C04	范紅心	PHAM HONG TAM	P04***952	車輛工程系
				N607C05	阮福輝	NGUYEN PHUC HUY	P03***831	車輛工程系
				N607C06	阮英勇	NGUYEN ANH DUNG	*25*****692	車輛工程系
		09 : 45 ~ 09 : 55	10 : 00 ~ 11 : 00	N607C07	梅維成	MAI DUY THANH	*38*****603	車輛工程系
				N607C08	朗庭秀	LANG DINH TU	E02***604	車輛工程系
				N607C09	陳德英	TRAN DUC ANH	*40*****320	車輛工程系
				N607C10	阮友財	NGUYEN HUU TAI	E00***468	機械工程系
				N607C11	武天青	VU THIEN THANH	E04***507	機械工程系
				N607C12	趙貴標	TRIEU QUAY PIAO	*42*****762	機械工程系
		10 : 45 ~ 10 : 55	11 : 00 ~ 12 : 00	N607C13	阮春北	NGUYEN XUAN BAC	P03***970	機械工程系
				N607C14	杜志天	DO CHI THIEN	*33*****891	機械工程系
				N607C15	楊霆朝	DUONG DINH TRIEU	*19*****700	機械工程系
				N607C16	黃世業	HOANG THE NGHIET	E04***469	機械工程系
				N607C17	張文力	TRUONG VAN LUC	E03***330	機械工程系
				N607C18	阮氏繡鴛	NGUYEN THI TU UYEN	*34*****092	機械工程系
	p.m.	12 : 45 ~ 12 : 55	13 : 00 ~ 14 : 00	N607C19	範富長	PHAM PHU TRUONG	*24*****346	電機工程系
				N607C20	阮俊雄	NGUYEN TUAN HUNG	*36*****224	電機工程系
				N607C21	劉廷宣	LUU DINH TUYEN	*19*****787	電機工程系
				N607C22	童誠圍	DONG THANH DOAN	E05***009	電機工程系
				N607C23	葉文蝶	DIEP VAN DIEP	*19*****928	電機工程系
				N607C24	周俊英	CHU TUAN ANH	E03***905	電機工程系
		13 : 45 ~ 13 : 55	14 : 00 ~ 15 : 00	N607C25	阮文心	NGUYEN VAN TAM	*22*****626	電機工程系
				N607C26	阮陳越英	NGUYEN TRAN VIET ANH	E03***764	電機工程系
				N607C27	阮國英	NGUYEN QUOC ANH	E00***561	電機工程系
				N607C28	黎英俊	LE ANH TUAN	E04***480	電機工程系
				N607C29	潘越英	PHAN VIET ANH	P04***856	電機工程系
				N607C30	阮德松揚	NGUYEN DUC TUNG DUONG	*22*****224	電機工程系
		14 : 45 ~ 14 : 55	15 : 00 ~ 16 : 00	N607C31	武越英	VU VIET ANH	P04***785	電機工程系
				N607C32	黎國越	LE QUOC VIET	*27*****990	電機工程系
				N607C33	許文利	HUA VAN LOI	E04***547	電機工程系
				N607C34	阮德成	NGUYEN DUC THANH	*24*****619	電機工程系
				N607C35	黎廷南	LE DINH NAM	E04***061	電機工程系
	N607C36			黃文鐵	HOANG VAN THIEP	*24*****236	電機工程系	
	15 : 45 ~ 15 : 55	16 : 00 ~ 17 : 00	N607C37	杜成安	DO THANH AN	*30*****271	電機工程系	
			N607C38	黃國全	HOANG QUOC TOAN	*30*****881	電機工程系	
			N607C39	阮孟勇	NGUYEN MANH DUNG	E04***310	電機工程系	
			N607C40	范進利	PHAM TIEN LOI	E04***950	電機工程系	
			N607C41	黃泰安	HOANG THAI AN	*31*****346	電機工程系	
			N607C42	裴世靈	BUI THE LINH	E01***122	電機工程系	
	16 : 45 ~ 16 : 55	17 : 00 ~ 17 : 30	N607C43	黃氏明書	HOANG THI MINH THU	E03***308	電機工程系	
			N607C44	阮國章	NGUYEN QUOC CHUONG	E04***468	電機工程系	
			N607C45	武文才	VO VAN TAI	E00***061	電機工程系	

**健行科技大學 115學年度秋季班國際專修部申請入學面試時間公告**  
**Chien Hsin University of Science and Technology**  
**Admissions for International Foundation Program - Interview Schedule**  
**June 8, 2026 (北越場-河內/North Vietnam - Hanoi [Group A])**

日期 Date	時段 Session	報到時間 Check-in Time	面試時間 Interview Time	面試/報到序號 Interview No.	中文姓名 Chinese Name	英文姓名 English Name	識別證號 ID Number	系所 Department
6/8 (Mon.)	a.m.	08 : 45 ~ 08 : 55	09 : 00 ~ 10 : 00	N608A01	范氏芳英	PHAM THI PHUONG ANH	E04***660	餐旅管理系
				N608A02	道氏花莊	DAO THI HOA TRANG	*13*****986	餐旅管理系
				N608A03	阮氏秋芳	NGUYEN THI THU PHUONG	*24*****332	餐旅管理系
				N608A04	陳河薇	TRAN HA VY	*30*****486	餐旅管理系
				N608A05	高惠玲	CAO HUE LINH	*25*****717	餐旅管理系
				N608A06	黎梅英	LE MAI ANH	*24*****969	餐旅管理系
		09 : 45 ~ 09 : 55	10 : 00 ~ 11 : 00	N608A07	阮梅莊	NGUYEN MAI TRANG	E05***186	餐旅管理系
				N608A08	阮氏慶瑞	NGUYEN THI KHANH LY	E05***440	餐旅管理系
				N608A09	範芳東	PHAM PHUONG DONG	*35*****419	餐旅管理系
				N608A10	范玄庄	PHAM HUYEN TRANG	*35*****772	餐旅管理系
				N608A11	裴清翠	BUI THANH THUY	*36*****685	餐旅管理系
				N608A12	黃英科	HOANG ANH KHOA	E04***300	餐旅管理系
		10 : 45 ~ 10 : 55	11 : 00 ~ 12 : 00	N608A13	阮氏清河	NGUYEN THI THANH HA	*27*****796	餐旅管理系
				N608A14	阮氏明芳	NGUYEN THI MINH PHUONG	*22*****349	餐旅管理系
				N608A15	范氏玉慶	PHAM THI NGOC KHANH	E05***186	餐旅管理系
				N608A16	阮蘭英	NGUYEN LAN ANH	E04***642	餐旅管理系
				N608A17	阮芳草	NGUYEN PHUONG THAO	E04***864	餐旅管理系
				N608A18	范碧玉	PHAM BICH NGOC	*30*****566	餐旅管理系
	p.m.	12 : 45 ~ 12 : 55	13 : 00 ~ 14 : 00	N608A19	阮氏金英	NGUYEN THI KIM OANH	*24*****112	餐旅管理系
				N608A20	杜芳英	DO PHUONG ANH	*30*****812	餐旅管理系
				N608A21	阮氏秋莊	NGUYEN THI THU TRANG	*24*****091	餐旅管理系
				N608A22	黎氏玉映	LE THI NGOC ANH	*24*****626	餐旅管理系
				N608A23	阮氏金銀	NGUYEN THI KIM NGAN	*30*****368	餐旅管理系
				N608A24	陳挺光	TRAN DINH QUANG	*33*****065	餐旅管理系
		13 : 45 ~ 13 : 55	14 : 00 ~ 15 : 00	N608A25	陳氏英	TRAN THI ANH	*30*****146	餐旅管理系
				N608A26	張文良	TRUONG VAN LUONG	P04***158	餐旅管理系
				N608A27	張文天	TRUONG VAN THIEN	P04***157	餐旅管理系
				N608A28	黎氏紅妮	LE THI HONG NHI	P04***581	餐旅管理系
				N608A29	盧氏茶眉	LO THI TRA MY	*40*****227	餐旅管理系
				N608A30	阮氏寶河	NGUYEN THI BAO HA	E04***616	餐旅管理系
		14 : 45 ~ 14 : 55	15 : 00 ~ 16 : 00	N608A31	韋氏小慧	VI THI TIEU TUE	*40*****407	餐旅管理系
				N608A32	黎燕兒	LE YEN NHI	*60*****541	餐旅管理系
				N608A33	阮氏茶江	NGUYEN THI TRA GIANG	*42*****814	餐旅管理系
				N608A34	阮氏秋紅	NGUYEN THI THU HONG	*40*****617	餐旅管理系
				N608A35	阮氏恆娥	NGUYEN THI HANG NGA	E04***265	餐旅管理系
				N608A36	裴河英	BUI HA TRANG	E04***010	餐旅管理系
	15 : 45 ~ 15 : 55	16 : 00 ~ 17 : 00	N608A37	武玉山	VU NGOC SON	E03***003	餐旅管理系	
			N608A38	阮氏秋慧	NGUYEN THI THU HUE	*27*****400	餐旅管理系	
			N608A39	阮玉玲	NGUYEN NGOC LINH	E04***506	餐旅管理系	
			N608A40	魏氏青玄	NGUY THI THANH HUYEN	P04***187	餐旅管理系	
			N608A41	黃氏秀	HOANG THI TU	E03***764	餐旅管理系	
			N608A42	韋孟河	VI MANH HA	*19*****169	餐旅管理系	
	16 : 45 ~ 16 : 55	17 : 00 ~ 17 : 30	N608A43	黎氏玉	LE THI NGOC	*26*****337	餐旅管理系	
			N608A44	阮氏瓊	NGUYEN THI QUYNH	*33*****861	餐旅管理系	
			N608A45	范光懷南	PHAM QUANG HOAI NAM	*30*****034	餐旅管理系	

**健行科技大學 115學年度秋季班國際專修部申請入學面試時間公告**  
**Chien Hsin University of Science and Technology**  
**Admissions for International Foundation Program - Interview Schedule**  
**June 8, 2026 (北越場-河內/North Vietnam - Hanoi [Group B])**

日期 Date	時段 Session	報到時間 Check-in Time	面試時間 Interview Time	面試/報到序號 Interview No.	中文姓名 Chinese Name	英文姓名 English Name	識別證號 ID Number	系所 Department
6/8 (Mon.)	a.m.	08 : 45 ~ 08 : 55	09 : 00 ~ 10 : 00	N608B01	黃氏玉鶯	HOANG THI NGOC OANH	E04***472	行銷與流通管理系
				N608B02	羅文柏	LA VAN BACH	E05***963	行銷與流通管理系
				N608B03	武秋迪	VU THU DIEM	*30*****751	行銷與流通管理系
				N608B04	楊德進	DUONG DUC TIEN	E04***249	行銷與流通管理系
				N608B05	申文峰	THAN VAN PHONG	*24*****880	行銷與流通管理系
				N608B06	阮梅銀	NGUYEN MAI NGAN	E04***511	行銷與流通管理系
		09 : 45 ~ 09 : 55	10 : 00 ~ 11 : 00	N608B07	范芳秋	PHAM PHUONG THU	*36*****797	行銷與流通管理系
				N608B08	黎氏英芳	LE THI ANH PHUONG	*25*****306	行銷與流通管理系
				N608B09	阮芳營	NGUYEN PHUONG DINH	E04***038	行銷與流通管理系
				N608B10	阮氏青平	NGUYEN THI THANH BINH	E01***713	行銷與流通管理系
				N608B11	杜芳芳	DO PHUONG PHUONG	*19*****056	行銷與流通管理系
				N608B12	阮映兒	NGUYEN ANH NHI	*27*****188	行銷與流通管理系
		10 : 45 ~ 10 : 55	11 : 00 ~ 12 : 00	N608B13	武圖安	VU TU ANH	P04***779	行銷與流通管理系
				N608B14	謝芳鴛	TA PHUONG UYEN	E04***322	行銷與流通管理系
				N608B15	高阮河英	CAO NGUYEN HA ANH	E04***856	行銷與流通管理系
				N608B16	岑氏青竹	SAM THI THANH TRUC	E04***795	行銷與流通管理系
				N608B17	阮成德	NGUYEN THANH DUC	E04***696	行銷與流通管理系
				N608B18	阮氏緣	NGUYEN THI DUYEN	*30*****484	行銷與流通管理系
	p.m.	12 : 45 ~ 12 : 55	13 : 00 ~ 14 : 00	N608B19	潘氏清草	PHAN THI THANH THAO	*31*****051	行銷與流通管理系
				N608B20	阮寶南	NGUYEN BAO NAM	*35*****911	行銷與流通管理系
				N608B21	阮氏玉絨	NGUYEN THI NGOC NHUNG	E04***856	行銷與流通管理系
				N608B22	何氏明泉	HA THI MINH TUYEN	E04***329	行銷與流通管理系
				N608B23	阮瓊娥	NGUYEN QUYNH NGA	*35*****102	行銷與流通管理系
				N608B24	阮忠原	NGUYEN TRUNG NGUYEN	E04***556	行銷與流通管理系
		13 : 45 ~ 13 : 55	14 : 00 ~ 15 : 00	N608B25	陳氏金玉	TRAN THI KIM NGOC	*36*****030	行銷與流通管理系
				N608B26	阮氏雲英	NGUYEN THI VAN ANH	E04***356	行銷與流通管理系
				N608B27	段河英	DOAN HA ANH	E04***162	行銷與流通管理系
				N608B28	阮春長	NGUYEN XUAN TRUONG	E01***817	行銷與流通管理系
				N608B29	吳清上	NGO THANH THUONG	*30*****270	行銷與流通管理系
				N608B30	裴氏垂玲	BUI THI THUY LINH	E04***237	行銷與流通管理系
		14 : 45 ~ 14 : 55	15 : 00 ~ 16 : 00	N608B31	黎光輝	LE QUANG HUY	P04***729	行銷與流通管理系
				N608B32	黎氏慶玄	LE THI KHANH HUYEN	*13*****861	行銷與流通管理系
				N608B33	阮玉玄針	NGUYEN NGOC HUYEN TRAM	P04***433	行銷與流通管理系
				N608B34	鄧紅絨	DANG HONG NHUNG	*34*****656	行銷與流通管理系
				N608B35	古芳草	CU PHUONG THAO	E04***903	行銷與流通管理系
	N608B36			阮維慶	NGUYEN DUY KHANH	*42*****095	行銷與流通管理系	
	15 : 45 ~ 15 : 55	16 : 00 ~ 17 : 00	N608B37	阮氏鶯	NGUYEN THI OANH	*27*****569	行銷與流通管理系	
			N608B38	阮氏金銀	NGUYEN THI KIM NGAN	*24*****739	行銷與流通管理系	
			N608B39	阮氏玉英	NGUYEN THI NGOC ANH	E04***060	行銷與流通管理系	
			N608B40	阮如瓊	NGUYEN NHU QUYNH	E04***737	行銷與流通管理系	
			N608B41	阮英書	NGUYEN ANH THU	*35*****342	行銷與流通管理系	
			N608B42	阮雲英	NGUYEN VAN ANH	*36*****947	行銷與流通管理系	
	16 : 45 ~ 16 : 55	17 : 00 ~ 17 : 30	N608B43	阮蘭英	NGUYEN LAN ANH	*36*****291	行銷與流通管理系	
			N608B44	阮氏錦秀	NGUYEN THI CAM TU	*33*****933	行銷與流通管理系	
			N608B45	阮氏秋賢	NGUYEN THI THU HIEN	E04***357	行銷與流通管理系	

**健行科技大學 115學年度秋季班國際專修部申請入學面試時間公告**  
**Chien Hsin University of Science and Technology**  
**Admissions for International Foundation Program - Interview Schedule**  
**June 8, 2026 (北越場-河內/ North Vietnam - Hanoi[Group C] )**

日期 Date	時段 Session	報到時間 Check-in Time	面試時間 Interview Time	面試/報到序號 Interview No.	中文姓名 Chinese Name	英文姓名 English Name	識別證號 ID Number	系所 Department
6/8 (Mon.)	a.m.	08 : 45 ~ 08 : 55	09 : 00 ~ 10 : 00	N608C01	阮氏明玉	NGUYEN THI MINH NGOC	E04***882	資訊管理系
				N608C02	盤氏玉葉	BAN THI NGOC DIEP	*63*****231	資訊管理系
				N608C03	阮春創	NGUYEN XUAN SANG	E04***843	資訊管理系
				N608C04	裴氏芳草	BUI THI PHUONG THAO	E04***304	資訊管理系
				N608C05	薇青春	VI THANH XUAN	*24*****310	資訊管理系
				N608C06	童氏紅玉	DONG THI HONG NGOC	P04***065	資訊管理系
		09 : 45 ~ 09 : 55	10 : 00 ~ 11 : 00	N608C07	黎高日	LECAONHAT	E04***088	資訊管理系
				N608C08	阮氏搶	NGUYEN THI THUONG	E04***292	資訊管理系
				N608C09	範世明	PHAM THE MINH	E01***324	資訊管理系
				N608C10	鄭德明光	TRINH DUC MINH QUANG	*34*****943	資訊管理系
				N608C11	阮豔瓊	NGUYEN DIEM QUYNH	*24*****395	資訊管理系
				N608C12	梁世英	LUONG THE ANH	*22*****425	資訊管理系
		10 : 45 ~ 10 : 55	11 : 00 ~ 12 : 00	N608C13	河文貼	HA VAN THIEP	*24*****599	資訊管理系
				N608C14	鄧氏紅	DANG THI HONG	E04***561	資訊管理系
				N608C15	阮氏美玲	NGUYEN THI MY LINH	*27*****973	資訊管理系
				N608C16	阮氏清	NGUYEN THI THANH	E04***594	資訊管理系
				N608C17	倫草玄	LUAN THAO HUYEN	*24*****729	資訊管理系
				N608C18	謝麗娜	TA LE NA	*25*****888	資訊管理系
	p.m.	12 : 45 ~ 12 : 55	13 : 00 ~ 14 : 00	N608C19	楊氏倬容	DUONG THI THUY DUNG	E04***287	工業管理系
				N608C20	範瓊英	PHAM QUYNH ANH	*30*****208	工業管理系
				N608C21	裴氏賢	BUI THI THAM	E04***964	工業管理系
				N608C22	梨氏琉璃	LE THI LUU LY	E04***514	工業管理系
				N608C23	阮文全	NGUYEN VAN TOAN	E04***116	工業管理系
		13 : 45 ~ 13 : 55	14 : 00 ~ 15 : 00	N608C24	梁氏懷英	LUONG THI HOAI ANH	P03***796	工業管理系
				N608C25	高氏英書	CAO THI ANH THU	*33*****318	工業管理系
				N608C26	陸秋莊	LUC THU TRANG	*19*****352	工業管理系
				N608C27	阮長山	NGUYEN TRUONG SON	E04***480	工業管理系
				N608C28	阮成南	NGUYEN THANH NAM	E04***235	工業管理系
				N608C29	道明謙	DOAN MINH CHIEN	*82*****985	工業管理系
		14 : 45 ~ 14 : 55	15 : 00 ~ 16 : 00	N608C30	黎氏垂玲	LE THI THUY LINH	E04***397	工業管理系
				N608C31	趙文堅	TRIEU VAN KIEN	*62*****821	工業管理系
				N608C32	阮氏情	NGUYEN THI TINH	E04***965	工業管理系
				N608C33	同文瓊	DONG VAN QUYNH	E04***973	工業管理系
				N608C34	陶氏玉映	DAO THI NGOC ANH	P03***199	工業管理系
				N608C35	趙氏釗	TRIEU THI XUYEN	*63*****241	工業管理系
	N608C36			阮文輝	NGUYEN VAN HUY	*42*****721	工業管理系	
	15 : 45 ~ 15 : 55	16 : 00 ~ 17 : 00	N608C37	樂氏雙商	LAC THI SONG THUONG	E03***813	工業管理系	
			N608C38	屈登秀	KHUAT DANG TU	*12*****432	工業管理系	
			N608C39	武芳元	VU PHUONG NGUYEN	*33*****036	工業管理系	
			N608C40	荷梅莊	HA MAI TRANG	*20*****790	工業管理系	
			N608C41	吳明慶	NGO MINH KHANH	*33*****639	工業管理系	
			N608C42	潘氏和	PHAN THI HOA	*24*****185	工業管理系	
	16 : 45 ~ 16 : 55	17 : 00 ~ 17 : 30	N608C43	阮世雄	NGUYEN THE HUNG	*27*****166	工業管理系	
			N608C44	談妙玲	DAM DIEU LINH	E00***635	工業管理系	
			N608C45	杜明達	DO MINH DAT	E04***909	工業管理系	

**健行科技大學 115學年度秋季班國際專修部申請入學面試時間公告**  
**Chien Hsin University of Science and Technology**  
**Admissions for International Foundation Program - Interview Schedule**  
**June 9, 2026 (北越場-河內/North Vietnam - Hanoi [Group A])**

日期 Date	時段 Session	報到時間 Check-in Time	面試時間 Interview Time	面試/報到序號 Interview No.	中文姓名 Chinese Name	英文姓名 English Name	識別證號 ID Number	系所 Department
6/9 (Tue.)	a.m.	08:45 ~ 08:55	09:00 ~ 10:00	N609A01	范氏嬌琛	PHAM THI KIEU TRAM	*30*****986	餐旅管理系
				N609A02	杜訂達	DO DINH DAT	P02***078	餐旅管理系
				N609A03	張氏華	TRANG THI HOA	P04***839	餐旅管理系
				N609A04	阮氏書	NGUYEN THI THU	*31*****263	餐旅管理系
				N609A05	楊文慶	DUONG VAN KHANH	*24*****770	餐旅管理系
				N609A06	梁廷福	LUONG DINH PHUC	*33*****100	餐旅管理系
		09:45 ~ 09:55	10:00 ~ 11:00	N609A07	黎國寶	LY QUOC BAO	E04***609	餐旅管理系
				N609A08	乔明达	KIEU MINH DAT	C97**534	餐旅管理系
				N609A09	楊中成	DUONG TRUNG THANH	E04***276	餐旅管理系
				N609A10	陳氏梅香	TRAN THI MAI HUONG	*24*****140	餐旅管理系
				N609A11	陳維倫	TRAN DUY LUAN	*30*****583	餐旅管理系
				N609A12	武氏圖淵	VU THI TU UYEN	*30*****468	餐旅管理系
		10:45 ~ 10:55	11:00 ~ 12:00	N609A13	張文圭	TRUONG VAN QUE	*27*****175	餐旅管理系
				N609A14	黎氏水	LY THI THUY	E04***567	餐旅管理系
				N609A15	黎黃香	LE HOANG HUONG	P03***668	餐旅管理系
				N609A16	武氏如燕玉	VO THI NHU YEN NGOC	E04***300	餐旅管理系
				N609A17	裴青詩	BUI THANH THO	*24*****413	餐旅管理系
				N609A18	阮僑莊	NGUYEN KIEU TRANG	E05***824	餐旅管理系
	p.m.	12:45 ~ 12:55	13:00 ~ 14:00	N609A19	鄧氏日映	DANG THI NHAT ANH	E04***782	餐旅管理系
				N609A20	何氏江清	HA THI GIANG THANH	E04***222	餐旅管理系
				N609A21	阮氏橋鸞	NGUYEN THI KIEU LOAN	P00***699	餐旅管理系
				N609A22	朱玉欣	CHU NGOC HAN	P03***344	餐旅管理系
				N609A23	楊允南	DUONG DOAN NAM	*22*****302	餐旅管理系
				N609A24	阮公峰	NGUYEN CONG PHONG	*34*****095	餐旅管理系
		13:45 ~ 13:55	14:00 ~ 15:00	N609A25	阮氏紅玉	NGUYEN THI HONG NGOC	*31*****330	餐旅管理系
				N609A26	黃明富	HOANG MINH PHU	E04***357	餐旅管理系
				N609A27	潘金雄	PHAM KIM HUNG	*30*****094	餐旅管理系
				N609A28	潘氏青玉	PHAN THI THANH NGOC	E04***628	餐旅管理系
				N609A29	黃紅芝	HOANG HONG CHI	*10*****426	餐旅管理系
				N609A30	武紅蓉	VU HONG NHUNG	*25*****981	餐旅管理系
		14:45 ~ 14:55	15:00 ~ 16:00	N609A31	黎陳海糖	LE TRAN HAI DUONG	*30*****238	餐旅管理系
				N609A32	范寶國	PHAM BAO QUOC	P04***580	餐旅管理系
				N609A33	河玉映	HA NGOC ANH	*83*****567	餐旅管理系
				N609A34	譚氏深	DAM THI THAM	P04***043	餐旅管理系
				N609A35	鄭花玲	TRINH HOA LINH	*26*****346	餐旅管理系
				N609A36	鄧氏金芝	DANG THI KIM CHI	*25*****464	餐旅管理系
	15:45 ~ 15:55	16:00 ~ 17:00	N609A37	范留鵬	PHAM LUU BANG	E04***627	餐旅管理系	
			N609A38	黃氏明孝	HOANG THI MINH HIEU	E03***764	餐旅管理系	
			N609A39	楊氏海玉	DUONG THI HAI NGOC	*33*****783	餐旅管理系	
			N609A40	鄧國英	DANG QUOC ANH	E04***977	餐旅管理系	
			N609A41	劉德英	LUU DUC ANH	E04***854	餐旅管理系	
			N609A42	潘燕葉	BANYENDIEP	E04***645	餐旅管理系	
	16:45 ~ 16:55	17:00 ~ 17:30	N609A43	阮英武	NGUYEN ANH VU	E03***229	餐旅管理系	
			N609A44	阮氏碧幸	NGUYEN THI BICH HANH	E04***241	餐旅管理系	
			N609A45	阮氏靈	NGUYEN THI LINH	E04***560	餐旅管理系	

**健行科技大學 115學年度秋季班國際專修部申請入學面試時間公告**  
**Chien Hsin University of Science and Technology**  
**Admissions for International Foundation Program - Interview Schedule**  
**June 9, 2026 (北越場-河內/North Vietnam - Hanoi [Group B])**

日期 Date	時段 Session	報到時間 Check-in Time	面試時間 Interview Time	面試/報到序號 Interview No.	中文姓名 Chinese Name	英文姓名 English Name	識別證號 ID Number	系所 Department
6/9 (Tue.)	a.m.	08 : 45 ~ 08 : 55	09 : 00 ~ 10 : 00	N609B01	阮氏香	NGUYEN THI THOM	E04***207	行銷與流通管理系
				N609B02	裴國日	BUI QUOC NHAT	*30*****625	行銷與流通管理系
				N609B03	潘廷進	PHAN DINH TIEN	*40*****380	行銷與流通管理系
				N609B04	黎氏惠	LE THI HUE	*40*****619	行銷與流通管理系
				N609B05	吳范芳英	NGO PHAM PHUONG ANH	*40*****397	行銷與流通管理系
				N609B06	潘氏絨	PHAN THI NHUNG	E04***104	行銷與流通管理系
		09 : 45 ~ 09 : 55	10 : 00 ~ 11 : 00	N609B07	胡氏紅燕	HO THI HONG YEN	*40*****650	行銷與流通管理系
				N609B08	胡阮明書	HO NGUYEN MINH THU	*48*****000	行銷與流通管理系
				N609B09	阮氏英詩	NGUYEN THI ANH THO	E00***252	行銷與流通管理系
				N609B10	黃名大	HOANG DANH DAI	*40*****041	行銷與流通管理系
				N609B11	范懷商	PHAM HOAI THUONG	E04***540	行銷與流通管理系
				N609B12	楊氏薇	DUONG THI VY	*42*****437	行銷與流通管理系
		10 : 45 ~ 10 : 55	11 : 00 ~ 12 : 00	N609B13	阮慶紅	NGUYEN KHANH HUONG	E05***372	行銷與流通管理系
				N609B14	范海雲	PHAM HAI VAN	E04***183	行銷與流通管理系
				N609B15	阮氏明慶	NGUYEN THI MINH KHANH	E04***045	行銷與流通管理系
				N609B16	阮重達	NGUYEN TRONG DAT	E03***971	行銷與流通管理系
				N609B17	黎氏映月	LE THI ANH NGUYET	*44*****850	行銷與流通管理系
				N609B18	廖氏海嬌	LEO THI HAI YEN	E04***744	行銷與流通管理系
	p.m.	12 : 45 ~ 12 : 55	13 : 00 ~ 14 : 00	N609B19	武氏玄	VU THI HUYEN	E03***980	行銷與流通管理系
				N609B20	范玉大	PHAM NGOC DAI	*24*****182	行銷與流通管理系
				N609B21	陳鄧慶南	TRAN DANG KHANH NAM	*42*****253	行銷與流通管理系
				N609B22	阮垂楊	NGUYEN THUY DUONG	E04***204	行銷與流通管理系
				N609B23	阮清雪	NGUYEN THANH TUYET	P04***029	行銷與流通管理系
				N609B24	莫氏延	MAC THI DUYEN	E04***724	行銷與流通管理系
		13 : 45 ~ 13 : 55	14 : 00 ~ 15 : 00	N609B25	阮金協	NGUYEN KIM HIEP	*27*****840	行銷與流通管理系
				N609B26	陳明輝	TRAN MINH KHOI	E00***064	行銷與流通管理系
				N609B27	申垂莊	THAN THUY TRANG	*24*****224	行銷與流通管理系
				N609B28	阮氏紅絨	NGUYEN THI HONG NHUNG	*24*****244	行銷與流通管理系
				N609B29	阮紅深	NGUYEN HONG THAM	E04***674	行銷與流通管理系
				N609B30	武氏海英	VU THI HAI ANH	E03***371	行銷與流通管理系
		14 : 45 ~ 14 : 55	15 : 00 ~ 16 : 00	N609B31	裴紅玉	BUI HONG NGOC	*22*****814	行銷與流通管理系
				N609B32	阮忠孝	NGUYEN TRUNG HIEU	E04***764	行銷與流通管理系
				N609B33	鄧氏蘭莊	DANG THI LAN TRANG	E04***020	行銷與流通管理系
				N609B34	陶氏如意	DAO THI NHU Y	E04***330	行銷與流通管理系
				N609B35	范玉蘭	PHAM NGOC LAN	E03***738	行銷與流通管理系
	N609B36			范氏映	PHAM THI ANH	E03***587	行銷與流通管理系	
	15 : 45 ~ 15 : 55	16 : 00 ~ 17 : 00	N609B37	黎懷鶴	LE HOAI THUONG	P03***401	行銷與流通管理系	
			N609B38	葉氏秋裴 請確認名字	DIEP THI THU TRANG	E04***217	行銷與流通管理系	
			N609B39	範氏香江	PHAM THI HUONG GIANG	*31*****769	行銷與流通管理系	
			N609B40	阮趙韋	NGUYEN TRIEU VI	*44*****937	行銷與流通管理系	
			N609B41	陳瓊香	TRAN QUYNH HUONG	*36*****401	行銷與流通管理系	
			N609B42	宋雪芳	TONG TUYET PHUONG	*24*****730	行銷與流通管理系	
	16 : 45 ~ 16 : 55	17 : 00 ~ 17 : 30	N609B43	范氏瓊娥	PHAM THI QUYNH NGA	E04***358	行銷與流通管理系	
			N609B44	杜氏華	DO THI HOA	*19*****025	行銷與流通管理系	
			N609B45	張玉清垂	TRUONG NGOC THANH THUY	E03***949	行銷與流通管理系	

**健行科技大學 115學年度秋季班國際專修部申請入學面試時間公告**  
**Chien Hsin University of Science and Technology**  
**Admissions for International Foundation Program - Interview Schedule**  
**June 9, 2026 (北越場-河內/North Vietnam - Hanoi [Group C])**

日期 Date	時段 Session	報到時間 Check-in Time	面試時間 Interview Time	面試/報到序號 Interview No.	中文姓名 Chinese Name	英文姓名 English Name	識別證號 ID Number	系所 Department
6/9 (Tue.)	a.m.	08:45 ~ 08:55	09:00 ~ 10:00	N609C01	杜范懷英	DO PHAM HOAI AN	*31*****337	土木工程系
				N609C02	裴春發	BUI XUAN PHAT	*24*****156	土木工程系
				N609C03	裴挺友	BUI DINH HUU	*36*****736	土木工程系
				N609C04	何光興	HA QUANG HUNG	P02***766	土木工程系
				N609C05	阮文晉	NGUYEN VAN TAN	*24*****926	土木工程系
				N609C06	訂文達	DINH VAN DAT	*24*****996	土木工程系
		09:45 ~ 09:55	10:00 ~ 11:00	N609C07	陶玉元	DAO NGOC NGUYEN	*36*****706	土木工程系
				N609C08	黃孟勇	HOANG MANH DUNG	*37*****133	土木工程系
				N609C09	裴清閑	BUI THANH NHAN	*31*****212	土木工程系
				N609C10	阮德維	NGUYEN DUC DUY	*34*****520	土木工程系
				N609C11	武陳寶維	VO TRAN BAO DUY	E04***326	土木工程系
				N609C12	阮玉日	NGUYEN NGOC NHAT	*38*****854	土木工程系
		10:45 ~ 10:55	11:00 ~ 12:00	N609C13	阮宣海	NGUYEN XUAN HAI	P04***376	土木工程系
				N609C14	阮俊飛	NGUYEN TUAN PHI	*42*****606	電機工程系
				N609C15	張公英勇	TRUONG CONG ANH DUNG	E03***739	電機工程系
				N609C16	蔡文才	THAI VAN TAI	*40*****510	電機工程系
				N609C17	阮文勝	NGUYEN VAN THANG	*38*****546	電機工程系
				N609C18	阮廷堅	NGUYEN DINH KIEN	*40*****446	電機工程系
	p.m.	12:45 ~ 12:55	13:00 ~ 14:00	N609C19	阮氏芳絨	NGUYEN THI PHUONG NHUNG	*NH*****931	工業管理系
				N609C20	黃海	HOANG HAI	P01***304	工業管理系
				N609C21	范鴻富	PHAM HONG PHUC	E03***094	工業管理系
				N609C22	趙氏安	TRIEU THI NGOAN	*63*****225	工業管理系
				N609C23	阮德猛	NGUYEN DUC MANH	*33*****257	工業管理系
				N609C24	周麗天	CHU LE THIEN	*20*****484	工業管理系
		13:45 ~ 13:55	14:00 ~ 15:00	N609C25	陳氏麗鵬	TRAN THI LE QUYEN	*30*****550	工業管理系
				N609C26	辛氏詩	XIN THI THO	E04***682	工業管理系
				N609C27	黃氏明月	HOANG THI MINH NGUYET	*19*****504	工業管理系
				N609C28	朱氏垂玲	CHU THI THUY LINH	*24*****778	資訊工程系
				N609C29	武智識	VU TRI THUC	E05***409	資訊工程系
				N609C30	陶維英	DAO DUY ANH	*24*****470	資訊工程系
		14:45 ~ 14:55	15:00 ~ 16:00	N609C31	韋氏玄	VI THI HUYEN	*20*****286	資訊工程系
				N609C32	武智凱	VU TRI KHAI	E03***611	資訊工程系
				N609C33	阮懷映	NGUYEN HOAI ANH	*24*****460	資訊工程系
				N609C34	阮黃善	NGUYEN HUYNH THIEN	E03***090	資訊工程系
				N609C35	黎玉英	LE NGOC ANH	E03***148	資訊工程系
	N609C36			黎氏莉莉	LE THI LY LY	*63*****415	資訊工程系	
	15:45 ~ 15:55	16:00 ~ 17:00	N609C37	陳英科	TRAN ANH KHOA	E04***436	資訊工程系	
			N609C38	潘庭靈	PHAN DINH LINH	P04***560	資訊工程系	
			N609C39	阮英德	NGUYEN ANH DUC	*12*****419	資訊工程系	
			N609C40	阮文協	NGUYEN VAN HIEP	E04***121	資訊工程系	
			N609C41	阮明孝	NGUYEN MINH HIEU	E03***865	資訊工程系	
			N609C42	謝氏碧鸞	TA THI BICH LOAN	*30*****839	資訊工程系	
	16:45 ~ 16:55	17:00 ~ 17:30	N609C43	潘廷勇	PHAN DINH DUNG	P03***508	資訊工程系	
			N609C44	鄭氏梅英	TRINH THI MAI ANH	P03***421	資訊工程系	
			N609C45	陳文景	TRAN VAN CANH	*40*****649	資訊工程系	

**健行科技大學 115學年度秋季班國際專修部申請入學面試時間公告**  
**Chien Hsin University of Science and Technology**  
**Admissions for International Foundation Program - Interview Schedule**  
**June 10, 2026 (北越場-河內/North Vietnam - Hanoi [Group A])**

日期 Date	時段 Session	報到時間 Check-in Time	面試時間 Interview Time	面試/報到序號 Interview No.	中文姓名 Chinese Name	英文姓名 English Name	識別證號 ID Number	系所 Department
6/10 (Wed.)	a.m.	08 : 45 ~ 08 : 55	09 : 00 ~ 10 : 00	N610A01	陳玉海王	TRAN NGOC HAI VUONG	E03***955	餐旅管理系
				N610A02	潘氏英書	BAN THI ANH THU	E04***700	餐旅管理系
				N610A03	陶嘉興	DAO GIA HUNG	P02***490	餐旅管理系
				N610A04	阮春梅	NGUYEN XUAN MAI	E04***949	餐旅管理系
				N610A05	阮芳眉	NGUYEN PHUONG MY	P04***935	餐旅管理系
				N610A06	梁黃燕	LUONG HOANG YEN	*25*****655	餐旅管理系
		09 : 45 ~ 09 : 55	10 : 00 ~ 11 : 00	N610A07	范玉兰	PHAM NGOC LAN	*30*****753	餐旅管理系
				N610A08	陳氏明芳	TRAN THI MINH PHUONG	E04***573	餐旅管理系
				N610A09	武氏香茉	VU THI HUONG NHAI	*30*****763	餐旅管理系
				N610A10	黃氏春	HOANG THI XOAN	*24*****266	餐旅管理系
				N610A11	童文福	DONG VAN PHUC	*30*****425	餐旅管理系
				N610A12	範秋鴛	PHAM THU UYEN	E03***796	餐旅管理系
		10 : 45 ~ 10 : 55	11 : 00 ~ 12 : 00	N610A13	范氏香江	PHAM THI HUONG GIANG	E03***954	餐旅管理系
				N610A14	范慶玉	PHAM KHANH NGOC	*30*****568	餐旅管理系
				N610A15	阮黎青竹	NGUYEN LE THANH CHUC	*26*****858	餐旅管理系
				N610A16	費紅娟	PHI HONG QUYEN	*33*****484	餐旅管理系
				N610A17	鄧瑞金鳳	DANG THUY KIM PHUNG	*24*****401	餐旅管理系
				N610A18	黎范薇英	LE PHAM VY ANH	E03***794	餐旅管理系
	p.m.	12 : 45 ~ 12 : 55	13 : 00 ~ 14 : 00	N610A19	黎氏園	LE THI KHUYEN	E03***285	餐旅管理系
				N610A20	阮清景	NGUYEN THANH CANH	*30*****762	餐旅管理系
				N610A21	阮文叶	NGUYEN VAN DIEP	*24*****488	餐旅管理系
				N610A22	黎青玄	LE THANH HUYEN	*30*****813	餐旅管理系
				N610A23	陳垂玲	TRAN THUY LINH	E04***994	餐旅管理系
				N610A24	武氏成心	VO THI THANH TAM	E04***355	餐旅管理系
		13 : 45 ~ 13 : 55	14 : 00 ~ 15 : 00	N610A25	雄氏賢	HUNG THI HIEN	E03***984	餐旅管理系
				N610A26	申玉英	THAN NGOC ANH	E02***782	餐旅管理系
				N610A27	阮氏蘭方	NGUYEN THI LAN PHUONG	P02***146	餐旅管理系
				N610A28	陶庆玲	DAO KHANH LINH	*30*****388	餐旅管理系
				N610A29	杜孟胜	DO MANH THANG	*30*****387	餐旅管理系
				N610A30	馬文詩	MA VAN THI	E03***523	餐旅管理系
	14 : 45 ~ 14 : 55	15 : 00 ~ 16 : 00	N610A31	范氏金銀	PHAM THI KIM NGAN	P04***957	餐旅管理系	
			N610A32	阮氏玉鶯	NGUYEN THI NGOC OANH	*22*****340	餐旅管理系	
			N610A33	阮氏玉秀	NGUYEN THI NGOC TU	E03***834	餐旅管理系	
			N610A34	黎氏紅鴛	LE THI HONG UYEN	E04***790	餐旅管理系	
			N610A35	阮氏燕兒	NGUYEN THI YEN NHI	E04***520	餐旅管理系	
			N610A36	農氏秋草	NONG THI THU THAO	E03***241	餐旅管理系	
	15 : 45 ~ 15 : 55	16 : 00 ~ 17 : 00	N610A37	阮氏青草	NGUYEN THI THANH THAO	E04***913	餐旅管理系	
			N610A38	黎秋河	LE THU HA	*25*****418	餐旅管理系	
			N610A39	王寶寶	VUONG BAO BAO	P04***884	餐旅管理系	
			N610A40	阮芳草	NGUYEN PHUONG THAO	*13*****669	餐旅管理系	
			N610A41	武氏柔	VU THI DIU	*30*****774	餐旅管理系	
			N610A42	裴氏垂妝	BUI THI THUY TRANG	E03***312	餐旅管理系	
	16 : 45 ~ 16 : 55	17 : 00 ~ 17 : 30	N610A43	阮陳玄莊	NGUYEN TRAN HUYEN TRANG	P04***153	餐旅管理系	
			N610A44	黎明珠	LE NGUYET CHAU	*22*****246	餐旅管理系	
			N610A45	楊國趙	DUONG QUOC TRIEU	E04***377	餐旅管理系	

**健行科技大學 115學年度秋季班國際專修部申請入學面試時間公告**  
**Chien Hsin University of Science and Technology**  
**Admissions for International Foundation Program - Interview Schedule**  
**June 10, 2026 (北越場-河內/North Vietnam - Hanoi [Group B])**

日期 Date	時段 Session	報到時間 Check-in Time	面試時間 Interview Time	面試/報到序號 Interview No.	中文姓名 Chinese Name	英文姓名 English Name	識別證號 ID Number	系所 Department
6/10 (Wed.)	a.m.	08 : 45 ~ 08 : 55	09 : 00 ~ 10 : 00	N610B01	杜氏絨	DO THI NHUNG	*24*****957	行銷與流通管理系
				N610B02	阮氏玉懷	NGUYEN THI NGOC HOAI	E03***740	行銷與流通管理系
				N610B03	楊原俊	DUONG NGUYEN TUAN	*20*****257	行銷與流通管理系
				N610B04	鄭寶針	TRINH BAO CHAM	E04***024	行銷與流通管理系
				N610B05	段英維	DOAN ANH DUY	*25*****887	行銷與流通管理系
				N610B06	阮秋水	NGUYEN THU THUY	*34*****612	行銷與流通管理系
		09 : 45 ~ 09 : 55	10 : 00 ~ 11 : 00	N610B07	黃茶美	HOANG TRA MY	E03***989	行銷與流通管理系
				N610B08	阮氏玉釵	NGUYEN THI NGOC THOA	E04***746	行銷與流通管理系
				N610B09	陳黃青草	TRAN HOANG THANH THAO	*44*****157	行銷與流通管理系
				N610B10	韋氏慶麗	VI THI KHANH LY	*19*****220	行銷與流通管理系
				N610B11	黃氏成	HOANG THI THANH	*44*****498	行銷與流通管理系
				N610B12	武梅素鶯	VU MAI TO UYEN	*30*****320	行銷與流通管理系
		10 : 45 ~ 10 : 55	11 : 00 ~ 12 : 00	N610B13	丁國燈	DINH QUOC DANG	*30*****221	行銷與流通管理系
				N610B14	武懷秋	VU HOAI THU	E05***125	行銷與流通管理系
				N610B15	陶氏懷	DAO THI HOAI	E04***478	行銷與流通管理系
				N610B16	武玉英	VU NGOC ANH	*66*****954	行銷與流通管理系
				N610B17	江氏玉英	GIANG THI NGOC ANH	E03***609	行銷與流通管理系
				N610B18	阮寶慶	NGUYEN BAO KHANH	*40*****317	行銷與流通管理系
	p.m.	12 : 45 ~ 12 : 55	13 : 00 ~ 14 : 00	N610B19	阮氏寶琛	NGUYEN THI BAO CHAM	P04***842	行銷與流通管理系
				N610B20	范富中	PHAM PHU TRUNG	E04***216	行銷與流通管理系
				N610B21	黃茶媚	HOANG TRA MY	*83*****017	行銷與流通管理系
				N610B22	胡氏珍	HO THI CHAM	E03***490	行銷與流通管理系
				N610B23	範垂楊	PHAM THUY DUONG	E04***835	行銷與流通管理系
				N610B24	楊玲莊	DUONG LINH TRANG	*17*****343	行銷與流通管理系
		13 : 45 ~ 13 : 55	14 : 00 ~ 15 : 00	N610B25	范金惠	PHAM KIM HUE	E03***873	行銷與流通管理系
				N610B26	武同雲英	VU DONG VAN ANH	E04***707	行銷與流通管理系
				N610B27	阮氏茹瓊	NGUYEN THI NHU QUYNH	E04***726	行銷與流通管理系
				N610B28	陳氏映霜	TRAN THI ANH SUONG	E04***217	行銷與流通管理系
				N610B29	微碧月	VI BICH NGUYET	*20*****987	行銷與流通管理系
				N610B30	杜氏碧鸞	DO THI BICH LOAN	*38*****044	行銷與流通管理系
		14 : 45 ~ 14 : 55	15 : 00 ~ 16 : 00	N610B31	裴翠賢	BUI THUY HIEN	E03***688	行銷與流通管理系
				N610B32	阮陳慶薇	NGUYEN TRAN KHANH VY	E04***800	行銷與流通管理系
				N610B33	陳氏翠瓊	TRAN THI THUY QUYNH	E04***775	行銷與流通管理系
				N610B34	范玉瓊	PHAM NGOC QUYNH	P03***003	行銷與流通管理系
				N610B35	黎氏慧	LE THI HUE	E04***402	行銷與流通管理系
				N610B36	黃種名	HOANG TRONG DANH	*12*****912	行銷與流通管理系
	15 : 45 ~ 15 : 55	16 : 00 ~ 17 : 00	N610B37	阮瓊如	NGUYEN QUYNH NHU	E03***603	行銷與流通管理系	
			N610B38	阮氏天香	NGUYEN THI THIEN HUONG	*34*****528	行銷與流通管理系	
			N610B39	陶氏梅映	DAO THI MAI ANH	*37*****820	行銷與流通管理系	
			N610B40	阮芸英	NGUYEN VAN ANH	E03***796	行銷與流通管理系	
			N610B41	裴氏新	BUI THI TAN	*30*****563	行銷與流通管理系	
			N610B42	張丹輝	TRUONG DAN HUY	*42*****510	行銷與流通管理系	
	16 : 45 ~ 16 : 55	17 : 00 ~ 17 : 30	N610B43	高氏秋翠	CAO THI THU THUY	*31*****824	行銷與流通管理系	
			N610B44	阮秋荷	NGUYEN THU HA	*30*****067	行銷與流通管理系	
			N610B45	陶氏香	DAO THI HUONG	E04***594	行銷與流通管理系	

**健行科技大學 115學年度秋季班國際專修部申請入學面試時間公告**  
**Chien Hsin University of Science and Technology**  
**Admissions for International Foundation Program - Interview Schedule**  
**June 10, 2026 (北越場-河內/North Vietnam - Hanoi [Group C])**

日期 Date	時段 Session	報到時間 Check-in Time	面試時間 Interview Time	面試/報到序號 Interview No.	中文姓名 Chinese Name	英文姓名 English Name	識別證號 ID Number	系所 Department
6/10 (Wed.)	a.m.	08 : 45 ~ 08 : 55	09 : 00 ~ 10 : 00	N610C01	鄭氏海燕	TRINH THI HAI YEN	E04***793	資訊工程系
				N610C02	鄧黃發	DANG HOANG PHAT	E04***261	資訊工程系
				N610C03	阮氏金薇	NGUYEN THI KIM VUI	E04***424	資訊工程系
				N610C04	阮文玉	NGUYEN VAN NGOC	*40*****107	資訊工程系
				N610C05	陳女懷江	TRAN NU HOAI GIANG	*44*****498	資訊工程系
				N610C06	潘氏海安	PHAN THI HAI AN	P04***973	資訊工程系
		09 : 45 ~ 09 : 55	10 : 00 ~ 11 : 00	N610C07	張氏垂蘭	TRUONG THI THUY LAN	*40*****520	資訊工程系
				N610C08	武氏清安	VU THI THANH AN	E04***973	資訊工程系
				N610C09	丁如猛福	DINH NHU MANH PHU	*31*****249	機械工程系
				N610C10	范文海	PHAM VAN HAI	E05***413	機械工程系
				N610C11	陳庭富	TRAN DINH PHU	E04***531	機械工程系
				N610C12	裴功成	BUI CONG THANH	E04***229	機械工程系
		10 : 45 ~ 10 : 55	11 : 00 ~ 12 : 00	N610C13	武阮元彰	VU NGUYEN NGUYEN CHUONG	*82*****108	機械工程系
				N610C14	武文軍	VU VAN QUAN	E04***572	機械工程系
				N610C15	農海林	NONG HAI LAM	*24*****227	機械工程系
				N610C16	周春海	CHU XUAN HAI	E03***289	機械工程系
				N610C17	武維慶	VU DUY KHANH	E04***193	機械工程系
				N610C18	潘成林	PHAN THANH LAM	*19*****198	機械工程系
	p.m.	12 : 45 ~ 12 : 55	13 : 00 ~ 14 : 00	N610C19	黎氏花	LE THI HOA	E03***907	行銷與流通管理系
				N610C20	范德武	PHAM DUC VO	E02***359	行銷與流通管理系
				N610C21	朱氏草方	CHU THI THAO PHUONG	E03***654	行銷與流通管理系
				N610C22	梅氏翹征	MAI THI KIEU CHINH	P03***581	行銷與流通管理系
				N610C23	範氏玉	PHAM THI NGOC	E00***734	行銷與流通管理系
				N610C24	武氏蓮	VO THI LIEN	E03***166	行銷與流通管理系
		13 : 45 ~ 13 : 55	14 : 00 ~ 15 : 00	N610C25	陳阮芳玲	TRAN NGUYEN PHUONG LINH	E02***025	行銷與流通管理系
				N610C26	陳成靈	TRAN THANH LINH	*42*****282	行銷與流通管理系
				N610C27	阮氏江	NGUYEN THI GIANG	E04***899	行銷與流通管理系
				N610C28	潘映月	PHAN ANH NGUYET	E04***125	行銷與流通管理系
				N610C29	皇氏秋香	HOANG THI THU HUONG	E01***422	餐旅管理系
				N610C30	吳氏清水	NGO THI THANH THUY	E03***610	餐旅管理系
		14 : 45 ~ 14 : 55	15 : 00 ~ 16 : 00	N610C31	陳友良	TRAN HUU LUONG	P04***027	餐旅管理系
				N610C32	黎俊良	LE TUAN LUONG	P04***804	餐旅管理系
				N610C33	陽氏雪秋	DUONG THI TUYET THU	*42*****229	餐旅管理系
				N610C34	梅氏玉玲	MAI THI NGOC LINH	E02***144	餐旅管理系
				N610C35	黎文进达	LE VAN TIEN DAT	*46*****311	餐旅管理系
				N610C36	阮氏秋妝	NGUYEN THI THU TRANG	*40*****280	餐旅管理系
	15 : 45 ~ 15 : 55	16 : 00 ~ 17 : 00	N610C37	黎陳草原	LETRANHAONGUYEN	*45*****904	餐旅管理系	
			N610C38	范氏娜	PHAM THI NA	E02***304	餐旅管理系	
			N610C39	阮氏玲芳	NGUYEN THI LINH PHUONG	E04***126	餐旅管理系	
			N610C40	梅氏燕芝	MAI THI YEN CHI	*40*****224	餐旅管理系	
			N610C41	陳士鐸	TRAN SY DUY	*42*****339	餐旅管理系	
			N610C42	胡壽堅	HO THO KIEN	E04***763	餐旅管理系	
	16 : 45 ~ 16 : 55	17 : 00 ~ 17 : 30	N610C43	阮祥薇	NGUYEN TUONG VY	E04***704	餐旅管理系	
			N610C44	范美緣	PHAM MY DUYEN	*64*****001	餐旅管理系	
			N610C45	裴氏燕薇	BUI THI YEN NHI	E04***214	餐旅管理系	

**健行科技大學 115學年度秋季班國際專修部申請入學面試時間公告**  
**Chien Hsin University of Science and Technology**  
**Admissions for International Foundation Program - Interview Schedule**  
**June 11, 2026 (北越場-河內/North Vietnam - Hanoi [Group A])**

日期 Date	時段 Session	報到時間 Check-in Time	面試時間 Interview Time	面試/報到序號 Interview No.	中文姓名 Chinese Name	英文姓名 English Name	識別證號 ID Number	系所 Department
6/11 (Thu.)	a.m.	08 : 45 ~ 08 : 55	09 : 00 ~ 10 : 00	N611A01	杜氏海寧	DO THI HAI NINH	E04***103	餐旅管理系
				N611A02	黃慶玄	HOANG KHANH HUYEN	E04***277	餐旅管理系
				N611A03	莫氏玄英	MAC THI HUYEN ANH	*30*****826	餐旅管理系
				N611A04	黃秋河	HOANG THU HA	E03***286	餐旅管理系
				N611A05	陳氏蘭英	TRAN THI LAN ANH	*30*****106	餐旅管理系
				N611A06	阮氏梅	NGUYEN THI MAI	E02***754	餐旅管理系
		09 : 45 ~ 09 : 55	10 : 00 ~ 11 : 00	N611A07	黃氏垂心	HOANG THI THUY TAM	E03***657	餐旅管理系
				N611A08	裴氏映娟	BUI THI ANH QUYEN	*34*****171	餐旅管理系
				N611A09	甲氏垂簪	GIAP THI THUY TRAM	*24*****790	餐旅管理系
				N611A10	丁氏垂玲	DINH THI THUY LINH	E02***753	餐旅管理系
				N611A11	阮氏金惠	NGUYEN THI KIM HUE	E04***840	餐旅管理系
				N611A12	陳玉寶簪	TRAN NGOC BAO TRAM	*33*****259	餐旅管理系
		10 : 45 ~ 10 : 55	11 : 00 ~ 12 : 00	N611A13	玉氏映	NGOC THI ANH	*24*****210	餐旅管理系
				N611A14	李氏玉欣	LY THI NGOC	*24*****027	餐旅管理系
				N611A15	柳武燕兒	LIEU VU YEN NHI	*19*****533	餐旅管理系
				N611A16	裴氏蘭英	BUI THI LAN ANH	*40*****454	餐旅管理系
				N611A17	薇氏蓉	VI THI DUNG	*24*****858	餐旅管理系
				N611A18	鄧氏玉映	DANG THI NGOC ANH	E04***400	餐旅管理系
	p.m.	12 : 45 ~ 12 : 55	13 : 00 ~ 14 : 00	N611A19	阮燕兒	NGUYEN YEN NHI	*34*****781	餐旅管理系
				N611A20	黃芳梅	HOANG PHUONG MAI	*19*****737	餐旅管理系
				N611A21	阮氏芳銀	NGUYEN THI PHUONG NGAN	*30*****769	餐旅管理系
				N611A22	梁氏清銀	LUONG THI THANH NGAN	*24*****846	餐旅管理系
				N611A23	陳明書	TRAN MINH THU	E04***183	餐旅管理系
				N611A24	蕃氏紅蓉	PHAM THI HONG NHUNG	*30*****579	餐旅管理系
		13 : 45 ~ 13 : 55	14 : 00 ~ 15 : 00	N611A25	阮氏秀駕	NGUYEN THI TU UYEN	*25*****589	餐旅管理系
				N611A26	阮垂玲	NGUYEN THUY LINH	*30*****727	餐旅管理系
				N611A27	陳氏莉	TRAN THI LY	*34*****945	餐旅管理系
				N611A28	團氏貴	DOAN THI QUY	*40*****170	餐旅管理系
				N611A29	阮氏金燕	NGUYEN THI KIM YEN	E03***139	餐旅管理系
				N611A30	范秋水	PHAM THU THUY	E03***460	餐旅管理系
		14 : 45 ~ 14 : 55	15 : 00 ~ 16 : 00	N611A31	阮氏香	NGUYEN THI HUONG	E03***275	餐旅管理系
				N611A32	阮氏蘭英	NGUYEN THI LAN ANH	*30*****544	餐旅管理系
				N611A33	阮氏春	NGUYEN THI XUAN	*27*****628	餐旅管理系
				N611A34	阮氏蘭英	NGUYEN THI LAN ANH	E02***014	餐旅管理系
				N611A35	鄧氏海燕	DANG THI HAI YEN	E03***905	餐旅管理系
				N611A36	阮芳草	NGUYEN PHUONG THAO	E04***453	餐旅管理系
	15 : 45 ~ 15 : 55	16 : 00 ~ 17 : 00	N611A37	阮氏花	NGUYEN THI HOA	*24*****965	餐旅管理系	
			N611A38	阮氏香	NGUYEN THI THOM	*19*****777	餐旅管理系	
			N611A39	阮氏金銀	NGUYEN THI KIM NGAN	*25*****023	餐旅管理系	
			N611A40	陳文班	TRAN VAN BAN	P03***686	餐旅管理系	
			N611A41	阮伯康	NGUYEN BA KHANG	E04***653	餐旅管理系	
			N611A42	吳文明	NGO VAN MINH	E04***821	餐旅管理系	
	16 : 45 ~ 16 : 55	17 : 00 ~ 17 : 30	N611A43	范氏懷芳	PHAM THI HOAI PHUONG	E04***036	餐旅管理系	
			N611A44	黃氏秋	HOANG THI THU	*42*****319	餐旅管理系	
			N611A45	鄧氏映雪	DANG THI ANH TUYET	E04***578	餐旅管理系	

**健行科技大學 115學年度秋季班國際專修部申請入學面試時間公告**  
**Chien Hsin University of Science and Technology**  
**Admissions for International Foundation Program - Interview Schedule**  
**June 11, 2026 (北越場-河內/North Vietnam - Hanoi [Group B])**

日期 Date	時段 Session	報到時間 Check-in Time	面試時間 Interview Time	面試/報到序號 Interview No.	中文姓名 Chinese Name	英文姓名 English Name	識別證號 ID Number	系所 Department
6/11 (Thu.)	a.m.	08 : 45 ~ 08 : 55	09 : 00 ~ 10 : 00	N611B01	申氏海燕	THAN THI HAI YEN	E04***246	行銷與流通管理系
				N611B02	胡瓊英	HO QUYNH ANH	E03***206	行銷與流通管理系
				N611B03	武氏方秋	VU THI PHUONG THU	E03***230	行銷與流通管理系
				N611B04	呂維慶	NHU DUY KHANH	*82*****200	行銷與流通管理系
				N611B05	武氏商	VU THI THUONG	*24*****463	行銷與流通管理系
				N611B06	陳惠芝	TRAN HUE CHI	*25*****082	行銷與流通管理系
		09 : 45 ~ 09 : 55	10 : 00 ~ 11 : 00	N611B07	武芳玲	VU PHUONG LINH	E04***953	行銷與流通管理系
				N611B08	武海燕	VU HAI YEN	E03***283	行銷與流通管理系
				N611B09	黎氏娥	LE THI NGA	E04***910	行銷與流通管理系
				N611B10	張美鳳	TRUONG MY PHUNG	E03***725	行銷與流通管理系
				N611B11	鄧氏瓊	DANG THI QUYNH	*63*****456	行銷與流通管理系
				N611B12	杜氏芳芽	DO THI PHUONG NGA	*27*****322	行銷與流通管理系
		10 : 45 ~ 10 : 55	11 : 00 ~ 12 : 00	N611B13	裴氏燕兒	BUI THI YEN NHI	E01***148	行銷與流通管理系
				N611B14	阮氏蘭香	NGUYEN THI LAN HUONG	*25*****748	行銷與流通管理系
				N611B15	田氏銀	THEN THI NGAN	E04***064	行銷與流通管理系
				N611B16	高氏草玄	CAO THI THAO HUYEN	*27*****207	行銷與流通管理系
				N611B17	阮氏映月	NGUYEN THI ANH NGUYET	E03***049	行銷與流通管理系
				N611B18	阮垂容	NGUYEN THUY DUNG	E04***036	行銷與流通管理系
	p.m.	12 : 45 ~ 12 : 55	13 : 00 ~ 14 : 00	N611B19	朱氏艷瓊	CHU THI DIEM QUYNH	E04***266	行銷與流通管理系
				N611B20	武氏秋香	VU THI THU HUONG	E04***643	行銷與流通管理系
				N611B21	裴寶英書	BUI BAO ANH THU	*31*****225	行銷與流通管理系
				N611B22	陳秋草	TRAN THU THAO	E04***223	行銷與流通管理系
				N611B23	鄧國立	DANG QUOC LAP	E04***796	行銷與流通管理系
				N611B24	鄧嬌河嶠	DANG KIEU HA MY	E04***175	行銷與流通管理系
		13 : 45 ~ 13 : 55	14 : 00 ~ 15 : 00	N611B25	武蘇芳英	VU TO PHUONG ANH	*31*****055	行銷與流通管理系
				N611B26	鄭氏翠玲	TRINH THI THUY LINH	*24*****698	行銷與流通管理系
				N611B27	梁德忠	LUONG DUC TRUNG	*24*****834	行銷與流通管理系
				N611B28	裴梅蘭	BUI MAI LAN	*30*****586	行銷與流通管理系
				N611B29	阮氏秋河	NGUYEN THI THU HA	*33*****206	行銷與流通管理系
				N611B30	阮氏河	NGUYEN THI HA	E04***262	行銷與流通管理系
		14 : 45 ~ 14 : 55	15 : 00 ~ 16 : 00	N611B31	范玄梅	PHAM HUYEN MAI	E04***789	行銷與流通管理系
				N611B32	陳光明	TRAN QUANG MINH	*36*****855	行銷與流通管理系
				N611B33	阮氏懷	NGUYEN THI HOAI	E04***098	行銷與流通管理系
				N611B34	阮氏秋莊	NGUYEN THI THU TRANG	E03***509	行銷與流通管理系
				N611B35	武芳英	VU PHUONG ANH	*31*****071	行銷與流通管理系
	N611B36			吳氏雲英	NGO THI VAN ANH	*36*****923	行銷與流通管理系	
	15 : 45 ~ 15 : 55	16 : 00 ~ 17 : 00	N611B37	阮氏玉映	NGUYEN THI NGOC ANH	E03***187	行銷與流通管理系	
			N611B38	阮氏金銀	NGUYEN THI KIM NGAN	E04***129	行銷與流通管理系	
			N611B39	范慶瑞	PHAM KHANH LY	*13*****862	行銷與流通管理系	
			N611B40	阮氏慶玲	NGUYEN THI KHANH LINH	*33*****873	行銷與流通管理系	
			N611B41	黃美江	HOANG MY GIANG	E04***154	行銷與流通管理系	
			N611B42	潘氏德	PHAN THI DUC	E04***498	行銷與流通管理系	
	16 : 45 ~ 16 : 55	17 : 00 ~ 17 : 30	N611B43	童氏雪	DONG THI TUYET	*38*****946	行銷與流通管理系	
			N611B44	陳氏秋藍	TRAN THI THU LAM	E04***231	行銷與流通管理系	
			N611B45	阮氏懷秋	NGUYEN THI HOAI THU	*42*****400	行銷與流通管理系	

**健行科技大學 115學年度秋季班國際專修部申請入學面試時間公告**  
**Chien Hsin University of Science and Technology**  
**Admissions for International Foundation Program - Interview Schedule**  
**June 11, 2026 (北越場-河內/North Vietnam - Hanoi [Group C])**

日期 Date	時段 Session	報到時間 Check-in Time	面試時間 Interview Time	面試/報到序號 Interview No.	中文姓名 Chinese Name	英文姓名 English Name	識別證號 ID Number	系所 Department
6/11 (Thu.)	a.m.	08 : 45 ~ 08 : 55	09 : 00 ~ 10 : 00	N611C01	黎氏懷麗	LE THI HOAI LE	P03***148	資訊管理系
				N611C02	阮美行	NGUYEN MY HANH	E04***176	資訊管理系
				N611C03	武芳草	VU PHUONG THAO	*30*****052	資訊管理系
				N611C04	陳氏芸英	TRAN THI VAN ANH	E01***924	資訊管理系
				N611C05	吳氏秋賢	NGO THI THU HIEN	E04***468	資訊管理系
				N611C06	阮氏玉英	NGUYEN THI NGOC ANH	*30*****576	資訊管理系
		09 : 45 ~ 09 : 55	10 : 00 ~ 11 : 00	N611C07	潘氏燕	PHAN THI YEN	E03***580	資訊管理系
				N611C08	段長仍	DOAN TRUONG VAN	*46*****842	資訊管理系
				N611C09	馬氏玲	MA THI LINH	*40*****792	資訊管理系
				N611C10	馬氏紅杏	MA THI HONG HANH	*40*****515	資訊管理系
				N611C11	張玉英	TRUONG NGOC ANH	*40*****045	資訊管理系
				N611C12	阮陳豐	NGUYEN TRAN PHONG	E04***022	資訊管理系
		10 : 45 ~ 10 : 55	11 : 00 ~ 12 : 00	N611C13	黃氏河英	HOANG THI HA ANH	*HA*****007	資訊管理系
				N611C14	陶氏如花	DAO THI NHU HOA	*38*****580	資訊管理系
				N611C15	阮氏明書	NGUYEN THI MINH THU	E05***773	資訊管理系
				N611C16	阮庭黃	NGUYEN DINH HOANG	E00***026	餐旅管理系
				N611C17	范氏心	PHAM THI TAM	*40*****232	餐旅管理系
				N611C18	阮文好	NGUYEN VAN HAO	E04***810	餐旅管理系
	p.m.	12 : 45 ~ 12 : 55	13 : 00 ~ 14 : 00	N611C19	阮維達	NGUYEN DUY DAT	E03***047	工業管理系
				N611C20	阮瓊芝	NGUYEN QUYNH CHI	E03***567	工業管理系
				N611C21	范慶玲	PHAM KHANH LINH	*27*****261	工業管理系
				N611C22	梅芳英	MAI PHUONG ANH	*25*****520	工業管理系
				N611C23	黃氏幸	HOANG THI HANH	*24*****209	工業管理系
		13 : 45 ~ 13 : 55	14 : 00 ~ 15 : 00	N611C24	阮氏美緣	NGUYEN THI MY DUYEN	*24*****611	工業管理系
				N611C25	阮氏慶雲	NGUYEN THI KHANH VAN	*30*****815	工業管理系
				N611C26	范長江	PHAM TRUONG GIANG	*19*****558	工業管理系
				N611C27	梁氏玗	LUONG THI HUYEN	E04***040	工業管理系
				N611C28	裴氏映	BUI THI ANH	E04***220	工業管理系
				N611C29	阮芳英	NGUYEN PHUONG ANH	E04***952	工業管理系
		14 : 45 ~ 14 : 55	15 : 00 ~ 16 : 00	N611C30	何氏銀	HA THI NGAN	*30*****639	工業管理系
				N611C31	阮瓊芝	NGUYEN QUYNH CHI	*24*****944	工業管理系
				N611C32	黃清銀	HOANG THANH NGAN	*20*****653	工業管理系
				N611C33	範夏靈	PHAM HA LINH	*27*****446	工業管理系
				N611C34	阮瓊英	NGUYEN QUYNH ANH	E03***806	工業管理系
				N611C35	阮氏瓊	NGUYEN THI QUYNH	E04***049	工業管理系
	N611C36			鄧氏清心	DANG THI THANH TAM	*40*****682	工業管理系	
	15 : 45 ~ 15 : 55	16 : 00 ~ 17 : 00	N611C37	阮氏翠娥	NGUYEN THI THUY NGA	E04***099	工業管理系	
			N611C38	黃春東	HOANG XUAN DONG	*40*****685	工業管理系	
			N611C39	黎陳王	LE TRAN VUONG	*40*****366	工業管理系	
			N611C40	杜氏艷美	DO THI DIEM MY	E04***885	工業管理系	
			N611C41	阮梅意茹	NGUYEN MAI Y NHU	E04***971	工業管理系	
			N611C42	阮天寶	NGUYEN THIEN BAO	*45*****157	工業管理系	
	16 : 45 ~ 16 : 55	17 : 00 ~ 17 : 30	N611C43	黎文東	LE VAN DONG	*38*****438	工業管理系	
			N611C44	黎氏青藍	LE THI THANH LAM	*40*****107	工業管理系	
			N611C45	阮氏垂玲	NGUYEN THI THUY LINH	E04***838	工業管理系	

**健行科技大學 115學年度秋季班國際專修部申請入學面試時間公告**  
**Chien Hsin University of Science and Technology**  
**Admissions for International Foundation Program - Interview Schedule**  
**June 12, 2026 (北越場-河內/North Vietnam - Hanoi [Group A])**

日期 Date	時段 Session	報到時間 Check-in Time	面試時間 Interview Time	面試/報到序號 Interview No.	中文姓名 Chinese Name	英文姓名 English Name	識別證號 ID Number	系所 Department
6/12 (Fri.)	a.m.	08 : 45 ~ 08 : 55	09 : 00 ~ 10 : 00	N612A01	武日黃	VO NHAT HOANG	*40*****329	餐旅管理系
				N612A02	梅氏垂容	MAI THI THUY DUNG	*42*****390	餐旅管理系
				N612A03	高氏芳鶯	CAO THI PHUONG UYEN	E03***728	餐旅管理系
				N612A04	阮慶瑞	NGUYEN KHANH LY	E04***258	餐旅管理系
				N612A05	陳氏錦秀	TRAN THI CAM TU	*42*****574	餐旅管理系
				N612A06	潘進尚	PHAN TAN SANG	*44*****123	餐旅管理系
		09 : 45 ~ 09 : 55	10 : 00 ~ 11 : 10	N612A07	胡瓊香	HO QUYNH HUONG	E03***346	餐旅管理系
				N612A08	黎氏薇	LE THI VY	*40*****283	餐旅管理系
				N612A09	阮氏海雲	NGUYEN THI HAI VAN	*42*****663	餐旅管理系
				N612A10	武氏茶端	VO THI TRA MY	E04***113	餐旅管理系
				N612A11	阮氏美心	NGUYEN THI MY TAM	E03***154	餐旅管理系
				N612A12	裴氏垂容	BUI THI THUY DUNG	*40*****927	餐旅管理系
				N612A13	裴氏翠	BUI THI THUY	*40*****556	餐旅管理系

**健行科技大學 115學年度秋季班國際專修部申請入學面試時間公告**  
**Chien Hsin University of Science and Technology**  
**Admissions for International Foundation Program - Interview Schedule**  
**June 12, 2026 (北越場-河內/North Vietnam - Hanoi [Group B])**

日期 Date	時段 Session	報到時間 Check-in Time	面試時間 Interview Time	面試/報到序號 Interview No.	中文姓名 Chinese Name	英文姓名 English Name	識別證號 ID Number	系所 Department
6/12 (Fri.)	a.m.	08 : 45 ~ 08 : 55	09 : 00 ~ 10 : 00	N612B01	阮氏恒	NGUYEN THI HANG	*40*****865	行銷與流通管理系
				N612B02	黎氏金之	LE THI KIM CHI	*40*****565	行銷與流通管理系
				N612B03	黎氏清商	LE THI THANH THUONG	*38*****231	行銷與流通管理系
				N612B04	阮氏水仙	NGUYEN THI THUY TIEN	E04***638	行銷與流通管理系
				N612B05	陳氏賢	TRAN THI HIEN	E02***321	行銷與流通管理系
				N612B06	黎氏雪銀	LE THI TUYET NGAN	E04***698	行銷與流通管理系
		09 : 45 ~ 09 : 55	10 : 00 ~ 11 : 20	N612B07	潘清祿	PHAN THANH LOC	*40*****223	行銷與流通管理系
				N612B08	阮氏鶯	NGUYEN THI OANH	*40*****262	行銷與流通管理系
				N612B09	陳阮雅娟	TRAN NGUYEN NHA OLYEN	E03***963	行銷與流通管理系
				N612B10	阮文維	NGUYEN VAN DUY	P02***093	機械工程系
				N612B11	阮光英	NGUYEN QUANG ANH	E03***945	機械工程系
				N612B12	阮友世	NGUYEN HUU THE	*40*****175	機械工程系
				N612B13	陳英郡	TRAN ANH QUAN	*40*****078	機械工程系
				N612B14	裴光達	BUI QUANG DAT	E04***240	機械工程系

**健行科技大學 115學年度秋季班國際專修部申請入學面試時間公告**  
**Chien Hsin University of Science and Technology**  
**Admissions for International Foundation Program - Interview Schedule**  
**June 12, 2026 (北越場-河內/North Vietnam - Hanoi [Group C])**

日期 Date	時段 Session	報到時間 Check-in Time	面試時間 Interview Time	面試/報到序號 Interview No.	中文姓名 Chinese Name	英文姓名 English Name	識別證號 ID Number	系所 Department
6/12 (Fri.)	a.m.	08 : 45 ~ 08 : 55	09 : 00 ~ 10 : 00	N612C01	阮氏絨	NGUYEN THI NHUNG	*40*****588	餐旅管理系
				N612C02	蔡氏俄	THAI THI NGA	*40*****996	餐旅管理系
				N612C03	胡氏金蓮	HO THI KIM LIEN	*75*****730	餐旅管理系
				N612C04	阮氏垂仙	NGUYEN THI THUY TIEN	E04***453	餐旅管理系
				N612C05	阮氏玄	NGUYEN THI HUYEN	E04***367	餐旅管理系
				N612C06	阮氏明書	NGUYEN THI MINH THU	E04***117	餐旅管理系
		09 : 45 ~ 09 : 55	10 : 00 ~ 11 : 10	N612C07	阮妙玲	NGUYEN DIEU LINH	E02***739	餐旅管理系
				N612C08	阮氏秋紅	NGUYEN THI THU HUONG	*K0*****301	餐旅管理系
				N612C09	阮氏海燕	NGUYEN THI HAI YEN	E03***871	餐旅管理系
				N612C10	阮氏慶玲	NGUYEN THI KHANH LINH	E03***272	餐旅管理系
				N612C11	陳氏春梅	TRAN THI XUAN MAI	E04***232	餐旅管理系
				N612C12	阮氏玉英	NGUYEN THI NGOC ANH	E04***145	餐旅管理系
				N612C13	阮氏垂玲	NGUYEN THI THUY LINH	*38*****852	餐旅管理系

**健行科技大學 115學年度秋季班國際專修部申請入學面試時間公告**  
**Chien Hsin University of Science and Technology**  
**Admissions for International Foundation Program - Interview Schedule**  
**June 2, 2026 (本校-線上/Main Campus - Online [ Group E ] )**

日期 Date	時段 Session	報到時間 Check-in Time	面試時間 Interview Time	面試/報到序號 Interview No.	中文姓名 Chinese Name	英文姓名 English Name	識別證號 ID Number	系所 Department
6/2 (Tue.)	a.m.	08:45 ~ 08:55	09:00 ~ 10:00	L602E02	李宇豪	ILHAMDAFI ABDULFATAH	X8***238	行銷與流通管理系
				L602E03	迪馬斯	DIMAS APRILIAN FADILLAH	E7***185	車輛工程系
				L602E04	西碧	SILVIA KIRANA HANDAYANI	X8***137	資訊工程系
				L602E05	王慧心	TRI WIDIATI	E8***241	資訊工程系
				L602E06	黃建涵	REYNALDI VARIAN	X3***198	資訊工程系
				L602E07	黃瑞香	DEBBY WIJAYA	Y0***894	資訊工程系
				L602E08	堅安	TEGUH FEBRIAN	X5***700	資訊管理系
		09:45 ~ 09:55	10:00 ~ 11:00	L602E09	林麗思	NADYA FLORENCE SUCAHYO LIEM	C9***162	資訊管理系
				L602E10	賴運宏	JANUARDI	E9***412	餐旅管理系
				L602E11	德美嫻	NOVI INDRIYANA	X6***298	餐旅管理系
				L602E01	艾莎	PUTRI AISYAH	X5***592	工業管理系